



CÔNG TY CỔ PHẦN QUY HOẠCH VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VIỆT NAM
VIET NAM URBAN DEVELOPMENT AND PLANNING JOINT STOCK COMPANY
ĐỊA CHỈ: SỐ 8 PHỐ KIM HOA, PHƯỜNG PHƯƠNG LIÊN, Q. ĐÔNG ĐÀ, TP. HÀ NỘI - ĐT: 0435.727.671

THUYẾT MINH
ĐỒ ÁN QUY HOẠCH CHUNG
ĐÔ THỊ PHƯỚC SƠN, HUYỆN TUY PHƯỚC

CHỦ NHIỆM ĐỒ ÁN:

Nguyễn Chí Hùng

BỘ MÔN QUY HOẠCH:

+ Chủ trì bộ môn:

Nguyễn Hữu Hoan

+ Thể hiện, thiết kế:

Trần Phương Huyền

Nguyễn Thị Linh

CÁC BỘ MÔN HẠ TẦNG KỸ THUẬT:

- Giao thông:

+ Chủ trì bộ môn

Nông Ngọc Quý

+ Thể hiện, thiết kế

Nông Ngọc Quý

- Chuẩn bị kỹ thuật (san nền, thoát nước mưa) :

+ Chủ trì bộ môn

Nguyễn Đức Trường

+ Thể hiện, thiết kế

Trần Thị Thuý

- Cấp nước, thoát nước thải, vệ sinh môi trường:

+ Chủ trì bộ môn

Phạm Trung Thành

+ Thể hiện, thiết kế

Trần Thanh Tùng

- Cấp điện, thông tin liên lạc:

+ Chủ trì bộ môn

Võ Thanh Tùng

+ Thể hiện, thiết kế

Nguyễn Tiến Chung

CHỦ ĐẦU TƯ
ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN TUY PHƯỚC

Tuy Phước, ngày tháng năm 2024

ĐƠN VỊ TƯ VẤN

CÔNG TY CP QH & PTĐT ĐÔ THỊ
VIỆT NAM
Giám đốc

Nguyễn Ngọc Xuân Quỳnh

MỤC LỤC

CHƯƠNG I:	1
CĂN CỨ VÀ SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH	1
I. Lý do và mục tiêu quy hoạch:	1
1.1. Lý do và sự cần thiết lập quy hoạch:.....	1
1.2. Tính chất và mục tiêu quy hoạch:.....	2
1.3. Nguyên tắc lập quy hoạch:.....	2
II. Các căn cứ pháp lý:	3
2.1. Các cơ sở pháp lý:.....	3
2.2. Các nguồn tài liệu, số liệu, bản đồ:.....	1
2.3. Các Quy chuẩn, tiêu chuẩn:.....	5
CHƯƠNG II:	6
ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN & HIỆN TRẠNG KHU VỰC QUY HOẠCH	6
I. Phạm vi, ranh giới, quy mô lập quy hoạch:	6
1.1. Vị trí:.....	6
1.2. Ranh giới:.....	6
1.3. Quy mô lập quy hoạch:.....	6
1.4. Thời hạn lập quy hoạch:.....	6
II. Tổng quan về các điều kiện tự nhiên:	6
2.1. Điều kiện tự nhiên:.....	7
2.1.1. Địa hình, địa mạo:.....	7
2.1.2. Khí Hậu:.....	7
2.1.3. Thủy văn:.....	8
2.1.4. Địa chất công trình:.....	8
2.2. Các nguồn tài nguyên:.....	8
2.2.1. Tài nguyên đất:.....	8
2.2.2. Tài nguyên nước:.....	8
2.2.3. Tài nguyên du lịch, nhân văn:.....	8
2.3. Thực trạng môi trường.....	9
2.4. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên.....	9
2.4.1. Thuận lợi.....	9
2.4.2. Khó khăn.....	10
III. Tổng quan về hiện trạng khu vực lập quy hoạch:	10
3.1. Thực trạng phát triển đô thị:.....	10
3.1.1. Vị trí, chức năng và tiềm năng phát triển.....	10
3.1.2. Cơ cấu kinh tế:.....	11
3.1.3. Hiện trạng dân số - lao động:.....	11
3.2. Thực trạng phát triển các ngành nông nghiệp:.....	11
3.2.1. Trồng trọt:.....	11
3.2.2. Chăn nuôi:.....	12

3.2.3. Nuôi trồng thủy sản:	12
3.2.4. Lâm Nghiệp:	12
3.2.5. Về quản lý hợp tác xã nông nghiệp:	12
3.2.6. Thực trạng phát triển tiểu thủ công nghiệp, thương mại, dịch vụ	13
3.3. Hiện trạng sử dụng đất:	13
3.3.1. Hiện trạng sử dụng đất:	13
3.3.2. Đặc trưng hiện trạng sử dụng đất khu vực quy hoạch là:.....	14
3.4. Hiện trạng hạ tầng xã hội.....	15
3.4.1. Nhà ở:	15
3.4.2. Công trình tín ngưỡng, tôn giáo:	15
3.4.3. Trụ sở, cơ quan hành chính – công cộng:.....	16
3.4.4. Công trình giáo dục:	17
3.4.5. Công trình y tế:.....	19
3.4.6. Công trình văn hóa, thể dục thể thao:.....	20
3.4.7. Thương mại – dịch vụ	21
3.4.8. Di tích và công trình kiến trúc tiêu biểu:.....	21
3.5. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật và môi trường.....	22
3.5.1. Giao thông:	22
3.5.2. Thủy lợi và nước phục vụ sản xuất:	23
3.5.3. Cấp nước sinh hoạt:	23
3.5.4. Cấp điện:.....	23
3.5.5. Thoát nước mưa, thoát nước sinh hoạt:	24
3.5.6. Hệ thống viễn thông:	24
3.5.7. Quản lý chất thải và vệ sinh môi trường:	24
3.5.8. Nghĩa trang, nghĩa địa:	25
3.5.9. Cây xanh, cảnh quan đô thị:	25
3.6. Hiện trạng các công trình hạ tầng phục vụ sản xuất.....	25
IV. Đánh giá tổng hợp quá trình xây dựng phát triển đô thị:	26
4.1. Rà soát tiêu chí nông thôn mới nâng cao:	26
4.2. Các định hướng tại đề án điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng huyện Tuy Phước đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050.....	47
4.2.1. Định hướng đô thị Phước Sơn:.....	47
4.2.2. Các dự án đã và đang triển khai trên địa bàn xã.....	47
V. Đánh giá tổng hợp theo SWOT	49
CHƯƠNG III:	51
XÁC ĐỊNH TIỀM NĂNG, ĐỘNG LỰC VÀ DỰ BÁO PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ	51
I. Xác định tiềm năng, động lực phát triển xã:	51
1.1. Tiềm năng, động lực:.....	51
1.2. Mục tiêu, tính chất chức năng quy hoạch:.....	51
1.2.1. Mục tiêu:.....	51
1.2.2. Tính chất:.....	52

II. Dự báo các tiềm năng phát triển:	52
2.1. Dự báo quy mô dân số, lao động xã hội:	52
2.2. Dự báo nhu cầu sử dụng đất :	53
2.3. Định hướng phát triển các ngành kinh tế:	53
2.3.1. Về lĩnh vực tiểu thủ công nghiệp:	53
2.3.2. Về lĩnh vực nông nghiệp:	54
2.3.3. Về tài nguyên môi trường:.....	54
2.3.4. Thương mại, dịch vụ, du lịch:	54
2.3.5. Quản lý nguồn lực để đầu tư xây dựng:	55
2.4. Định hướng các lĩnh vực xã hội:	55
2.4.1. Văn hóa.....	55
2.4.2. Giáo dục đào tạo	55
2.4.3. Y tế:	55
2.4.4. Văn hóa thông tin – thể thao:	55
2.4.5. An sinh xã hội:.....	56
III. Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật:	56
CHƯƠNG IV:	58
ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN VÀ THIẾT KẾ ĐÔ THỊ	58
I. Hướng phát triển đô thị :	58
1. Chiến lược phát triển đô thị:	58
2. Nguyên tắc tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan:	58
3. Định hướng phát triển không gian và cấu trúc đô thị:	59
3.1. Cấu trúc đô thị:	59
3.1.1. Nguyên tắc chung :	59
3.1.2. Thiết lập khung đô thị:	59
3.1.3. Xác lập mô hình phát triển đô thị:	59
3.2. Định hướng phát triển không gian:.....	59
3.2.1. Định hướng không gian tổng thể:.....	59
3.2.2. Định hướng tổ chức không gian các khu chức năng chính:	61
II. Xác định phạm vi , quy mô các khu chức năng đô thị:	61
III. Xác định chỉ tiêu về mật độ dân cư, chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch đô thị, định hướng phát triển đối với từng khu chức năng:	62
3.1. Chỉ tiêu về mật độ dân cư:.....	62
3.2. Chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch đô thị:.....	63
3.3. Định hướng phát triển đối với từng đơn vị ở:	64
3.3.1. Đơn vị ở số 1:	65
3.3.2. Đơn vị ở số 2:	66
3.3.3. Đơn vị ở số 3:	66
3.3.4. Đơn vị ở số 4:	67
3.4. Xác định trung tâm hành chính, trung tâm thương mại dịch vụ, trung tâm công cộng, công viên cây xanh và không gian mở của đô thị:	67
3.4.1. Khu trung tâm hành đô thị:.....	67

3.4.2. Hệ thống không gian xanh đô thị:	67
3.4.3. Hệ thống giáo dục:.....	68
3.4.4. Hệ thống y tế:	68
3.4.5. Hệ thống thương mại, dịch vụ, du lịch:	68
3.5. Định hướng tổ chức không gian, kiến trúc, cảnh quan cho các khu chức năng của đô thị, trục không gian chính đô thị:.....	69
3.5.1 Khu ở :	69
3.5.2. Công trình tôn giáo :.....	70
3.5.3. Công trình an ninh , quân sự :	70
3.6. Định hướng quy hoạch sử dụng đất đô thị theo các giai đoạn quy hoạch:.....	71
3.6.1. Quan điểm sử dụng đất:.....	71
3.6.2. Quy hoạch sử dụng đất:	71
IV. Thiết kế đô thị:	72
4.1. Quan điểm và nguyên tắc thiết kế đô thị:	72
4.1.1. Quan điểm:	72
4.1.2. Nguyên tắc thiết kế:.....	73
4.2. Xác định vùng kiến trúc, cảnh quan đô thị:.....	73
4.2.1. Xác định khu vực nội đô hiện hữu, khu vực dự kiến phát triển mới, khu vực cảnh quan thiên nhiên, nhân tạo, khu vực bảo tồn và khu vực đặc thù:	73
4.2.2. Định hướng về hình ảnh đô thị và không gian kiến trúc theo tính chất, mục tiêu phát triển của từng khu vực:	75
4.3. Tổ chức không gian các khu trung tâm, cửa ngõ đô thị, các trục không gian chính, quảng trường lớn, điểm nhấn đô thị:	75
4.3.1. Định hướng tổ chức không gian các khu trung tâm chính trị - hành chính, văn hóa - thể thao, tài chính, thương mại, dịch vụ, du lịch, y tế cho phù hợp với tính chất, chức năng đô thị:	75
4.3.2. Định hướng tổ chức không gian khu vực cửa ngõ đô thị về không gian kiến trúc cảnh quan, xác định vị trí và diễn họa ý tưởng hình khối các công trình điểm nhấn theo các hướng, tuyến giao thông chính hướng vào trong đô thị:.....	78
4.4. Tổ chức các trục không gian chính:	79
4.4.1. Định hướng kiến trúc cho các trục đường chính, các khu vực đặc trưng trong đô thị theo nguyên tắc đảm bảo sự chuyển tiếp về hình ảnh kiến trúc đô thị đã phát triển qua các giai đoạn:	79
4.4.2. Đề xuất các trục chính đặc trưng khu vực đô thị:.....	80
4.4.3. Đề xuất bảo tồn, khai thác cảnh quan thiên nhiên hiện hữu về địa hình, cây xanh, sông hồ, mặt nước, bổ sung thiết kế cảnh quan nhân tạo:.....	82
4.5. Tổ chức không gian quảng trường:	83
4.6. Tổ chức không gian cây xanh, mặt nước:.....	84
4.6.1. Tổ chức không gian cây xanh:.....	84
4.6.2. Tổ chức không gian mặt nước:	86
CHƯƠNG V:	87
ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT ĐÔ THỊ	87
I. Cơ sở thiết kế:	87

1. Căn cứ pháp lý:.....	87
2. Nguyên tắc thiết kế:.....	87
II. Định hướng quy hoạch hệ thống giao thông đô thị:.....	88
1. Quy hoạch hệ thống giao thông:.....	88
1.1. Giao thông đối ngoại:.....	88
1.2. Các trục đường chính:.....	88
1.3. Các công trình giao thông:.....	88
2. Định hướng cao độ nền và hệ thống thoát nước mưa:.....	89
2.1. Cao độ nền:.....	89
2.1.1. Cơ sở chọn cao độ xây dựng:.....	89
2.1.2. Giải pháp thiết kế san nền:.....	89
2.2. Hệ thống thoát nước mặt:.....	89
2.2.1. Nguyên tắc thiết kế:.....	89
2.2.2. Giải pháp thiết kế:.....	90
2.2.3. Đề điều, thủy lợi:.....	90
2.2.4. Tính toán hệ thống thoát nước:.....	90
2.3. Định hướng phòng chống thiên tai:.....	90
3. Quy hoạch cấp nước:.....	91
3.1. Các căn cứ lập quy hoạch:.....	91
3.2. Mục tiêu:.....	92
3.3. Nhu cầu dùng nước:.....	92
3.4. Nguồn nước sinh hoạt:.....	93
3.5. Mạng lưới phân phối:.....	93
4. Quy hoạch cấp điện:.....	93
4.1 Căn cứ lập quy hoạch:.....	93
4.2. Nhu cầu dùng điện:.....	94
4.3. Nguồn điện:.....	94
4.4. Giải pháp quy hoạch cấp điện:.....	94
5. Định hướng phát triển hạ tầng viễn thông thụ động:.....	95
6. Quy hoạch thoát nước thải và vệ sinh môi trường:.....	97
6.1. Căn cứ lập quy hoạch:.....	97
6.2. Lưu lượng nước thải:.....	97
6.3. Lựa chọn hệ thống thoát nước:.....	98
6.4. Phương án quy hoạch:.....	98
7. Chất thải rắn:.....	99
7.1. Căn cứ lập quy hoạch:.....	99
7.2. Dự báo quy mô:.....	99
7.3. Giải pháp xử lý:.....	99
8. Nghĩa trang, nghĩa địa:.....	100
8.1. Căn cứ lập quy hoạch:.....	100
8.2. Giải pháp quy hoạch:.....	100

III. Đề xuất các giải pháp bảo vệ môi trường:	100
1. Cơ sở pháp lý:.....	100
2. Mục đích và nhiệm vụ của báo cáo đánh giá môi trường chiến lược:	101
3. Phạm vi của báo cáo đánh giá môi trường chiến lược:	102
4. Xác định những vấn đề môi trường chính:.....	102
5. Xu hướng biến đổi kinh tế - xã hội:.....	102
6. Đề xuất giải pháp bảo vệ môi trường:	103
6.1. Các giải pháp phi công nghệ:	103
6.2. Các giải pháp công nghệ, kỹ thuật:	103
6.3. Các giải pháp trong định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương:.....	104
6.4. Các giải pháp phát triển nông nghiệp bền vững:.....	104
IV. Đề xuất chương trình, dự án ưu tiên:	104
1. Luận cứ xác định chương trình, dự án ưu tiên đầu tư theo giai đoạn quy hoạch	104
2. Đề xuất kiến nghị các dự án ưu tiên đầu tư:.....	105
2.1. Danh mục các dự án cần đầu tư xây dựng giai đoạn 2021 – 2025:.....	105
2.2. Kế hoạch thực hiện dự án:	106
3. Nguồn lực, giải pháp thực hiện:	108
3.1. Nhu cầu vốn:.....	108
3.2. Nguồn lực thực hiện:	108
3.3. Giải pháp thực hiện:	108
CHƯƠNG VI:	110
TỔ CHỨC THỰC HIỆN	110
CHƯƠNG VII:	110
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	110
I. Kết luận:	110
II. Kiến nghị:	110

THUYẾT MINH QUY HOẠCH

Đồ án quy hoạch chung

ĐÔ THỊ PHƯỚC SƠN, HUYỆN TUY PHƯỚC

Địa điểm: Ranh giới hành chính xã Phước Sơn, huyện Tuy Phước

CHƯƠNG I:

CĂN CỨ VÀ SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH

2.2. Các nguồn tài liệu, số liệu, bản đồ:

- Hồ sơ đồ án Quy hoạch chung xây dựng vùng tỉnh Bình Định đến năm 2035;
- Hồ sơ đồ án điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng huyện Tuy Phước đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050;
- Hồ sơ các Dự án Quy hoạch đã được phê duyệt và đang lập trên địa bàn;
- Hệ thống bản đồ địa chính, bản đồ đo đạc tỷ lệ 1/5000 xã Phước Sơn.

I. Lý do và mục tiêu quy hoạch:

1.1. Lý do và sự cần thiết lập quy hoạch:

- Huyện Tuy Phước là một huyện đồng bằng lớn ở phía Nam của Tỉnh Bình Định, tổng diện tích đất tự nhiên là 216,77 km². Huyện Tuy Phước các trung tâm thành phố Quy Nhơn 10 km về phía Bắc. Toàn huyện có 11 xã và 2 thị trấn.

- Xã Phước Sơn là xã đồng bằng, nằm về phía Đông huyện Tuy Phước, cách trung tâm huyện lỵ Tuy Phước khoảng 4,5km. Nằm trên tuyến Tỉnh lộ ĐT640, nơi hội tụ nhiều di tích lịch sử, văn hóa có giá trị và danh lam thắng cảnh đẹp, có điều kiện phát triển Thương mại – dịch vụ và du lịch. Đặc biệt, dự án 02 tuyến đường giao thông đối ngoại đang được đầu tư xây dựng: Đường ven biển tỉnh Bình Định, đoạn Cát Tiến-Diêm Vân và Tuyến đường kết nối An Nhơn – Tây Đàm nên có nhiều lợi thế để phát triển kinh tế. Là địa phương có lịch sử phát triển lâu đời, dân số và lực lượng lao động dồi dào, tại khu Trung tâm xã với các hoạt động thương mại, dịch vụ phát triển, đời sống vật chất và tinh thần của người dân Phước Sơn ngày càng được nâng lên rõ rệt; quá trình đô thị hóa cũng đang diễn ra mạnh mẽ.

- Những năm gần đây, xã Phước Sơn đã có sự chuyển biến về kinh tế, văn hóa, xã hội. Các dự án đã và đang triển khai làm thay đổi rất nhanh bộ mặt kinh tế - xã hội của khu vực khiến cho tốc độ tăng dân số cơ học, tốc độ đô thị hóa tăng nhanh. Đi kèm với đó là các dự án đầu tư quy hoạch trong xã. Trong đó có các dự án khu dân cư, các dự án phát triển nhà ở và các yếu tố cần thiết khác.

- Ngày 10 tháng 10 năm 2019, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định đã ra Quyết định số 3666/QĐ-UBND về việc Phê duyệt chương trình Phát triển đô thị tỉnh Bình Định đến năm 2035. Với quan điểm Phát triển hệ thống đô thị tỉnh Bình Định phù hợp với lộ trình phát triển đô thị Quốc gia; Quy hoạch vùng tỉnh Bình Định đến năm 2035; lồng ghép, gắn kết các mục tiêu phát triển đô thị tăng trưởng xanh, đô thị thông minh trên địa bàn tỉnh. Tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Xác định đến năm 2025, tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh đạt trung bình 45,3%, toàn tỉnh có 18 đô thị trong đó xã Phước Sơn đạt tiêu chuẩn đô thị loại V (một trong 3 đô thị phát triển mới). Để cụ thể hóa chương trình phát triển đô thị tỉnh Bình Định, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định đã tổ chức giao nhiệm vụ cho Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức triển khai thực hiện Chương trình. Định hướng cũng được xác định trong phương án Quy hoạch hệ thống đô thị, nông thôn và các khu chức năng tại Quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1619/QĐ-TTg ngày 14 tháng 12 năm 2023.

Căn cứ văn bản số 173/KT-UBND ngày 10/1/2022 của UBND tỉnh Bình Định về chủ trương lập Quy hoạch chung đô thị Phước Sơn, huyện Tuy Phước, nhằm cụ thể hóa Quy hoạch xây dựng vùng huyện Tuy Phước, xác định vai trò quan trọng của đô thị Phước Sơn trong không gian phát triển phía Tây đầm Thị Nại, theo đó Đô thị Phước Sơn cùng đô thị Phước Thuận sẽ hình thành khu vực phát triển đô thị động lực mới của vùng ven đầm Thị Nại (đô thị Đông núi Kỳ Sơn), việc lập Quy hoạch chung xây dựng đô thị Phước Sơn, huyện Tuy Phước là thực sự cần thiết và cấp bách, làm cơ sở để xã Phước Sơn hoàn thiện tiêu chí đô thị, sớm công nhận đạt chuẩn đô thị loại V trong thời gian tới.

1.2. Tính chất và mục tiêu quy hoạch:

- Cụ thể hóa đồ án điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng huyện Tuy Phước đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050. Là đô thị loại V, phát triển đô thị, thương mại, dịch vụ, trung tâm du lịch huyện Tuy Phước.

- Làm cơ sở để quản lý quy hoạch, triển khai lập quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết và thực hiện dự án đầu tư xây dựng theo quy hoạch được duyệt.

1.3. Nguyên tắc lập quy hoạch:

- Bảo đảm sự tuân thủ, bám sát các quy trình, nội dung, nguyên tắc theo Luật Quy hoạch, Nghị định, Thông tư hướng dẫn thực hiện Luật Quy hoạch.

- Bảo đảm tính thống nhất, tổng thể, đồng bộ và hệ thống giữa các quy hoạch, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm sự kết hợp hiệu quả giữa quản lý ngành/lĩnh vực với quản lý lãnh thổ, bảo vệ môi trường và quốc phòng, an ninh; các

phân tích, đánh giá và định hướng phát triển được dựa trên mối quan hệ tổng thể, có tính hệ thống, tính kết nối liên ngành, liên lĩnh vực và liên vùng.

- Bền vững và dài hạn: bảo đảm lập quy hoạch dựa trên cả ba trụ cột kinh tế, xã hội và môi trường cho một thời gian dài, tầm nhìn đến năm 2050.

- Bảo đảm tính khả thi và thích ứng trong triển khai, phù hợp với nguồn lực thực hiện và khả năng huy động nguồn lực; xây dựng các phương án, định hướng phát triển phù hợp với xu thế phát triển và vận động của bối cảnh trong và ngoài nước, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Bảo đảm tính kế thừa và tính mở để tiếp cận các phương pháp quy hoạch hiện đại; nội dung quy hoạch sẽ chọn lọc, kế thừa các chủ trương chính sách lớn của Đảng và Nhà nước cũng như các quy hoạch cấp quốc gia.

- Bảo đảm tính thị trường trong việc huy động các yếu tố, điều kiện phát triển kinh tế - xã hội cũng như trong xây dựng định hướng phát triển, tổ chức không gian phát triển các ngành, lĩnh vực trên địa bàn;

- Bảo đảm tính liên kết, đồng bộ, khai thác và sử dụng hiệu quả hệ thống kết cấu hạ tầng hiện có giữa các ngành và các vùng liên huyện, các địa phương trên địa bàn tỉnh; xác định cụ thể các khu vực sử dụng cho mục đích quân sự, quốc phòng, an ninh ở cấp tỉnh, liên huyện và định hướng bố trí trên địa bàn cấp huyện.

- Bảo đảm tính liên kết không gian, thời gian trong quá trình lựa chọn các công cụ sử dụng trong hoạt động quy hoạch.

- Bảo đảm tính khách quan, công khai, minh bạch, có sự tham gia của các cơ quan, tổ chức, cộng đồng, cá nhân theo quy định; bảo đảm hài hòa lợi ích của nhà nước và lợi ích của cộng đồng

II. Các căn cứ pháp lý:

2.1. Các cơ sở pháp lý:

- Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009;

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018;

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014 và Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

- Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

- Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 15/10/2022 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

- Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập thẩm

định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

- Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/04/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/05/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

- Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định lĩnh vực quản lý nhà nước Bộ Xây dựng;

- Thông tư số 06/2013/TT-BXD ngày 13/5/2013 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn về nội dung thiết kế đô thị;

- Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng Quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

- Căn cứ Quyết định số 1672/QĐ-TTg ngày 30/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đồ án quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Bình Định đến năm 2035;

- Quyết định số 17/2024/QĐ-UBND ngày 05/6/2024 của UBND tỉnh Bình Định ban hành quy định về lập, thẩm định, phê duyệt, quản lý thực hiện quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh Bình Định;

- Văn bản số 173/KT-UBND ngày 10/1/2022 của UBND tỉnh Bình Định về việc chủ trương lập đồ án Quy hoạch chung xã Phước Sơn và xã Phước Hòa, huyện Tuy Phước;

- Văn bản số 68/UBND-QH ngày 17/1/2022 của UBND huyện Tuy Phước về việc lập đồ án quy hoạch chung xã Phước Sơn và xã Phước Sơn, huyện Tuy Phước theo hướng đạt chuẩn đô thị loại V;

- Quyết định số 2620/QĐ-UBND ngày 16/8/2022 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt Kế hoạch quản lý lũ tổng hợp lưu vực sông Côn – Hà Thanh;

- Quyết định số 2792/QĐ-UBND ngày 29/8/2022 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chung đô thị Phước Sơn, huyện Tuy Phước;

- Quyết định số 1180/QĐ-UBND ngày 13/4/2023 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch xây dựng vùng huyện Tuy Phước đến năm 2035 và tầm nhìn đến năm 2050;

- Văn bản số 1096/SGTVT–KHTC ngày 12/6/2023 của Sở giao thông vận tải tỉnh Bình Định về việc tham gia ý kiến nội dung đồ án quy hoạch chung đô thị Phước Hòa và đô thị Phước Sơn, huyện Tuy Phước;

- Văn bản số 1814/SNN–TL ngày 12/6/2023 của Sở nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Bình Định về việc góp ý kiến thẩm định nội dung đồ án quy

hoạch chung đô thị Phước Sơn, huyện Tuy Phước;

- Quyết định số 1619/QĐ-TTg ngày 14/12/2023 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Văn bản số 3615/BXD-QHKT ngày 20/6/2024 của Bộ xây dựng về việc góp ý đồ án Quy hoạch chung đô thị Phước Sơn, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định;

- Biên bản lấy ý kiến cộng đồng dân cư cho đồ án quy hoạch chung đô thị Phước Sơn, huyện Tuy Phước.

2.3. Các Quy chuẩn, tiêu chuẩn:

- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021/BXD;

- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Các công trình hạ tầng kỹ thuật QCVN 07:2023/BXD;

- TCXDVN 333:2005 - Chiếu sáng nhân tạo bên ngoài các công trình công cộng và kỹ thuật hạ tầng đô thị - Tiêu chuẩn thiết kế;

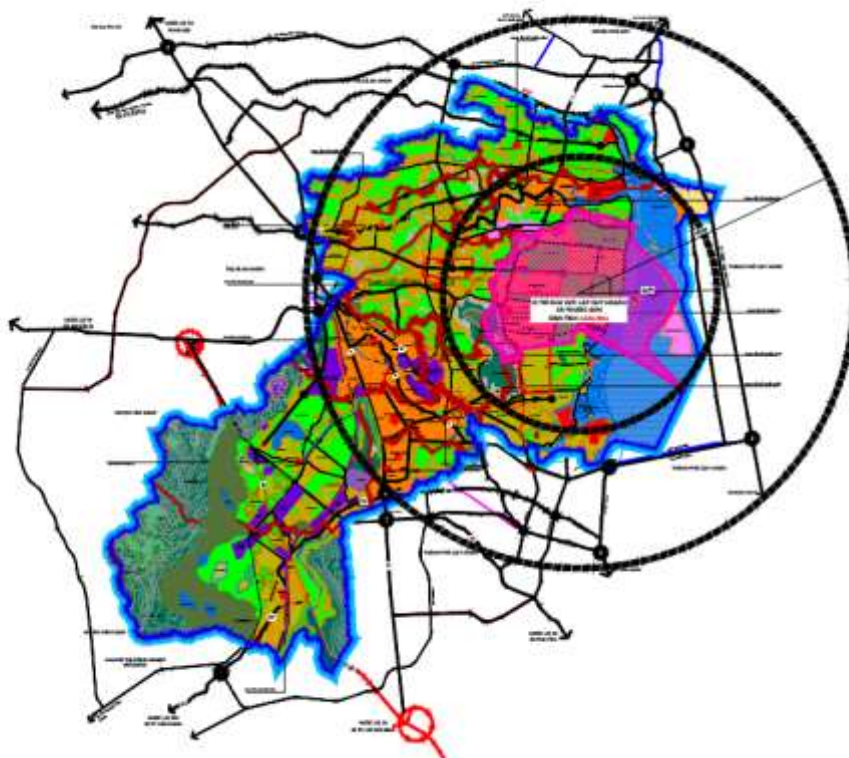
- TCXDVN 33:2006 - Cấp nước - Mạng lưới đường ống và công trình - Tiêu chuẩn thiết kế;

- TCVN 7957:2008 - Thoát nước - Mạng lưới bên ngoài và công trình - Tiêu chuẩn thiết kế;

- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Kỹ thuật điện QCVN QTĐ-5:2009/BCT, QCVN QTĐ-6:2009/BCT, QCVN QTĐ-7:2009/BCT.

CHƯƠNG II: ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN & HIỆN TRẠNG KHU VỰC QUY HOẠCH

I. Phạm vi, ranh giới, quy mô lập quy hoạch:



Hình 1. Sơ đồ vị trí xã Phước Sơn trong huyện Tuy Phước

1.1. Vị trí:

- Phạm vi nghiên cứu lập quy hoạch bao gồm toàn bộ địa giới hành chính xã Phước Sơn, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định.

1.2. Ranh giới:

- Ranh giới quy hoạch được xác định như sau:

+ Phía Bắc giáp: xã Phước Hòa;

+ Phía Nam giáp: Xã Phước Thuận;

+ Phía Đông giáp: Xã Phước Hòa;

+ Phía Tây giáp: Xã Phước Hiệp và xã Phước Nghĩa.

1.3. Quy mô lập quy hoạch:

- Quy mô diện tích lập quy hoạch: khoảng 2.643,19 ha

1.4. Thời hạn lập quy hoạch:

- Ngắn hạn đến năm 2030, dài hạn đến năm 2035

II. Tổng quan về các điều kiện tự nhiên:

2.1. Điều kiện tự nhiên:

2.1.1. Địa hình, địa mạo:

Là xã đồng bằng của huyện Tuy Phước, nằm ở phía Bắc thị trấn Tuy Phước. Có địa hình nghiêng dần từ Tây Bắc xuống phía Đông Nam. Xã có địa hình phần bô không đều cơ bản theo hướng thấp dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam. Cao độ trung bình đường ĐT 640 là +3.0, cao độ trung bình của khu vực đất nông nghiệp là +1.50, cao độ trung bình của các khu dân cư hiện trạng là 3,0m.

Phía Tây xã là khu vực núi Kỳ Sơn với cao độ trung bình là + 33.5, cao ở phía Đông Bắc và thấp dần về phía Tây Nam.

2.1.2. Khí Hậu:

Phước Sơn nằm trong vùng nhiệt đới nóng ẩm, thuộc khí hậu duyên hải Nam trung bộ, chia thành 2 mùa rõ rệt, mùa mưa từ tháng 8 đến tháng 12, mùa khô từ tháng 1 đến tháng 7.

a. Nhiệt độ không khí:

Nhiệt độ trung bình năm 26°C ; nhiệt độ cao nhất 38°C ; nhiệt độ thấp nhất 16°C . Tổng số giờ nắng 2.700 giờ/năm; tổng tích ôn trên 9.000°C ; tổng bức xạ năm 140 - 150 kcal/cm² biên độ nhiệt độ ngày đêm trung bình từ 5 - 8°C .

b. Lượng mưa:

Phước Sơn có lượng mưa bình quân từ 1.800 - 2.000 mm chia thành 2 mùa rõ rệt: Mùa mưa tập trung từ tháng 8 đến tháng 12 chiếm 75% tổng lượng mưa cả năm; đây cũng là mùa thường xảy ra lũ lụt, nhất là tháng 10, tháng 11. Mùa khô kéo dài từ tháng 1 đến tháng 7, mùa này chỉ chiếm 25% tổng lượng mưa cả năm; thời kỳ này thường xảy ra hạn hán.

c. Độ ẩm không khí:

Trung bình năm khoảng 80%, độ ẩm trung bình thấp nhất (tháng 7) khoảng 65%, độ ẩm trung bình cao nhất (tháng 10 và tháng 11) khoảng 90%.

d. Gió bão:

Phước Sơn chịu ảnh hưởng của 2 hướng gió chính: Gió mùa Đông bắc thường thịnh hành từ tháng 11 đến tháng 2 năm sau; gió Tây nam thường thịnh hành từ tháng 5 đến tháng 7 kèm theo khô nóng. Do nằm trong vùng Duyên Hải Nam Trung Bộ, nên hàng năm thường chịu ảnh hưởng của bão hoặc áp thấp nhiệt đới, bình quân từ 2-3 cơn/năm, tập trung từ tháng 9-11 trong năm.

Với đặc điểm khí hậu, thời tiết mùa mưa lụt thường xuyên xảy ra gây thiệt hại cho sản xuất và cơ sở hạ tầng, mùa khô thiếu nước gây hạn hán đã ảnh hưởng không nhỏ đến sản xuất, đời sống cũng như quá trình sử dụng đất của địa phương. Thời tiết khí hậu diễn biến phức tạp làm cho tình hình sâu bệnh dễ phát sinh gây thiệt hại cho cây lúa và một số cây trồng khác.

2.1.3. Thủy văn:

Phước Sơn nằm phía hạ lưu sông Kôn, là một trong những con sông lớn nhất của tỉnh và giáp Đầm Thị Nại, hàng năm chịu tác động lũ của sông Kôn và mực nước dâng của Đầm Thị Nại

Quanh khu vực lập quy hoạch không có hiện tượng nước ngập thường xuyên. Một số vị trí cắt qua suối có nước chảy thường xuyên đã được bố trí xây dựng cầu, cống thoát nước. Do điều kiện địa hình đồng bằng, lượng mưa lớn và tập trung nên hệ sinh thái sông, suối trên địa bàn xã khá dày đặc, phân bố tương đối đều thích hợp cho tưới tiêu sản xuất nông nghiệp.

Nhìn chung hệ thống thủy văn, nguồn nước của xã Phước Sơn là nơi cung cấp nguồn nước dồi dào để phát triển sản xuất và phục vụ sinh hoạt của người dân, các dòng suối lớn có tác dụng giữ nước để phục vụ sản xuất còn được sử dụng vào nuôi trồng thủy sản.

Hệ thống thủy hệ khá phức tạp nhiều khe nước và mương, nhưng đều tập trung đổ vào lưu vực đầm Thị Nại đoạn chảy qua địa bàn xã.

2.1.4. Địa chất công trình:

Trong khu vực dự án, cơ bản có 3 dạng địa tầng địa chất, gồm: Các khu dân cư hiện trạng với điều kiện địa chất tương đối ổn định, khu vực gần đầm Thị Nại ở phía Đông với điều kiện địa chất ổn định và các khu vực sản xuất nông nghiệp và ao hồ còn lại với điều kiện địa chất phức tạp.

2.2. Các nguồn tài nguyên:

2.2.1. Tài nguyên đất:

Phước Sơn là xã đồng bằng, đất có thành phần cơ giới nhẹ đến trung bình. Mẫu chất hình thành đất chủ yếu từ đá Macma Axit, hàm lượng các chất mùn, đạm ở mức trung bình, Kali nghèo, thuận lợi cho trồng lúa nước và cây trồng cạn. Một phần đất được thừa hưởng phù sa từ sông Cây Me nên có điều kiện thuận lợi trong sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là các cây trồng hàng năm.

2.2.2. Tài nguyên nước:

- Nguồn nước mặt: Lượng nước của sông Cây Me rất lớn và rất nhiều phù sa vào mùa mưa lũ nên rất thuận lợi cho sản xuất kinh doanh nông nghiệp, đặc biệt là nuôi trồng thủy sản.

- Nguồn nước ngầm: Phân bố không đều và mức độ nông hay sâu thay đổi phụ thuộc vào địa hình và lượng mưa trong mùa. Về chất lượng nước ở Phước Sơn nhìn chung khá tốt, rất thích hợp với sinh trưởng và phát triển của cây trồng cũng như sinh hoạt.

2.2.3. Tài nguyên du lịch, nhân văn:

Tuy Phước là vùng đất giàu truyền thống cách mạng, nhân dân Tuy Phước

sớm có mặt trong cuộc đấu tranh chống thực dân Pháp và trong kháng chiến chống Mỹ. Năm 2006, UBND tỉnh đã xếp hạng di tích vụ thảm sát Vinh Quang, nhắc nhở các thế hệ mai sau nêu cao tinh thần cảnh giác, quyết tâm bảo vệ Tổ quốc, quê hương.

Ngoài ra, Tuy Phước còn là mảnh đất lưu giữ nhiều giá trị văn hoá – lịch sử vô cùng quý giá, và cũng là nơi sinh thành của nhiều nhà văn hoá lớn. Trong số đó có Quỳnh phủ Nguyễn Diêu nổi danh là nhà soạn tuồng nổi tiếng, là một nhân vật kiệt xuất của sân khấu tuồng và nghệ thuật truyền thống dân tộc, có tầm vóc của một danh nhân văn hóa của dân tộc và thế giới. Để tôn vinh ông, năm 2016, phần mộ của Quỳnh Phủ Nguyễn Diêu đã được UBND tỉnh Bình Định công nhận xếp hạng di tích lịch sử cấp tỉnh

2.3. Thực trạng môi trường

Phước Sơn là xã sống chủ yếu nhờ vào sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và các ngành nghề nông thôn và đang trong quá trình phát triển kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn nên các ngành kinh tế - xã hội trong xã chưa phát triển mạnh. Môi trường sinh thái cơ bản vẫn giữ được bản sắc tự nhiên. Tuy nhiên, môi trường ở một số khu vực dân cư ít nhiều bị ô nhiễm bởi hoạt động của con người do việc xử lý rác, chất thải trong các khu dân cư chưa được đồng bộ, kịp thời; do thói quen sử dụng phân bón hoá học, phun thuốc trừ sâu không theo quy định; do các phương tiện tham gia giao thông, các máy móc trong sản xuất, khai thác chặt phá rừng bừa bãi,... Ngoài ra, do việc nuôi trồng thủy sản tràn lan theo hướng quảng canh, không có quy hoạch và tác động của thiên nhiên bão, lũ, sương muối cũng gây áp lực mạnh đối với cảnh quan môi trường. Sự phân hoá của khí hậu theo mùa (mùa mưa thường gây lũ lụt, xói lở đất; mùa khô khan hiếm nước ngọt, đất đai dễ bị nhiễm mặn, bốc mặn lên bề mặt,...) đã có ảnh hưởng đến môi trường sống.

Để đảm bảo môi trường sinh thái phát triển bền vững trong thời gian tới cần quy hoạch tốt khu nuôi trồng thủy sản theo hướng thâm canh và có biện pháp xử lý nước thải trong quá trình nuôi trồng thủy sản tránh làm ô nhiễm nguồn nước.

2.4. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên

2.4.1. Thuận lợi

- Xã Phước Sơn có một vị trí địa lý thuận lợi từng là trung tâm buôn bán của cả vùng với thành Thị Nại, thuận lợi cho giao lưu kinh tế bằng đường bộ, đường sông với cư dân trong vùng. Dòng sông Cây Me, kênh T-S6 chạy dọc xã theo hướng từ Tây sang Đông rất thuận lợi cho việc cung cấp nước cho sản xuất nông nghiệp của cả vùng. Hệ thống thủy lợi nội đồng tương đối hoàn thiện là những điều kiện cơ bản để đẩy nhanh tốc độ phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản.

- Môi trường xã có bầu không khí trong lành, nguồn nước ít bị ảnh hưởng do chất thải sinh hoạt, chất thải công nghiệp.

- Có nguồn lao động dồi dào, cần cù, chịu khó, giàu kinh nghiệm, có trình độ thâm canh cao, có ý thức hướng tới sản xuất hàng hoá. Đây là những yếu tố rất quan trọng để tăng nhanh năng suất cây trồng, vật nuôi trong thời gian tới.

- Nhân dân trong xã có tinh thần đoàn kết, ham học hỏi. Đội ngũ cán bộ nhiệt tình, năng động, có trách nhiệm, vận dụng sáng tạo đường lối chính sách của Đảng, Nhà nước trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của xã.

2.4.2. Khó khăn

- Là một xã thuần nông ngoài thu nhập về nông, lâm, ngư nghiệp, dịch vụ và thương mại thì người dân xã Phước Sơn hầu như không có nguồn thu nhập nào khác.

- Mặt khác chế độ khí hậu theo mùa đã ảnh hưởng không nhỏ đối với đời sống, sản xuất của nhân dân trong xã. Mùa mưa lượng mưa lớn, mực nước dâng cao không chỉ gây lũ lụt mà còn bị xói mòn cục bộ một phần không nhỏ diện tích đất nông nghiệp, ngoài ra vào mùa này còn bị ảnh hưởng của giông bão gây rất nhiều thiệt hại cho nhân dân trong xã. Mùa khô lượng mưa ít, mực nước sông xuống thấp gây ra tình trạng hạn hán thiếu nước cục bộ, mặt khác vào mùa này đất đai thường bị bốc mặn từ dưới đất lên bề mặt gây khó khăn cho sản xuất nông nghiệp.

- Các nguồn tài nguyên khoáng sản, nguyên liệu hầu như không có đã hạn chế đến khả năng phát triển kinh tế.

III. Tổng quan về hiện trạng khu vực lập quy hoạch:

3.1. Thực trạng phát triển đô thị:

3.1.1. Vị trí, chức năng và tiềm năng phát triển.

- Vị trí, tiềm năng: Xã Phước Sơn có vị trí địa lý và hệ thống giao thông khá thuận lợi: Đường Tỉnh lộ 640 chạy dọc theo hướng Bắc Nam; bên cạnh đó, dự án tuyến đường ven biển tỉnh Bình Định, đoạn Cát Tiến-Diêm Vân và Tuyến đường kết nối An Nhơn - Tây Đầm đang được đầu tư xây dựng.

- Về Kinh tế: Có vai trò là đầu mối giao thương với các xã vùng phía Đông và phía Đông Bắc huyện Tuy Phước.

- Về quy hoạch và phát triển đô thị: Theo Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 xác định Phước Sơn là đô thị loại V.

- Với lợi thế về vị trí, Phước Sơn có vai trò quan trọng trong việc tạo động lực thúc đẩy sự phát triển chung cả huyện Tuy Phước cũng như khu vực. Trong những năm qua, kinh tế - xã hội đã phát triển khá nhanh, đạt được nhiều thành tựu quan trọng.

3.1.2. Cơ cấu kinh tế:

- Năm 2021, cơ cấu kinh tế tăng trưởng khá, chuyển dịch theo hướng giảm dần tỷ trọng nông - lâm – thủy sản, tăng dần tỷ trọng tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ, thương mại. Giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản chiếm 32%; Tỷ trọng tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ, thương mại chiếm 68%. Thu nhập bình quân đầu người đạt khoảng 44,93 trđ/người/năm, bằng khoảng 0,88 lần thu nhập bình quân đầu người cả nước là 50,76 trđ/người/năm.

- Mức tăng trưởng kinh tế bình quân 3 năm từ 2019-2021 khoảng 11,67%. Tổng thu ngân sách trên địa bàn năm 2021 đạt khoảng 94.753 triệu đồng, tổng chi ngân sách khoảng 94.753 triệu đồng. Tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn xã chiếm 3,64%.

Bảng 1 tổng hợp các chỉ tiêu phát triển kinh tế, xã hội

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
1	Thu nhập bình quân đầu người	Triệu đồng			44,93
2	Mức tăng trưởng kinh tế	%	14,0	11,95	9,05
3	Cơ cấu kinh tế:				
	<i>Công nghiệp, xây dựng và dịch vụ</i>	%	62,5	65,0	68,0
	<i>Nông lâm thủy sản</i>	%	37,5	35,0	32,0
4	Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng	Tăng tỷ trọng tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ, thương mại và giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản.			

3.1.3. Hiện trạng dân số - lao động:

- Quy mô dân số: Dân số trên địa bàn xã bao gồm dân số thường trú và dân số quy đổi là 22.463 người phân bố trên 10 thôn, các khu dân cư phân bố tập trung đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, các công trình văn hóa, phúc lợi và quản lý đất đai.

- Cơ cấu lao động: Tổng số lao động trong các ngành kinh tế toàn xã là 13.446 người, chiếm 59,8% tổng dân số; trong đó lao động phi nông nghiệp 8.945 người, chiếm 66,5% tổng số lao động trong các ngành kinh tế.

- Tỷ lệ tăng dân số hàng năm (bao gồm tăng tự nhiên và cơ học): 1,0%.

3.2. Thực trạng phát triển các ngành nông nghiệp:

3.2.1. Trồng trọt:

Tổng diện tích gieo trồng: 2.381,4/2.384,3 ha, đạt 99,87% kế hoạch (trong vụ Thu có 1,21 ha đã gieo sạ lúa chết bỏ trồng ở Vinh Quang 1, Dương Thiện). Năng suất bình quân cả năm: 77 tạ/ha/năm (nghị quyết 71 tạ/ha/năm) tăng so với nghị quyết 6 tạ/ha, (tăng 2,5 tạ/ha so với năm 2020). Sản lượng cả năm: 18.336,7 tấn (nghị quyết 16.948 tấn) tăng so với nghị quyết 1.159,2 tấn, (tăng 548,7 tấn so

với năm 2020). Diện tích sản xuất cánh đồng mẫu lớn 100,6 ha, cánh đồng lớn 193 ha; liên kết sản xuất lúa giống 9,8 ha; năng suất đạt 78 tạ/ha/năm, tăng so với năng suất sản xuất đại trà 2 tạ/ha/năm. Diện tích sản xuất rau màu các loại 53 ha, ước tính giá trị thu nhập 210 triệu/ha/năm.

3.2.2. Chăn nuôi:

UBND xã đã tập trung chỉ đạo bộ phận thú y phối hợp với ngành chức năng của huyện làm tốt công tác phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm. Vì vậy, tình hình dịch bệnh trên địa bàn đã được khống chế. Tỷ lệ tiêm phòng vắc-xin các loại đạt chỉ tiêu đề ra.

Tình hình chăn nuôi được tập trung chỉ đạo, công tác phòng chống dịch bệnh được duy trì thường xuyên, tổng đàn trâu, bò: 1.589 con, tăng 57 con so với cùng kỳ, trong đó: trâu 348 con, bò 1.241 con; tổng đàn lợn 1.713 con, giảm 402 con. Tổng đàn gia cầm: 107.000 con, giảm 43.000 con so với cùng kỳ. trong đó: đàn gà: 90.000 con, đàn vịt: 17.000 con. Chỉ đạo tổ chức tiêm phòng cho đàn gia súc, gia cầm 2 đợt, tỷ lệ tiêm phòng đàn gia súc, đạt 93%; đàn gia cầm, đạt 100%; bơm thuốc 96 lít Benkocid thuốc sát trùng chuồng trại ở các hộ chăn nuôi. Trong năm đàn trâu, bò đã xảy ra bệnh viêm da nổi cục đã tiêu hủy 8 con/8 hộ/5thôn (Phụng Sơn, Vinh Quang 1, Mỹ Cang, Xuân Phương và Lộc Thượng

3.2.3. Nuôi trồng thủy sản:

Tổng diện tích nuôi trồng thủy sản là 271 ha, diện tích trên đê ổn định 49 ha, trong đó: diện tích nuôi tôm thẻ 9 ha, diện tích nuôi tôm sú 1 ha; diện tích nuôi theo hình thức xen canh 261 ha. Hiện nay các hộ nuôi trồng thủy sản đã thu hoạch xong; năng suất bình quân tôm các loại đạt 7 tạ/ha/năm (Nghị quyết 7 tạ/ha); Sản lượng tôm: 193,5 tấn (trong đó: tôm sú 104,5 tấn, tôm đất 50 tấn, tôm thẻ chân trắng 20 tấn, tôm bạc 19 tấn), cua 35 tấn và cá 45 tấn; trong vụ diện tích bị dịch bệnh 18 ha do thời tiết nắng nóng kéo dài môi trường nước.

3.2.4. Lâm Nghiệp:

Tập trung bảo vệ và chăm sóc số cây đã trồng khu vực núi Kỳ Sơn và rừng ngập mặn khu sinh thái Côn Chim, thực hiện phương án bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng.

3.2.5. Về quản lý hợp tác xã nông nghiệp:

Hoạt động của Hai HTX NN, tiếp tục chỉ đạo hai HTXNN Đại hội thường niên theo quy định; tổ chức thực hiện theo phương án sản xuất với các khâu dịch vụ phục vụ cho hộ xã viên như: dịch vụ vật tư phân bón, thuốc bảo vệ thực vật; sản xuất lúa giống, dịch vụ máy cuốn rơm; dịch vụ tín dụng nội bộ; tổ chức liên doanh, liên kết sản xuất lúa giống. Hai HTX NN thực hiện tốt chức năng quản lý, điều hành và hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ có hiệu quả, vốn, quỹ, tài sản được

bảo tồn và phát triển. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

- HTXNN 1: Tổng doanh thu: 10.085 triệu đồng (tăng 14,2% so với cùng kỳ); Tổng chi phí: 9.682,5 triệu đồng (tăng 14% so với cùng kỳ); Lợi nhuận: 402,5 triệu đồng (tăng 15% so với cùng kỳ); Công tác thu nợ mới đạt 98,5% kế hoạch; thu nợ cũ đạt 33% kế hoạch.

- HTXNN 2: Tổng doanh thu: 5.817 triệu đồng (tăng 45% so với cùng kỳ); Tổng chi phí: 5.618,7 triệu đồng (tăng 44% so với cùng kỳ); Lợi nhuận: 198,2 triệu đồng (tăng 110% so với cùng kỳ); Công tác thu nợ mới đạt 95% kế hoạch; thu nợ cũ đạt 25% kế hoạch.

3.2.6. Thực trạng phát triển tiểu thủ công nghiệp, thương mại, dịch vụ

Trong năm, TTCN - Xây dựng có sự phục hồi trở lại và đang trên đà tăng trưởng sau đại dịch covid-19. Giá trị TTCN- XD ước tính tăng 15,17 %.

Luôn quan tâm và tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế đầu tư, phát triển sản xuất. Tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ - thương mại tiếp tục phát triển và mở rộng với đa dạng ngành nghề sản xuất, kinh doanh dịch vụ; các tổ đan mây, ghế nhựa phát triển mạnh, góp phần giải quyết việc làm tại chỗ, tăng thu nhập cho người dân. Số lượng cơ sở dịch vụ thương mại có: 1.252 cơ sở.

3.3. Hiện trạng sử dụng đất:

3.3.1. Hiện trạng sử dụng đất:

Xã Phước Sơn có tổng diện tích tự nhiên 2.643,19ha, phân bố trên 10 thôn.

Bảng thống kê hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn xã Phước Sơn.

Bảng 2: Thống kê hiện trạng xã Phước Sơn

TT	Loại chức năng SDD	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
I	Khu dân dụng	193,78	7,30
1	Nhóm nhà ở	126,05	
2	Cơ quan, trụ sở đô thị	1,20	
3	Cây xanh sử dụng công cộng	1,44	
4	Cơ sở thương mại, dịch vụ cấp đô thị	1,54	
5	Cơ sở y tế đô thị	0,20	
6	Cơ sở giáo dục đô thị	8,67	
7	Cơ sở văn hóa đô thị	0,35	
8	Cơ sở thể dục thể thao đô thị	-	
9	Giao thông và HTKT khác đô thị	54,33	
II	Khu ngoài dân dụng	62,13	2,40
1	Cơ quan, trụ sở ngoài đô thị	-	
2	An ninh quốc phòng	0,47	
3	Cơ sở văn hóa, TDTT		

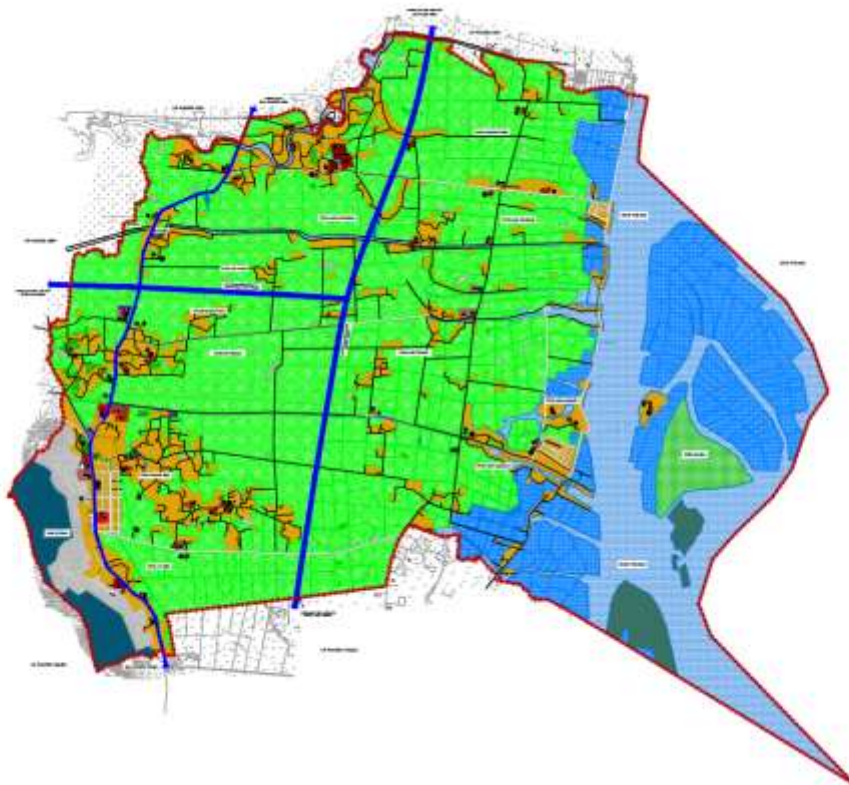
TT	Loại chức năng SDD	Diện tích (m²)	Tỷ lệ (%)
4	Cơ sở y tế		
5	Cơ sở thương mại, dịch vụ		
6	Sản xuất công nghiệp, kho tàng		
7	Di tích, tôn giáo	9,18	
8	Thôn xóm	35,27	
9	Giao thông đối ngoại	16,41	
10	Hạ tầng kỹ thuật khác (nghĩa địa, NT..)	36,07	
III	Khu nông nghiệp và chức năng khác	2.387,28	90,30
1	Sản xuất nông nghiệp	1.862,65	
	<i>Đất trồng lúa</i>	<i>1.246,98</i>	
2	Đất lâm nghiệp	133,40	
	<i>Rừng phòng hộ</i>	<i>73,55</i>	
2	Nuôi trồng thủy sản	323,19	
3	Chưa sử dụng	33,96	
	<i>Đất bằng chưa sử dụng</i>	<i>5,52</i>	
	<i>Đất đồi núi chưa sử dụng</i>	<i>28,44</i>	
4	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	8,75	
5	Đất có mặt nước chuyên dùng	387,68	
	Tổng diện tích đất tự nhiên xã	2.643,19	100,00

Nguồn: Số liệu thống kê hiện trạng sử dụng đất đai năm 2022 của xã Phước Sơn

3.3.2. Đặc trưng hiện trạng sử dụng đất khu vực quy hoạch là:

- Tỷ lệ đất nông nghiệp, lâm nghiệp, chiếm phần lớn quỹ đất tự nhiên của xã (90,30%), trong đó đất lúa chiếm khoảng 52,19%. Như vậy khu vực này có quỹ đất trồng lúa khá cao so với các xã khác trong huyện Tuy Phước.

- Quỹ đất đã xây dựng rất thấp do mức độ đô thị hóa nhỏ, các công trình hạ tầng chưa được xây dựng đầy đủ.



Hình 2: Hiện trạng sử dụng đất xã Phước Sơn

3.4. Hiện trạng hạ tầng xã hội

3.4.1. Nhà ở:

Các khu dân cư tập trung với mật độ xây dựng cao, ít nhiều đã mang dáng dấp đô thị, chủ yếu là nhà kiên cố và bán kiên cố từ 1 tầng – 4 tầng. Số nhà kiên cố và bán kiên đạt 98,2% tổng số nhà. Một số ít dân cư nằm rải rác với nhà ở thấp tầng, kiến trúc nhà vườn. Tổng số nhà trên địa bàn 6.424 căn với tổng diện tích sàn xây dựng 657.761m², đạt bình quân 29,5m² sàn/người. Việc phân bố dân cư tập trung đó tạo nhiều điều kiện thuận lợi cho việc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, các công trình văn hóa, phúc lợi và việc quản lý đất đai,..Diện tích đất xây dựng của xã 309,81ha.



Hình 3: Hiện trạng nhà ở khu trung tâm

3.4.2. Công trình tín ngưỡng, tôn giáo:

Trên địa bàn xã có khoảng 12 công trình có giá trị tín ngưỡng tôn giáo lâu năm như tịnh xá Ngọc Sơn, tịnh xá Ngọc Vân, chùa Bửu Sơn, chùa Giác Quang, chùa Mỹ Cang, chùa Thiên Quang, giáo sư Gò Thị, tu viện mền thánh giá Gò Thị,

nhà thờ Phước Thiện, nhà thờ giáo xứ Gò Đài... Hệ thống chùa chiền và nhà thờ đã và đang được xây dựng khang trang, kiên cố. Ngoài ra, còn có các miếu thờ, nhà thờ họ là tín ngưỡng không thể thiếu của người dân trong xã.



Hình 4: Giáo xứ Gò Thị



Hình 5: Tnh xá Ngọc Sơn



Hình 6: Chùa Thiên Quang



Hình 7: Nhà thờ giáo xứ Gò Đài

3.4.3. Trụ sở, cơ quan hành chính – công cộng:

- Trụ sở Hội đồng nhân dân – UBND xã Phước Sơn bao gồm nhà làm việc chính 02 tầng và một số hạng mục khác trên khuôn viên diện tích là 2.693,0m².



Hình 8. UBND xã Phước Sơn

- Chưa có trụ sở công an xã.

3.4.4. Công trình giáo dục:

Hiện nay trên địa bàn xã có 04 bậc học là mẫu giáo, tiểu học, trung học cơ sở, và trung học phổ thông.

- Trường mẫu giáo: Hiện nay trên địa bàn xã có 05 điểm trường mẫu giáo đang hoạt động; bao gồm: 01 điểm trường chính tại thôn Phụng Sơn có diện tích khoảng hơn 2.204,91 m², 01 điểm trường tại thôn Xuân Phương có diện tích 1.943,13 m², 01 điểm trường tại thôn Vinh Quang 1 có diện tích 1.120,50 m², 01 điểm trường tại thôn Dương Thiện có diện tích 1.925,31 m², 01 điểm trường tại thôn Mỹ Can có diện tích 847,97 m²,



Hình 9. Trường mầm non thôn Phụng Sơn



Hình 10. Trường mầm non thôn Dương Thiện

- Trường tiểu học: Toàn xã có 06 trường tiểu học bao gồm: Trường tiểu học tại thôn Kỳ Sơn diện tích 7.332,53 m²; Trường tiểu học tại thôn Phụng Sơn diện tích 1.737,19 m²; Trường tiểu học tại thôn Lộc Trung diện tích 1.776,89 m²; Trường tiểu học tại thôn Vinh Quang 2 diện tích 4.005,19 m², Trường tiểu học tại thôn Lộc Thượng diện tích 7.744,87 m², Trường tiểu học số tại thôn Xuân Phương diện tích 5.425,02 m²



Hình 11. Trường tiểu học thôn Kỳ Sơn



Hình 12. Trường tiểu học thôn Lộc Thượng



Hình 13. Trường tiểu học thôn Phụng Sơn



Hình 14. Trường tiểu học thôn Xuân Phương

- Trường trung học cơ sở: Hiện nay xã Phước Sơn có 02 trường trung học cơ sở đã đạt chuẩn Quốc gia bao gồm: Trường trung học cơ sở tại thôn Phụng Sơn diện tích 11.439,38 m²; Trường trung học cơ sở tại thôn Lộc Thượng diện tích 13.391,82 m²



Hình 15. Trường THPT thôn Phụng Sơn



Hình 16. Trường THPT thôn Lộc Thượng

- Trường trung học phổ thông: Hiện nay xã Phước Sơn có 01 trường trung học phổ thông đã đạt chuẩn Quốc gia tại thôn Phụng Sơn với diện tích 18.146,1 m²



Hình 17. Trường trung học phổ thông thôn Phụng Sơn

3.4.5. Công trình y tế:

Xã Phước Sơn có 01 trạm y tế với diện tích 3.371,65 m² nằm ở trung tâm xã đáp ứng công tác khám, chữa bệnh, sơ cứu ban đầu.

Triển khai thực hiện tốt công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người dân trên địa bàn xã và thực hiện tốt chương trình Mục tiêu quốc gia về Y tế - Dân số. Công tác y tế dự phòng; phòng chống các bệnh xã hội và công tác đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm được triển khai thực hiện kịp thời, hiệu quả. Duy trì xã đạt Bộ tiêu chí Quốc gia về Y tế.



Hình 18. Trạm y tế xã Phước Sơn nằm tại thôn Phụng Sơn

3.4.6. Công trình văn hóa, thể dục thể thao:

Nhà văn hóa xã, thôn: Hiện có 01 Nhà văn hóa xã, 10/10 thôn đã có nhà văn hóa để tổ chức hội họp, sinh hoạt cộng đồng cho người dân. Tất cả các thôn đều đạt thôn Văn hóa và xã đạt chuẩn Văn hóa nông thôn mới.

Hoạt động thể dục thể thao: Toàn xã có 01 khu thể thao xã và các khu thể thao ở các thôn phục vụ cho các hoạt động thể dục thể thao, tuy nhiên cơ sở vật chất chưa được đầu tư xây dựng đầy đủ. Hiện nay, trên địa bàn xã đang triển khai Dự án: Khu vui chơi thể dục thể thao bao gồm các hạng mục: Bể bơi, dịch vụ ăn uống, giải khát sẽ đáp ứng các hoạt động vui chơi, giải trí của người dân



Hình 19: Nhà văn hóa xã Phước Sơn



Hình 20: Nhà văn hóa thôn Vinh Quang 1

3.4.7. Thương mại – dịch vụ

Thương mại dịch vụ phát triển tập trung chủ yếu dọc tuyến đường ĐT640 và tại khu vực trung tâm xã. Hiện trên địa bàn có 01 chợ xã (Chợ Phước Sơn) với diện tích 9.221,2 m² mới xây dựng khá khang trang, đạt chuẩn theo quy định. Ngoài ra, còn có 02 chợ thôn là chợ Đình Vinh Quang II và chợ Gò Thị, đáp ứng nhu cầu giao lưu mua bán của nhân dân.

Tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ, thương mại phát triển mạnh, góp phần giải quyết việc làm tại chỗ, tăng thu nhập cho người dân; Giá trị tiểu thủ công nghiệp- Dịch vụ- thương mại trên địa bàn xã phát triển theo hướng đa dạng, thiết thực phục vụ các ngành kinh tế, xã hội địa phương như: vận tải, dịch vụ công cộng, xăng dầu, may mặc, vật liệu xây dựng, dịch vụ ăn uống - giải khát, cửa hàng tạp hóa, dịch vụ nông nghiệp và các cơ sở dịch vụ bưu chính viễn thông,..đã giải quyết việc làm cho nhiều lao động tại địa phương.



Hình 21: Dịch vụ thương mại khu trung tâm



Hình 22: Chợ Phước Sơn

3.4.8. Di tích và công trình kiến trúc tiêu biểu:

Tuy Phước là vùng đất giàu truyền thống cách mạng, nhân dân Tuy Phước sớm có mặt trong cuộc đấu tranh chống thực dân Pháp và trong kháng chiến chống Mỹ. Năm 2006, UBND tỉnh đã xếp hạng di tích vụ thảm sát Vinh Quang, nhắc nhở các thế hệ mai sau nêu cao tinh thần cảnh giác, quyết tâm bảo vệ Tổ quốc, quê hương.

Ngoài ra, Tuy Phước còn là mảnh đất lưu giữ nhiều giá trị văn hoá – lịch sử vô cùng quý giá, và cũng là nơi sinh thành của nhiều nhà văn hoá lớn. Trong số đó có Quỳnh phủ Nguyễn Diêu nổi danh là nhà soạn tuồng nổi tiếng, là một nhân vật kiệt xuất của sân khấu tuồng và nghệ thuật truyền thống dân tộc, có tầm vóc của một danh nhân văn hóa của dân tộc và thế giới. Để tôn vinh ông, năm 2016, phần mộ của Quỳnh Phủ Nguyễn Diêu đã được UBND tỉnh Bình Định công nhận xếp hạng di tích lịch sử cấp tỉnh.



Hình 23: Di tích Quỳnh Phủ Nguyễn Diêu



Hình 24: Di tích Vụ thăm sát Vinh Quang

Nhìn chung, hệ thống hạ tầng xã hội của xã tương đối đầy đủ, còn thiếu một vài công trình như sân thể thao các thôn, hay các công trình có quy mô chưa đảm bảo phục vụ cho tương lai phát triển và một vài công trình đã xuống cấp cần được nâng cấp sửa chữa như các hợp tác xã nông nghiệp. Các công trình này sẽ được quy hoạch xây dựng bổ sung và nâng cấp, sửa chữa trong giai đoạn quy hoạch tới.

3.5. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật và môi trường

3.5.1. Giao thông:

- **Tuyến đường đối ngoại:**

- Về giao thông và vận tải hành khách công cộng: Hệ thống giao thông của Phước Sơn khá thuận lợi:

+ Đường Tỉnh lộ 640 theo hướng Bắc Nam, đoạn qua địa bàn xã Phước Sơn có chiều dài khoảng 5,4km, với quy mô mặt cắt ngang: Bề rộng nền đường 6,5m và bề rộng mặt đường 5,5m. Bên cạnh đó, dự án tuyến đường ven biển tỉnh Bình Định, đoạn Cát Tiến-Diêm Vân đi qua Phước Sơn đang được đầu tư xây dựng, với mặt cắt ngang nền đường 20,5m; Tuyến đường kết nối từ trung tâm thị xã An Nhơn đến đường ven biển phía Tây Đàm Thị Nại mặt cắt ngang nền đường 22m.



Hình 25: Giao thông nội bộ



Hình 26: Tỉnh lộ 640

- **Đường liên xã:** Hiện trạng địa bàn xã Phước Sơn có các đường liên xã để kết nối với các xã lân cận

- **Đường liên thôn, trục thôn:** Các tuyến đường giao thông nội bộ có bề

rộng từ 5,0m đến 20,0m. Nhìn chung, hệ thống giao thông tương đối thuận lợi; mật độ đường giao thông tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy $\geq 7,5\text{m}$ chiếm khoảng 9,82km/km².

- Đường xóm, ngõ xóm: Đã được bê tông hóa.

Nhìn chung, hệ thống đường giao thông trên địa bàn toàn xã về cơ bản đã đạt chuẩn bê tông hóa nhưng lộ giới đường nhỏ chưa đảm bảo lưu thông trong giai đoạn đô thị hóa, trong giai đoạn quy hoạch từ 2021 – 2030 cần mở rộng 1 số tuyến đường để đảm bảo cho việc lưu thông, xe cơ giới đi lại thuận tiện, tạo điều kiện phục vụ hoạt động sản xuất, phát triển kinh tế, tiến tới xây dựng giao thông đạt chuẩn tiêu chí của đô thị cấp phường theo định hướng của huyện.

- Bến xe và vận tải hành khách công cộng:

Trên địa bàn xã không có bến xe phục vụ vận chuyển hành khách, tuy nhiên số lượng xe khách tại địa phương khá nhiều: có 12 chiếc xe khách (loại 42 chỗ) đi tuyến TP HCM đảm bảo vận tải hành khách trong xã thuận lợi.

3.5.2. Thủy lợi và nước phục vụ sản xuất:

Nguồn nước tưới phục vụ cho sản xuất nông nghiệp được lấy từ sông Cây Me, kênh T-S6.

Nhìn chung, hệ thống kênh mương thủy lợi trên địa bàn xã đã đáp ứng cơ bản nhu cầu sản xuất nông nghiệp.

3.5.3. Cấp nước sinh hoạt:

Hiện đã có hệ thống cấp nước sạch phục vụ cho sinh hoạt của người dân. Nguồn nước cung cấp được lấy từ Nhà máy nước sạch Phước Hiệp, một số điểm dân cư nhỏ lẻ nằm xa khu dân cư tập trung nguồn nước được lấy từ giếng đào và giếng khoan. Theo Bộ chỉ số theo dõi, đánh giá nước sạch nông thôn tỉnh Bình Định tại Quyết định số 999/QĐ-UBND ngày 24/3/2021, tỷ lệ hộ gia đình xã Phước Sơn sử dụng nước sạch hợp vệ sinh đạt 100%; trong đó, hộ gia đình sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn đạt 95,1% .

3.5.4. Cấp điện:

Hệ thống điện đã phủ khắp trên địa bàn xã, đáp ứng nhu cầu sử dụng điện trong sinh hoạt và các hoạt động kinh doanh sản xuất. Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt trên toàn xã 450kwh/người/năm.

Tỷ lệ đường giao thông trực chính được chiếu sáng đạt 100%, các ngõ hẻm đạt khoảng 75%. Hệ thống chiếu sáng ngõ hẻm được Nhà nước cùng nhân dân phát động phong trào thấp sáng đường quê, tự đầu tư trụ, đường dây bóng điện để thấp sáng đường thôn, xóm.



Hình 27: Cấp điện - Chiếu sáng đường phố chính



Hình 28: Chiếu sáng ngõ xóm

3.5.5. Thoát nước mưa, thoát nước sinh hoạt:

Thoát nước thải sinh hoạt: Chưa có hệ thống xử lý nước thải tập trung, chủ yếu được xử lý tại chỗ bằng bể tự hoại trong mỗi gia đình.

Thoát nước mưa:

Hệ thống công thoát nước chủ yếu được đầu tư xây dựng dọc các đường trục chính bằng cống tròn, mương đập đan và mương hở thoát nước, tổng chiều dài đường cống thoát nước khoảng 11,97km. Các khu vực còn lại nước mưa theo địa hình tự chảy thoát ra kênh mương và thoát ra Đầm Thị Nại.

3.5.6. Hệ thống viễn thông:

Mạng viễn thông được phủ sóng trên toàn xã, giúp thực hiện hóa hoàn toàn các cuộc gọi quốc tế và liên tỉnh. Có 01 Bưu điện, hiện có 10/10 thôn đã có hệ thống đường truyền internet đến thôn. Hiện có khoảng hơn 1/3 dân số toàn xã có máy điện thoại di động, số thuê bao internet (băng rộng cố định và băng rộng di động) đạt khoảng 32 thuê bao internet/100 dân.



Hình 29: Dịch vụ viễn thông



Hình 30: Bưu điện

3.5.7. Quản lý chất thải và vệ sinh môi trường:

Công tác quản lý vệ sinh môi trường trong thời gian qua đã được địa phương quan tâm, góp phần hạn chế ô nhiễm môi trường trên địa bàn:

- Hiện trên địa bàn xã có Ban Quản lý nước sạch và VSMT huyện Tuy Phước thu gom rác. Rác được thu gom và xử lý tại nhà máy Long Mỹ. Các điểm

dân cư nằm xa khu trung tâm, rác được xử lý theo quy định.

+ Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom đạt khoảng 78,52% và được xử lý tại nhà máy xử lý rác Long Mỹ.

- Nước thải bao gồm nước thải sinh hoạt trong mỗi gia đình được xử lý cục bộ tại chỗ bằng bể tự hoại. Chưa có Nhà máy xử lý nước thải chung cho toàn xã.

- Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý, tiêu hủy an toàn sau xử lý, tiêu hủy đạt khoảng 95%.

- Chất thải y tế của Trạm y tế xã được thu gom và vận chuyển về Trung tâm y tế huyện và Trung tâm y tế ký hợp đồng với Công ty TNHH thương mại và Môi trường Hậu Sanh xử lý theo quy định.

- Nghĩa trang nhân dân: Hiện đang thực hiện dự án đầu tư xây dựng Nghĩa trang nhân dân xã Phước Sơn và Nhà Tang lễ, nhằm phục vụ nhu cầu mai táng của người dân trên địa bàn.

3.5.8. Nghĩa trang, nghĩa địa:

Hiện nay, các nghĩa trang thôn đã chôn cất gần hết, nên đóng cửa để khoanh vùng các nghĩa trang thôn, không cho chôn cất mới tránh ảnh hưởng dân cư.

3.5.9. Cây xanh, cảnh quan đô thị:

Xã Phước Sơn có hệ thống cây xanh chuyên dụng có chức năng phòng hộ, cây xanh đường phố dọc trên vỉa hè các tuyến đường ĐT640, cây xanh trong khuôn viên các công trình công cộng, vườn nhà trong khu dân cư tạo nên môi trường tự nhiên và cảnh quan phong phú. Các công viên, vườn hoa đang được đầu tư xây dựng theo dự án tại các thôn: Phụng Sơn, Vinh Quang 1, Vinh Quang 2.

Đất cây xanh chuyên dụng (73,55ha), Đất hoa viên cây xanh Cụm Kinh tế kỹ thuật: 3900m². Hoa viên CX Vinh Quang 1: 6000m². Hoa viên cây xanh Vinh Quang 2: 4451m².



Hình 31: Dự án Công viên cây xanh Vinh Quang 1 Hình 32: Cây xanh cảnh quan Đầm Thị Nại

3.6. Hiện trạng các công trình hạ tầng phục vụ sản xuất

Giao thông nội đồng: Hệ thống giao thông nội đồng của xã đáp ứng cơ bản nhu cầu đi lại và vận chuyển của người dân.

Thủy lợi nội đồng: Hệ thống thủy lợi trên địa bàn xã bảo đảm đủ tưới. Các kênh mương nội đồng của xã đa số là kênh đất, cấp phối chưa được bê tông hóa.

Điện phục vụ sản xuất: Hiện nay hệ thống điện phục vụ sản xuất cơ bản đã đáp ứng nhu cầu sản xuất của người dân.

IV. Đánh giá tổng hợp quá trình xây dựng phát triển đô thị:

4.1. Rà soát tiêu chí nông thôn mới nâng cao:

BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC TIÊU CHÍ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO ĐẾN NĂM 2022 Của xã Phước Sơn, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định						
TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Yêu cầu đạt chuẩn theo QĐ 2224 của tỉnh	Kết quả thực hiện	Kết quả đạt theo từng chỉ tiêu	Kết quả tiêu chí
1	Quy hoạch	1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã còn thời hạn hoặc đã được rà soát, điều chỉnh theo quy định của pháp luật về quy hoạch	Đạt	Xã có quy hoạch chung xây dựng NTM theo Quyết định số 386/QĐ-UBND ngày 27/02/2013 của UBND huyện Tuy Phước về việc phê duyệt Đồ án xây dựng Nông thôn mới xã Phước Sơn; QĐ số 7921/QĐ-UBND ngày 15/11/2019 của UBND huyện Tuy Phước về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ Đồ án xây dựng Nông thôn mới xã Phước Sơn; QĐ số 7145/QĐ- UBND ngày 29/10/2020 của UBND huyện Tuy Phước về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ Đồ án xây dựng Nông thôn mới xã Phước Sơn; QĐ số 999/QĐ-UBND ngày 21/3/2022 của UBND huyện Tuy Phước về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ Đồ án xây dựng Nông thôn mới xã Phước Sơn; QĐ số 8651/QĐ-UBND ngày 15/12/2022 của UBND huyện Tuy Phước về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ Đồ án xây dựng Nông thôn mới xã Phước Sơn. QĐ 1840/QĐ-UBND ngày 21/8/2013 của UBND huyện Tuy Phước về việc phê duyệt Đồ án xây dựng Nông thôn mới xã Phước Sơn; QĐ số 1183/QĐ-UBND ngày 05/5/2016 của UBND huyện Tuy Phước về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ Đồ án xây dựng Nông thôn mới xã Phước Sơn.	Đạt	Đạt
		1.2. Có quy chế quản lý và tổ chức thực hiện quy hoạch xây dựng và quản lý xây dựng theo quy hoạch	Đạt	Có cơ chế quản lý và tổ chức thực hiện quy hoạch xây dựng. UBND xã đã thông Báo số 128/TB-UBND ngày 19/9/2013 về việc công khai Quyết định phê duyệt Đồ án xây dựng Nông thôn mới, thông báo số 68/TB-UBND ngày 15/3/2013 về việc công khai Quyết định phê duyệt Đồ án xây dựng Nông thôn mới.	Đạt	Đạt
		1.3. Có quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã hoặc quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư mới phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương và phù hợp với định hướng đô thị hóa theo	Đạt	Khu trung tâm xã có quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã gồm như sau: QĐ số: 3834/QĐ-UB ngày 08/11/2000 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt quy hoạch xây dựng Cụm kinh tế kỹ thuật Kỳ Sơn, xã Phước Sơn; QĐ số: 4615/QĐ-UB ngày 11/12/2001 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết Chợ - Khu dân cư và 2 tuyến đường Trung tâm xã; QĐ số: 431/QĐ- CTUBND ngày 21/03/2012 của Chủ tịch UBND huyện Tuy Phước về việc phê duyệt Đồ án Điều chỉnh và mở rộng Quy hoạch trung tâm xã Phước Sơn, huyện Tuy Phước. Có thông báo số 17A/TB-UBND ngày 13/4/2012 về việc công khai thiết kế Điều chỉnh và mở rộng Quy hoạch trung tâm xã Phước Sơn. Đề phù hợp với sự phát triển trên địa bàn của xã, cơ quan chức năng có các quy hoạch điều chỉnh như sau: QĐ số: 4210/QĐ-UBND ngày 30/8/2017 của UBND huyện Tuy	Đạt	Đạt

BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC TIÊU CHÍ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO ĐẾN NĂM 2022 Của xã Phước Sơn, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định						
TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Yêu cầu đạt chuẩn theo QĐ 2224 của tỉnh	Kết quả thực hiện	Kết quả đạt theo từng chỉ tiêu	Kết quả tiêu chí
		quy hoạch cấp trên		Phước về việc phê duyệt đồ án chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Quy hoạch Nghĩa trang nhân dân xã Phước Sơn và thông báo số 118/TB- UBND ngày 29/12/2017 về việc công khai đồ án chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Quy hoạch Nghĩa trang nhân dân xã Phước Sơn; QĐ số: 7493/QĐ-UBND ngày 23/11/2020 của UBND huyện Tuy Phước về việc phê duyệt đồ án chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư và dịch vụ thương mại thôn Dương Thiện; QĐ số: 5454/QĐ-UBND ngày 10/08/2022 của UBND huyện Tuy Phước về việc phê duyệt đồ án chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 các điểm dân cư xã Phước Sơn; QĐ số: 8217/QĐ-UBND ngày 25/11/2022 của UBND huyện Tuy Phước về việc phê duyệt đồ án chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Mở rộng Khu dân cư Trung tâm xã Phước Sơn. Hiện nay các cơ quan chức năng đang rà soát để quy hoạch & phê duyệt Phước Sơn là đô thị loại V. UBND tỉnh ban hành QĐ số 2792/QĐ-UBND ngày 29/8/2022 về việc phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch đô thị Phước Sơn, huyện Tuy Phước; UBND huyện ban hành QĐ số 7245/QĐ-UBND ngày 13/10/2022 về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu đồ án: Quy hoạch chung đô thị Phước Sơn, huyện Tuy Phước. QĐ số 8253/QĐ-UBND ngày 10/11/2021 của UBND huyện Tuy Phước về việc phê duyệt đề cương và dự toán chi phí lập đề án đề nghị công nhận xã Phước Sơn, huyện Tuy Phước là đô thị loại V; QĐ số 8326/QĐ-UBND ngày 15/11/2021 của UBND huyện Tuy Phước về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu lập đề án đề nghị công nhận xã Phước Sơn, huyện Tuy Phước là đô thị loại V. Ban hành Quy chế về quản lý và sử dụng nghĩa trang nhân dân.		
2	Giao thông	2.1. Tỷ lệ đường xã được bảo trì hàng năm, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp và có các hạng mục cần thiết (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh...) theo quy định	100% và đường đạt tối thiểu đường cấp VI theo TCVN 4054:2005 (trong đó, mặt đường được nhựa hóa hoặc bê tông hóa)	Đường xã có tổng chiều dài 16.577km. Đã bê tông xi măng mặt đường rộng 5,5m với chiều dài 16.577km và thảm nhựa trên mặt đường này với chiều dài 14.545km. Được bảo trì hàng năm bằng nguồn kinh phí đi tu bảo trì của xã và dự án LRam trên các tuyến. Đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp và có các hạng mục cần thiết (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh...) đã lắp 869 bóng đèn điều khiển 3 chế độ thấp sáng trên tuyến tỉnh lộ 640; khu trung tâm xã và trên tất cả các tuyến đường xã. Đã trồng 484 cây xanh các loại như Móng bò, Phượng Hoàng Lửa, Ô môi, Bằng lăng. . . trên các tuyến đường xã và khu trung tâm xã.	100%	Đạt
		2.2. Tỷ lệ đường cứng hóa và bảo trì hàng năm	100%	Đường thôn có tổng chiều dài 25.794km. Đã bê tông xi măng với chiều 25.794km (trong đó nhựa hóa 1,692km), việc bảo trì được thực hiện thường xuyên hàng năm, tổ chức kiểm tra tu bổ sửa chữa các điểm sạt lở, hư hỏng, bong tróc ...	100%	
		Có các hạng mục	70%	Có các hạng mục cần thiết theo quy định (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh...) và đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp. Trên các tuyến đường thôn nhân dân đã tự lắp đặt điện chiếu sáng bằng bóng đèn tiết	100%	

BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC TIÊU CHÍ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO ĐẾN NĂM 2022 Của xã Phước Sơn, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định							
TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí		Yêu cầu đạt chuẩn theo QĐ 2224 của tỉnh	Kết quả thực hiện	Kết quả đạt theo từng chỉ tiêu	Kết quả tiêu chí
			cần thiết theo quy định (biển báo, biển chỉ dẫn, chiều sáng, gờ giảm tốc, cây xanh ...) và đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp		kiệm điện và năng lượng mặt trời với số lượng 756 bóng đèn thấp sáng các tuyến đường.		
		2.3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm được cứng hóa, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp		≥90%	Đường ngõ, xóm có chiều dài 60,062km: Đã BTXM đạt đường loại B, C & D (60,062 km /60,062 km) tỷ lệ 100%, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp	100%	
3	Thùylợi và phòng, chống thiên tai	3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động		≥90% (trong đó, mặt đường được cứng hóa bằng bê tông xi măng hoặc nhựa hóa) và đạt đường loại B hoặc loại C	Đường trục chính nội đồng có chiều dài 6,705km: Đã BTXM đạt đường loại B & C (6,705 km/6,705 km) tỷ lệ 100%, đáp ứng yêu cầu sản xuất và vận chuyển hàng hóa.	100%	Đạt
		3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động		≥90%	Tổng diện tích của xã được tưới tiêu chủ động: 1.156,6 ha/1.239,4 ha chiếm tỷ lệ 93,32%.	93,32%	
		3.2. Có ít nhất 01 tổ chức thùy lợi cơ sở hoạt động hiệu quả, bền vững		Đạt	Xã có 02 tổ chức thùy lợi cơ sở của 2 HTX hoạt động hiệu quả, bền vững	Đạt	
		3.3. Tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực của địa phương được tưới tiên tiến, tiết kiệm		≥5%	Cây trồng chủ lực là cây lúa, tổng diện tích lúa là 1.192,94 ha, trong đó: tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực được tưới tiết kiệm nước: với hình thức tưới ướt khô xen kẽ (nông lộ phơi) 190ha/1.192,94 ha chiếm tỷ lệ 15,92% ≥5% đạt theo yêu cầu	15,92%	

BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC TIÊU CHÍ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO ĐẾN NĂM 2022 Của xã Phước Sơn, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định						
TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Yêu cầu đạt chuẩn theo QĐ 2224 của tỉnh	Kết quả thực hiện	Kết quả đạt theo từng chỉ tiêu	Kết quả tiêu chí
		nước				
		3.4. Có 100% số công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng được bảo trì hàng năm	Đạt	Tổng số kênh chính trên địa bàn xã quản lý 19,14km đã kiên cố hóa kênh mương bằng bê tông xi măng. Bên cạnh đó hệ thống thủy lợi nội đồng với chiều dài 158km. Hàng năm đều được HTX phát dọn nạo vét bảo trì. Như vậy 100% Số công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng được bảo trì hàng năm:	Đạt	
		3.5. Thực hiện kiểm kê, kiểm soát các nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi	Đạt	Việc thực hiện kiểm kê, kiểm soát các nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi: Hàng vụ 02 Hợp tác xã thường xuyên kiểm tra, kiểm soát nguồn nước thải của dân thải ra công trình thủy lợi	Đạt	
		3.6. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ	Khá	Xã chủ động về phòng chống thiên tai giảm thiểu rủi ro. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ. Thành lập BCH phòng chống thiên tai, đồng thời xây dựng phương án về phòng chống thiên tai giảm thiểu rủi ro đảm bảo tính chủ động khi có tình huống xảy ra.	Đạt	
4	Điện	Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện sinh hoạt, sản xuất đảm bảo an toàn, tin cậy và ổn định	≥99%	Trên địa bàn xã có 01 Trạm 110kV; có 28 trạm biến áp với dung lượng 5.800 kVA trong đó của ngành điện 22 Trạm với dung lượng 4020 kVA và của khách hàng 6 Trạm với dung lượng 1.780 kVA; đường dây cáp bọc vận xoắn 0,4 dài 50.129 km; đường dây trung thế 22kV dài 18,934 trong đó tài sản ngành điện 17,955km tài sản của khách hàng 0,979 km; cáp ngầm trung thế 0,25 km. Toàn xã có 6.617 hộ được sử dụng điện sinh hoạt, sản xuất đảm bảo an toàn, tin cậy và ổn định. Đạt tỷ lệ 100%	100%	Đạt
5	Giáo dục	5.1. Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, THCS, hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1 và có ít nhất 01 trường đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2	≥100%	Trên địa bàn xã có 01 trường Mầm non, 03 trường Tiểu học và 02 trường THCS: Đến nay có 6/6 trường đạt tiêu chuẩn Quốc gia. (Trong đó 04 trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ 1 và 02 trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ 2). + Trường Mầm non xã - Chuẩn Quốc gia mức độ 1 (Quyết định số: 762 ngày 09.03.2017 của UBND tỉnh Bình Định) + Trường Tiểu học số 1 - Chuẩn Quốc gia mức độ 2 (Quyết định số: 305 ngày 03.02.2023 của UBND tỉnh Bình Định) + Trường Tiểu học số 2 - Chuẩn Quốc gia mức độ 2 (Quyết định số: 66 ngày 07.01.2020 của UBND tỉnh Bình Định) + Trường Tiểu học số 3 - Chuẩn Quốc gia mức độ 1 (Quyết định số: 1619 ngày 13.5.2015 của UBND tỉnh Bình Định) + Trường THCS số 1 - Chuẩn Quốc gia mức độ 1 (Quyết định số: 5063 ngày 30.12.2016 của UBND tỉnh Bình Định) + Trường THCS số 2 - Chuẩn Quốc gia mức độ 1 (Quyết định số: 184 ngày 19.01.2018 của UBND tỉnh Bình Định)	100%	Đạt
		5.2. Duy trì và nâng cao chất lượng đạt chuẩn phổ cập	Đạt	Công tác nâng cao chất lượng đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi được duy trì 1 cách thường xuyên đánh giá đạt theo quy định	Đạt	

BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC TIÊU CHÍ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO ĐẾN NĂM 2022 Của xã Phước Sơn, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định						
TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Yêu cầu đạt chuẩn theo QĐ 2224 của tỉnh	Kết quả thực hiện	Kết quả đạt theo từng chỉ tiêu	Kết quả tiêu chí
		giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi				
		5.3. Đạt chuẩn và duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học và THCS	Mức độ 3	Công tác duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học và THCS đánh giá xã đạt mức độ 3	Mức độ 3	
		5.4. Đạt chuẩn xóa mù chữ	Mức độ 2	Công tác xóa mù chữ đánh giá xã đạt mức độ 2	Mức độ 2	
		5.5. Cộng đồng học tập cấp xã được đánh giá, xếp loại	Khá	Trong năm 2022 Trung tâm học tập cộng đồng phối kết hợp cùng các ban ngành, hội đoàn thể của xã, các trường học... tổ chức 25 lớp học/4.011 người được đào tạo nghề, tập huấn, hoạt động của trung tâm đem lại nhiều hiệu quả... Qua kiểm tra, đánh giá năm 2022 Trung tâm học tập cộng đồng xã Phước Sơn được UBND huyện Tuy Phước xếp loại tốt (95/100 điểm)	Tốt	
		5.6. Có mô hình giáo dục thể chất cho học sinh rèn luyện thể lực, kỹ năng, sức bền	Đạt	Có mô hình giáo dục thể chất cho học sinh rèn luyện thể lực, kỹ năng, sức bền. Hiện có 2 hồ bơi, 3 sân bóng đá, 13 sân bóng chuyền, 100% trường học xây dựng Kế hoạch “Mô hình giáo dục thể chất cho học sinh rèn luyện thể lực, kỹ năng, sức bền” với các Mô hình Câu lạc bộ: Tiếng anh, bơi lội, bóng đá, bóng chuyền, điền kinh, cờ vua, võ cổ truyền, cờ tướng, bóng bàn, nhảy hiện đại... Qua triển khai thực hiện Mô hình Câu lạc bộ đã giúp cho các em có sân chơi bổ ích, nâng cao thể lực, kỹ năng, sức bền, nhiều cá nhân, tập thể học sinh đạt giải cao: Em Nguyễn Phạm Đình Đạt (HS Trường TH số 3) đạt giải nhất nội dung 60m, giải điền kinh học sinh huyện năm 2022-2023; Em Hồ Mai Danh (HS Trường TH số 1) đạt giải nhất nội dung bậc xa nam, giải điền kinh học sinh huyện năm 2021-2022; Em Nguyễn Thị Thu Thủy (HS Trường TH số 1) đạt giải nhất nội dung điền kinh 60m, giải điền kinh học sinh huyện năm 2021-2022. Giải ba Toàn đoàn Võ cổ truyền, Giải nhất nội dung điền kinh khối THCS; Giải Ba toàn đoàn khối Tiểu học, Giải nhất Toàn đoàn Hội khỏe Phù Đổng huyện năm 2020- 2021... Đã đề nghị huyện hỗ trợ kinh phí xây 3 nhà tập luyện đa năng; Trường Tiểu học số 3, Trường THCS số 1 và Trường THCS số 2. Sau khi về đích NTM năm 2016 đến nay, nguồn ngân sách xã đã đầu tư xây dựng lĩnh vực Giáo dục với 17 danh mục, công trình hơn 13.000,000 triệu đồng (Có hồ sơ minh chứng kèm theo)	Đạt	
6	Văn hóa	6.1. Có lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời ở điểm công cộng; các loại hình hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao được tổ chức hoạt động thường xuyên	Đạt	Trung tâm văn hóa – thể thao xã và Nhà văn hóa – khu thể thao của các thôn được đầu tư xây dựng khang trang, trồng hoa, cây xanh, đảm bảo diện tích hoạt động, có sân bóng chuyền, khu thể thao, được trang bị âm thanh, Tivi, bàn ghế đảm bảo tổ chức hội, họp... - Lắp đặt 70 dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời ở điểm công cộng; Trung tâm văn hóa – thể thao xã; Công viên văn hóa – thể thao trung tâm xã; Công viên văn hóa – thể thao Vinh Quang 1 và Nhà văn hóa – khu thể thao các thôn: Kỳ Sơn, Lộc Trung, Mỹ Trung, Mỹ Cang, Xuân Phương, Lộc Thượng, Dương Thiện. Câu lạc bộ bài chòi của xã, trường TH số 1 Phước Sơn, thôn Mỹ Cang, thôn Vinh Quang 2 thường xuyên duy trì tập luyện và biểu diễn phục vụ vào dịp lễ, tết, các ngày hội địa phương và	Đạt	Đạt

BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC TIÊU CHÍ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO ĐẾN NĂM 2022 Của xã Phước Sơn, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định						
TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Yêu cầu đạt chuẩn theo QĐ 2224 của tỉnh	Kết quả thực hiện	Kết quả đạt theo từng chỉ tiêu	Kết quả tiêu chí
				tham gia tất cả các Hội thi Bài chòi do huyện tổ chức, đạt nhiều giải cao. - Phòng đọc Thư viên 30m2 khang trang, sạch đẹp, kệ sách 5 tầng 500 đầu sách, có 1 máy vi tính nối mạng, bàn đọc 8 ghế ngồi		
		6.2. Di sản văn hóa được kiểm kê, ghi danh, bảo vệ, tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị đúng quy định	Đạt	Hiện có 2 di tích cấp tỉnh: Vụ thăm sát Vinh Quang năm 1965; mộ Cụ tú Nguyễn Diêu được tu tảo bảo vệ tổ chức thăm viếng thường xuyên. Có kế hoạch chăm sóc di tích cấp tỉnh: Vụ thăm sát Vinh Quang năm 1965	Đạt	
		6.3. Tỷ lệ thôn, làng đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định và đạt chuẩn nông thôn mới	Đạt	Có 10/10 thôn đạt tiêu chuẩn thôn văn hóa; duy trì và phát triển các hoạt động văn hóa, văn hóa truyền thống trên địa bàn xã; thực hiện có hiệu quả cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” gắn với xây dựng nông thôn mới nâng cao; có 100% cơ quan, đơn vị, trường học được công nhận và giữ vững “cơ quan, đơn vị, trường học văn hóa”. - Xã đã quy hoạch 14.235m2 mở rộng diện tích Nhà văn hóa – Khu thể thao các thôn, 100 băng ngồi (05 chỗ ngồi/băng) cho các thôn, đồng thời trang bị 09 Chòi phục vụ hò, hát Bài chòi, tiếp tục lắp đặt dụng cụ tập luyện thể dục thể thao ngoài trời ở điểm công cộng, khu vực đông dân cư... - Sau khi về đích NTM năm 2016 đến nay, từ nguồn ngân sách của xã đã đầu tư xây dựng 11 danh mục, công trình văn hóa – thể thao hơn 17.289,771 triệu đồng (Có hồ sơ minh chứng kèm theo	Đạt	
7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	Có mô hình chợ thí điểm bảo đảm an toàn thực phẩm, hoặc chợ đáp ứng yêu cầu chung theo tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm	Đạt	Xã có 03 chợ với tổng diện tích 10.527,1 m2 (Trong đó : chợ Phước Sơn : 9.221,2m2 + Chợ Đình : 919,6 m2 + Chợ Gò Thị: 386,3 m2). Trong đó, Chợ Phước Sơn được xây dựng với diện tích: 7.170m2 gồm 3 nhà lồng, 17 kiot ; Chợ Đình - Vinh Quang 2 với diện tích 200 m2; Chợ Gò Thị Xuân Phương với diện tích 185 m2. Các chợ phục vụ tốt, đáp ứng nhu cầu chung theo tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm, nơi mua bán, trao đổi hàng hóa của nhân dân. UBND xã đã tập trung đầu tư xây dựng chợ Phước Sơn theo đúng hướng dẫn của Bộ Công thương tại Quyết định số 4800/QĐ-BCT ngày 08/12/2016 cụ thể như sau: - Có mặt bằng phù hợp với quy mô hoạt động chợ; bố trí đủ diện tích cho các hộ kinh doanh cố định, không cố định và các dịch vụ tối thiểu tại chợ; - Có bảng hiệu thể hiện tên chợ; - Nhà chợ chính được nâng cấp tu bổ; - Nền chợ được bê tông hóa; - Có bãi để xe ngoài trời phù hợp với lưu lượng người vào chợ, bố trí đảm bảo trật tự, an toàn cho khách. - Khu bán thực phẩm tươi sống, khu dịch vụ ăn uống được bố trí riêng, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm. - Có đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải đảm bảo thông thoáng, hợp vệ sinh. - Trong các chợ đều có bố trí thùng để rác, có điểm tập kết rác trong khuôn viên chợ, được BQL NS&VSM	Đạt	Đạt

BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC TIÊU CHÍ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO ĐẾN NĂM 2022 Của xã Phước Sơn, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định						
TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Yêu cầu đạt chuẩn theo QĐ 2224 của tỉnh	Kết quả thực hiện	Kết quả đạt theo từng chỉ tiêu	Kết quả tiêu chí
				huyện Tuy Phước thu gom theo lịch qui định thu gom 02 lần/tuần - Có Hợp đồng số : PD 20PH22F010000005 ngày 17/5/2022 về bảo hiểm cháy nổ mở rộng và các rủi ro đặc biệt để phòng cháy chữa cháy tại chợ . - Về điều hành quản lý chợ: + Quyết định 2386/QĐ-UBND ngày 05/12/2022 của UBND xã Phước Sơn về việc kiện toàn Ban quản lý chợ. + Quyết định 2387/QĐ-UBND ngày 05/12/2022 của UBND xã Phước Sơn về ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Ban quản lý chợ. Ban quản lý chợ Phước Sơn gồm 6 đồng chí trong đó 01 đồng chí trưởng ban, 01 đồng chí phó ban và 4 đồng chí là thành viên. Có quy chế làm việc của Ban quản lý chợ. + Có xây dựng nội quy do UBND xã quy định + Các hàng hóa, dịch vụ kinh doanh tại chợ không thuộc danh mục cấm kinh doanh theo quy định của pháp luật.		
8	Thông tin và Truyền thông	8.1. Có điểm phục vụ bưu chính đáp ứng cung cấp dịch vụ công trực tuyến cho người dân	Đạt	Có điểm phục vụ bưu chính đáp ứng cung cấp dịch vụ công trực tuyến cho người dân. Cụ thể: Ngoài việc đáp ứng các điều kiện của xã đạt chuẩn, điểm phục vụ bưu chính tại xã phải có khả năng phục vụ nhu cầu sử dụng dịch vụ công trực tuyến của người dân. Kết quả thực hiện tiêu chí (Đạt): Điểm phục vụ bưu chính trên địa bàn xã (Bưu điện xã) đã đạt tiêu chí về Bưu điện năm 2013 và nâng cao chất lượng và đã đáp ứng các điều kiện để xã đạt chuẩn Nông thôn mới năm 2016; cụ thể: + Có diện tích 135,2 m2, trang thiết bị phù hợp với tình hình tổ chức cung ứng và nhu cầu sử dụng dịch vụ bưu chính tại địa phương. + Có biển tên điểm phục vụ, bản niên yết giờ mở cửa phục vụ và các thông tin về dịch vụ bưu chính cung ứng tại địa điểm phục vụ, có thùng thư công cộng và được lắp đặt ở vị trí thuận tiện, dễ tiếp cận và đảm bảo an toàn cho người gửi. Bưu chính là điểm giao dịch của doanh nghiệp bưu chính để chấp nhận, phát thư, gói và kiện hàng hóa. + Dịch vụ thư có địa chỉ nhận, khối lượng đơn chiếc đến 02kg. + Dịch vụ gói, kiện hàng hóa có khối lượng đơn chiếc đến 05kg Bên cạnh đó, Bưu điện xã có nhân viên và được trang bị đầy đủ máy tính kết mạng đang thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 như cấp đổi giấy phép lái xe (xe máy - mô tô) BHYT và các thủ tục khác.	Đạt	Đạt
		8.2. Tỷ lệ thuê bao sử dụng điện thoại thông minh	≥80%	Tỷ lệ thuê bao sử dụng điện thoại thông minh: Qua các buổi họp thôn, tuyên truyền, vận động của đoàn viên, của thôn đã rà soát và cài đặt các ứng dụng mua hàng qua mạng, VSSID, app thanh niên, cài đặt dịch vụ công cho người dân trong độ tuổi lao động có thuê bao sử dụng điện thoại thông minh đạt kết quả 13.181/14.168 người đạt tỷ lệ 93,03%	93,03%	
		8.3. Có dịch vụ báo chí truyền thông	Đạt	Địa phương đã lắp đặt 10/10 thôn với tổng số loa là 59 chiếc. Tất cả hệ thống loa hoạt động thường xuyên, liên tục. (phát sóng theo quy định của đài huyện). + Ngày 30/6/2019 tỉnh Bình Định chuyển sang phát sóng truyền hình số mặt đất DVB -T2; có hộ gia đình xem	Đạt	

BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC TIÊU CHÍ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO ĐẾN NĂM 2022 Của xã Phước Sơn, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định							
TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí		Yêu cầu đạt chuẩn theo QĐ 2224 của tỉnh	Kết quả thực hiện	Kết quả đạt theo từng chỉ tiêu	Kết quả tiêu chí
					truyền hình qua mạng Internet, truyền hình cáp... Nên 100% số thôn trên địa bàn xã có hộ gia đình thu xem được 01 trong số các phương thức truyền hình vệ tinh, cáp, số mặt đất, truyền hình qua mạng Internet. + Hiện nay trên địa bàn xã có một điểm cung cấp xuất bản phẩm: UBND xã phối hợp cùng Bưu điện huyện trang bị tủ sách Điểm Bưu điện văn hóa xã và cung cấp các dịch vụ báo, tạp chí, sách vở.... cho người dân có nhu cầu.		
		8.4. Có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành phục vụ đời sống kinh tế - xã hội và tổ chức lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng nông thôn mới		Đạt	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được giải quyết trực tuyến một phần và giải quyết trực tuyến toàn trình trên tổng số hồ sơ thủ tục hành chính cung cấp trực tuyến 919/1.549 trường hợp, đạt 59,336%. + Có 22/22 Cán bộ, Công chức được trang bị máy tính, máy in, đạt 100%. Hiện nay địa phương đang sử dụng các phần mềm như: phần mềm Gmail, phần mềm Quản lý tiền lương, phần mềm kế toán Misa, phần mềm Quản lý tài sản, phần mềm Quản lý ngân sách nhà nước, phần mềm Quản lý TBM (Đầu tư xây dựng cơ bản), phần mềm IS- BIGTIME quản lý tình hình thực hiện kế hoạch vốn và quyết toán các dự án, phần mềm Buca, phần mềm chứng thực bản sao điện tử, phần mềm UCHI (chứng thực hợp đồng, chữ ký), phần mềm IGETA (hành chính công), phần mềm hộ tịch, phần mềm IDESK + Qua rà soát có 11.639/14.168 người dân trong độ tuổi lao động sử dụng máy tính và kỹ năng số cơ bản đạt tỷ lệ 82,15%. + Qua thu thập và tổng hợp tỷ lệ người dân theo độ tuổi lao động trên địa bàn xã sử dụng điện thoại thông minh đạt 93.03%. (13.181/14.168). + Hiện nay sản phẩm OCOP Yến Sào Năm Công đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 4312/QĐ-UBND ngày 27/10/2021; địa phương đã phối hợp với Bưu điện huyện Tuy Phước giới thiệu, quảng bá trên nền tảng sàn thương mại điện tử Postmart.vn.	Đạt	
		8.5. Có mạng wifi miễn phí ở các điểm công cộng (khu vực trung tâm xã, nơi sinh hoạt cộng đồng, điểm du lịch cộng đồng,...)		Đạt	Các điểm công cộng như: UBND xã; Nhà văn hóa xã, Khu vực Một cửa của xã; Trung tâm học tập cộng đồng... được lắp đặt mạng wifi miễn phí	Đạt	
9	Nhà ở dân cư	Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố		≥85%	Toàn xã có 6.617 hộ có nhà ở trong đó có 5.735 hộ có nhà kiên cố đảm bảo 3 cứng; 881 hộ có nhà bán kiên cố. Qua rà soát có 6.616/6.617 nhà đạt theo Văn bản số 2307/BXD-QHKT của Bộ Xây dựng hướng dẫn Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025 chiếm tỷ lệ 99,98%	99,98%	Đạt
10	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người (triệu	Năm 2022	≥52	Thu nhập bình quân đầu người năm 2022 là 52,43 triệu đồng	52,43	Đạt

BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC TIÊU CHÍ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO ĐẾN NĂM 2022 Của xã Phước Sơn, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định						
TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Yêu cầu đạt chuẩn theo QĐ 2224 của tỉnh	Kết quả thực hiện	Kết quả đạt theo từng chỉ tiêu	Kết quả tiêu chí
		đồng/người)				
11	Nghèo đa chiều	Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025	Theo công bố của Bộ Lao động - Thương binh và xã hội	Qua rà soát tỷ lệ hộ nghèo năm 2022 là 1,59%; Tỷ lệ hộ cận nghèo 1,36%; Tỷ lệ nghèo đa chiều: 1,59% + 1,36% = 2,95%	2,95%	
12	Lao động	12.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và	≥80%	Tỷ lệ lao động qua đào tạo 11.469/14.168 chiếm tỷ lệ 80,95%	80,95%	Đạt
		12.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	≥30%	Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ 4.379/14.168 chiếm tỷ lệ 30,91%	30,91%	
		12.3. Tỷ lệ lao động làm việc trong các ngành kinh tế chủ lực trên địa bàn	≥19%	Tỷ lệ lao động làm việc trong các ngành kinh tế chủ lực 2.865/14.168 đạt tỷ lệ 20,16% (lao động nông, ngư nghiệp và thủy sản).	20,16%	
13	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	13.1. Hợp tác xã hoạt động hiệu quả và có hợp đồng liên kết theo chuỗi giá trị ổn định	≥1	Hợp tác xã hoạt động hiệu quả và có hợp đồng liên kết theo chuỗi giá trị ổn định. Xã có 02 Hợp tác xã nông nghiệp: Phước Sơn 1, Phước Sơn 2, tổ chức hoạt động theo quy định của Luật Hợp tác xã hiện hành – HTX hoạt động theo Luật HTX năm 2012. HTX có dịch vụ đầu vào là buôn bán vật tư nông nghiệp và liên kết sản xuất giống tiêu thụ sản phẩm cho thành viên với Công ty giống cây trồng Quảng Ngãi và Công ty TNHH Nông Việt Phát, Công ty giống cây trồng Bình Định. HTX kinh doanh các dịch vụ như: Dịch vụ Thủy lợi, Vật tư nông nghiệp, liên kết sản xuất và tiêu thụ lúa giống, Tín dụng nội bộ. 02 HTX được đánh giá, xếp loại (theo quy định tại Thông tư 01/2020/TT-BKHĐT ngày 19/02/2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn phân loại và đánh giá hợp tác xã) cụ thể: HTX NN Phước Sơn 1 xếp loại tốt; HTX NN Phước Sơn 2 xếp loại khá. Có quy mô thành viên đủ lớn: HTX đã thực hiện chuyển đổi hoạt động theo Luật Hợp tác xã năm 2012: Không quy định số lượng thành viên. Có ký kết, thực hiện hợp đồng tiêu thụ cho tối thiểu 30% tổng sản lượng sản phẩm, dịch vụ chính của hợp tác xã trong 3 năm liền trước – 02 HTX có dịch vụ Liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm với Công ty giống cây trồng Quảng Ngãi và Công ty TNHH Nông Việt Phát, Công ty giống cây trồng Bình Định	2	Đạt
		13.2. Có sản phẩm OCOP được xếp hạng đạt chuẩn hoặc tương đương còn thời hạn	≥1	Xã có sản phẩm OCOP là yến sào “ Năm Công” được xếp hạng đạt chuẩn 3 sao	1	

BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC TIÊU CHÍ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO ĐẾN NĂM 2022 Của xã Phước Sơn, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định						
TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Yêu cầu đạt chuẩn theo QĐ 2224 của tỉnh	Kết quả thực hiện	Kết quả đạt theo từng chỉ tiêu	Kết quả tiêu chí
		13.3. Có mô hình kinh tế ứng dụng công nghệ cao, hoặc mô hình nông nghiệp áp dụng cơ giới hóa các khâu, liên kết theo chuỗi giá trị gắn với đảm bảo an toàn thực phẩm	≥1	Có mô hình kinh tế ứng dụng công nghệ cao, hoặc mô hình nông nghiệp áp dụng cơ giới hóa các khâu, liên kết theo chuỗi giá trị gắn với đảm bảo an toàn thực phẩm. Xã có HTX NN Phước Sơn 1 xây dựng kế hoạch liên kết sản xuất lúa trên cánh đồng lớn và áp dụng công nghệ SRI.	1	
		13.4. Ứng dụng chuyển đổi số để thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã	Khuyến khích	Hiện nay 02 Hợp tác xã chưa có ứng dụng chuyển đổi số	Đạt	
		13.5. Tỷ lệ sản phẩm chủ lực của xã được bán qua kênh thương mại điện tử	≥10%	Tỷ lệ sản phẩm chủ lực của xã được bán qua kênh thương mại điện tử. UBND xã Phước Sơn đang tiến hành rà soát và bán các sản phẩm chủ lực của địa phương. Phần đầu tỷ lệ sản phẩm được bán qua kênh thương mại điện tử ≥10%.	10%	
		13.6. Vùng nguyên liệu tập trung đối với nông sản chủ lực của xã được cấp mã vùng	Khuyến khích	Xã chưa được cấp mã vùng.	Đạt	
		13.7. Có triển khai quảng bá hình ảnh điểm du lịch của xã thông qua ứng dụng Internet, mạng xã hội	Đạt	Có triển khai quảng bá hình ảnh điểm du lịch Cồn chim thông qua ứng dụng Internet, mạng xã hội Trang fanpage DulichPhuocSon hoạt động ngày càng hiệu quả, đã quảng bá hình ảnh các cảnh quan đẹp, di tích lịch sử, các điểm du lịch trên địa bàn xã nhất là Khu sinh thái Cồn Chim... thu hút khách du lịch trong và ngoài tỉnh đến tham quan, du lịch tại địa phương ngày càng đông	Đạt	
		13.8. Có mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (kinh tế, văn hoá, môi trường)	Đạt	Thực hiện Dự án cánh đồng lớn, sản xuất lúa giống Hợp tác xã tại Quyết định số 5026/QĐ- UBND, ngày 29/12/2017. Quyết định số 3241/QĐ-UBND, ngày 07/08/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định; về việc sửa đổi bổ sung Quyết định số 5026/QĐ-UBND, ngày 29/12/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh, với quy mô 100ha/539 hộ tham gia. Tất cả hộ nông dân tham gia liên kết sản xuất lúa giống đều được cung ứng giống, hướng dẫn sử dụng thuốc bảo vệ thực vật đảm bảo đúng quy trình kỹ thuật. Sản phẩm sau khi thu hoạch đạt tiêu chuẩn sẽ được các Công ty thu mua với giá cao hơn giá thóc thị trường tại thời điểm từ 1.400 - 1.600 đồng/kg. năng suất bình quân đạt 80 tạ/ha. Quá trình hình thành các cánh đồng mẫu lớn, cánh đồng mẫu đã tạo nhận thức cho nông dân về tầm quan trọng phải áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật mới trong sản xuất, áp dụng phương thức "ba giảm,	Đạt	

BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC TIÊU CHÍ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO ĐẾN NĂM 2022 Của xã Phước Sơn, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định						
TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Yêu cầu đạt chuẩn theo QĐ 2224 của tỉnh	Kết quả thực hiện	Kết quả đạt theo từng chỉ tiêu	Kết quả tiêu chí
				ba tầng", "một phải, năm giảm" để đạt hiệu quả kinh tế cao. Đặc biệt, với phương thức thâm canh lúa cải tiến SRI sản xuất mang tính bền vững thể hiện tính vượt trội về năng suất, giảm chi phí, giảm khí phát thải gây hiệu ứng nhà kính, tăng giá trị sản phẩm, tăng thu nhập hộ thành viên.		
14	Y tế	14.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	≥95%	Tỷ lệ người dân tham gia BHYT toàn dân trên địa bàn xã đạt 95%.	95%	Đạt
		14.2. Tỷ lệ dân số được quản lý sức khỏe (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	≥90%	Trạm Y tế xã đang sử dụng phần mềm quản lý sức khỏe, trong đó mỗi người dân trên địa bàn được cấp một tài khoản trong hồ sơ quản lý phần mềm, hiện nay 100% người dân quản lý sức khỏe	100%	
		14.3. Tỷ lệ người dân tham gia và sử dụng ứng dụng khám chữa bệnh từ xa (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	≥40%	Tỷ lệ người dân tham gia và sử dụng ứng dụng khám chữa bệnh từ xa 9.565/22.556, đạt tỷ lệ 42,2%	42,2%	
		14.4. Tỷ lệ dân số có sổ khám chữa bệnh điện tử	≥70%	Đã cài đặt sổ khám chữa bệnh điện tử cho người dân toàn xã chiếm tỷ lệ 79,39 %	79,39%	
15	Hành chính công	15.1. Ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính	Đạt	Ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính: + Có bố trí máy scan tại Bộ phận Một cửa để thực hiện dịch vụ chứng thực bản sao điện tử từ bản chính: 01 máy. + 100% công chức làm việc tại Bộ phận Một cửa cấp xã được bố trí máy tính để thực hiện nhiệm vụ tiếp nhận hồ sơ, giải quyết thủ tục hành chính trên môi trường điện tử: 04/04 máy tính, đạt 100%. + 100% công chức làm việc tại Bộ phận Một cửa cấp xã được cấp chữ ký số cá nhân: 04/04 công chức, đạt 100%. + Cung cấp dịch vụ chứng thực bản sao điện tử từ bản chính đạt tối thiểu 5%/Tổng số hồ sơ chứng thực (năm 2021: 01/396 trường hợp, đạt 0,25%; năm 2022: 387/915, đạt 42%). + Thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo công tác kiểm soát thủ tục hành chính định kỳ trên Hệ thống báo cáo của Văn phòng Chính phủ: thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo theo quy định. 6/2022; Quý III: 17/9/2022; thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo theo quy định.	Đạt	Đạt
		15.2. Có dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 trở lên	Đạt	a) độ 3) và dịch vụ công trực tuyến toàn trình (mức độ 4) có phát sinh hồ sơ trực tuyến đạt từ 50% trở lên trên tổng số thủ tục hành chính được cung cấp trực tuyến có phát sinh hồ sơ, năm 2022: 14/16 trường hợp, đạt 88%. + Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được giải quyết trực	Đạt	

BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC TIÊU CHÍ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO ĐẾN NĂM 2022 Của xã Phước Sơn, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định						
TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Yêu cầu đạt chuẩn theo QĐ 2224 của tỉnh	Kết quả thực hiện	Kết quả đạt theo từng chỉ tiêu	Kết quả tiêu chí
				tuyển một phần và giải quyết trực tuyến toàn trình đạt từ 50% trở lên trên tổng số hồ sơ thủ tục hành chính cung cấp trực tuyến (theo Quyết định số 1127/QĐ-BTTTT ngày 22/6/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông), năm 2022: 919/1.549 trường hợp, đạt 59,336%. + Tỷ lệ thanh toán trực tuyến thủ tục hành chính được cung cấp dịch thanh toán trực tuyến đạt từ 30% trở lên trên tổng số giao dịch thanh toán; năm 2022: 1.378/2.892 trường hợp, đạt 47,65%.		
		15.3. Giải quyết các thủ tục hành chính đảm bảo đúng quy định và không để xảy ra khiếu nại vượt cấp	Đạt	a+ Công khai 100% thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết và các nội dung hướng dẫn thực hiện phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức theo đúng quy định tại Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính, Nghị định số 20/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2008 của Chính phủ về tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính, Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính và Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính: 163/163 trường hợp, đạt 100%. + 100% thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết được tổ chức tiếp nhận, giải quyết theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông và áp dụng quy trình theo dõi việc tiếp nhận, xử lý hồ sơ, trả kết quả giải quyết trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh theo quy định tại Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính và Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP của Chính phủ: 163/163 trường hợp, đạt 100%. + Trong 03 (ba) năm liên tục liền kề trước năm xét công nhận, kết quả giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính của xã được giải quyết đúng hoặc sớm hạn đạt tối thiểu 98% trở lên đối với hồ sơ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp xã và 95% trở lên đối với hồ sơ thực hiện theo cơ chế một cửa liên thông tại bước tiếp nhận, xử lý ở cấp xã; các hồ sơ thủ tục hành chính giải quyết quá hạn phải thực hiện xin lỗi theo đúng quy định tại Nghị định số 61/2018/NĐ-CP của Chính phủ; không có kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải sửa đổi, bổ sung do lỗi của cơ quan nhà nước hoặc bị phản ánh, khiếu nại, khiếu kiện; không có ý kiến phản ánh, kiến nghị về hành vi, thái độ nhũng nhiễu, gây phiền hà, không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy định pháp luật trong giải quyết thủ tục hành chính, trừ trường hợp phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, khiếu kiện được cơ quan có thẩm quyền xem xét, xử lý, kết luận là không đúng hoặc vu cáo: 3.524/3.667 trường hợp, đạt 96,10%. + Chỉ số đánh giá chất lượng phục vụ người dân và doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công của năm liền kề trước năm xét công	Đạt	

BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC TIÊU CHÍ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO ĐẾN NĂM 2022 Của xã Phước Sơn, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định						
TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Yêu cầu đạt chuẩn theo QĐ 2224 của tỉnh	Kết quả thực hiện	Kết quả đạt theo từng chỉ tiêu	Kết quả tiêu chí
				nhận và tại thời điểm xét công nhận theo quy định tại Nghị định số 61/2018/NĐ-CP, Nghị định số 107/2021/NĐ-CP của Chính phủ và Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ được xếp tối thiểu từ loại tốt trở lên: 84,8 điểm (Xếp loại tốt). + Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp về giải quyết thủ tục hành chính đạt mục tiêu được giao tại khoản 2 mục III Điều 1 về cải cách thủ tục hành chính của Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ: 18/18 điểm, đạt 100%.		
16	Tiếp cận pháp luật	16.1. Có mô hình điển hình về phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở hoạt động hiệu quả được công nhận	≥1	Xã đã xây dựng 02 mô hình tuyên truyền pháp luật và mô hình hòa giải gồm mô hình " Xóm bình Yên gia đình hòa thuận " và mô hình " Ba tốt - ba sẵn sàng ". Đến nay đã đi vào hoạt động có hiệu quả. Đã phối hợp mật trận và các đoàn thể tổ chức tuyên truyền pháp luật trên địa bàn các thôn trong toàn xã bằng các hình thức như tuyên truyền miệng, hình thức sân khấu, tiểu phẩm lồng ghép được Nhân dân đồng tình hưởng ứng tham gia. (Có báo cáo và hồ sơ minh chứng kèm theo) Mô hình tổ hòa giải " Ba tốt - ba sẵn sàng " đã hoạt động có hiệu quả, chất lượng hòa giải của tổ hòa giải của từng thành viên tổ hòa giải đã được nâng cao tỷ lệ hòa giải thành trong năm đạt 100% số vụ hòa giải	2	Đạt
		16.2. Tỷ lệ mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm thuộc phạm vi hòa giải được hòa giải thành	≥90%	Đến nay các tổ hòa giải đã hòa giải thành 06/06 vụ đạt tỷ lệ 100%	100%	
		16.3. Tỷ lệ người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý tiếp cận và được trợ giúp pháp lý khi có yêu cầu	≥90%	Tỷ lệ người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý, tiếp cận và trợ giúp pháp lý khi có yêu cầu. Trong thời gian qua các đối tượng được trợ giúp pháp lý, chưa có yêu cầu trợ giúp pháp lý tại địa phương. Tuy nhiên có một số người dân trong xã đến tại bộ phận chi nhánh trợ giúp pháp lý số 01 tỉnh Bình Định yêu cầu trợ giúp pháp lý và đã được chi nhánh trung tâm trợ giúp pháp lý số 1 Tuy Phước - Vân Canh trợ giúp trợ giúp 100% số vụ việc có nhu cầu. (Có xác nhận kèm theo)	100%	
17	Môi trường	17.1. Khu kinh doanh, dịch vụ, chăn nuôi, giết mổ (gia súc, gia cầm), nuôi trồng thủy sản có hạ tầng kỹ thuật về bảo vệ môi trường	Đạt	Kết quả thực hiện tiêu chí (Đạt): Xã không có khu kinh doanh, dịch vụ, chăn nuôi, giết mổ (gia súc, gia cầm), nuôi trồng thủy sản có hạ tầng kỹ thuật về bảo vệ môi trường.	Đạt	Đạt
		17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về	100%	Kết quả thực hiện tiêu chí (Đạt): Số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh đang hoạt động có phát sinh chất thải trên địa bàn xã là 76 cơ sở. Trong đó: 17 cơ sở thuộc đối tượng đăng ký môi trường (có giấy xác nhận môi trường kèm theo), còn lại 59 cơ sở sản xuất kinh doanh nhỏ lẻ như: Tạp hóa, bán buôn lúa, xay xát gạo...(có bảng ký cam kết môi trường kèm theo). Nhìn chung các cơ sở nêu trong	100%	

BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC TIÊU CHÍ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO ĐẾN NĂM 2022 Của xã Phước Sơn, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định						
TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Yêu cầu đạt chuẩn theo QĐ 2224 của tỉnh	Kết quả thực hiện	Kết quả đạt theo từng chỉ tiêu	Kết quả tiêu chí
		bảo vệ môi trường		<p>quá hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ đã thực hiện tốt các biện pháp BVMT nên trong thời gian qua không có phát sinh, khiếu nại về môi trường đối với các cơ sở dịch vụ kinh doanh.</p>		
		17.3. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định	≥85%	<p>Kết quả thực hiện tiêu chí (Đạt):</p> <p>* Đối với chất thải rắn sinh hoạt: Tổng số hộ tham gia ký hợp đồng cũ và đăng ký mới là 5.736/6.617 hộ chiếm 86,69 đạt. Trong đó có 796 hộ ký hợp đồng trực tiếp với Ban Quản lý nước sạch VSMT huyện, còn lại 4.940 hộ ký hợp đồng với UBND xã, tần suất thu gom 03 lần/tuần. Khối lượng rác thải phát sinh trên địa bàn xã thực tế bình quân là: 450 tấn/tháng</p> <p>Năm 2015 thực hiện Quyết định số 1093/QĐ-UBND ngày 23/5/2014 của UBND huyện Tuy Phước về việc ban hành Đề án thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại công đồng dân cư khu vực nông thôn trên địa bàn huyện Tuy Phước đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020. UBND xã Phước Sơn đã xây dựng và triển khai Đề án thu gom chất thải sinh hoạt tại Quyết định số 265/QĐ-UBND ngày 26/4/2016.</p> <p>Đến nay, có tổng số 5.736 hộ trên địa bàn xã tham gia thực hiện. UBND xã hợp đồng với hộ để Ban quản lý nước sạch và vệ sinh môi trường huyện vận chuyển, thu gom, xử lý chất thải rắn với tần suất 3 lần/ tuần (HĐ số: 197/HĐVC&XLRT/2022 là 2.427 hộ với giá 16.000đ, và 206/HĐVC&XLRT/2022 theo bảng giá quy định tại QĐ 55/2022/QĐ-UBND ngày 29/8/2022.</p> <p>Ủy ban nhân dân xã đã xây dựng đề án thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt và có sự điều chỉnh kế hoạch cho phù hợp phát sinh hàng năm trên địa bàn xã và thành lập 43 tổ, đội thu gom trên địa bàn xã, để vận chuyển rác thải sinh hoạt từ các đường xóm ra diêm tập kết bằng các xe đẩy rác cật tay đến các trục tuyến đường chính để BQL nước sạch và vệ sinh môi trường huyện thu gom, vận chuyển đi xử lý theo quy định. Kinh phí thực hiện công tác vệ sinh môi trường trong năm 2022 trên địa bàn xã Tổng thu là 1.039.561.000 đồng: Thu phí vệ sinh rác thải sinh hoạt của các hộ dân (hàng năm UBND xã giao cho các uỷ nhiệm thu ở thôn, thực hiện thu phí vệ sinh rác thải sinh hoạt và có trách nhiệm tổng hợp nộp cho UBND xã,) với tổng số tiền thực thu của hộ năm 2022 là 794.561.000đ. UBND huyện hỗ trợ Công tác Môi trường tại Quyết định số 917/QĐ-UBND ngày 10/02/2022 và Quyết định số 8563/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 là 245.000.000 đồng Tổng chi là 1.343.556.000 đồng:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Chi trích 10% số tiền thu cho người trực tiếp thu tiền rác trong dân: 79.45.000 đồng + Chi hỗ trợ người trực tiếp tham gia thu gom rác từ ngõ xóm đến bãi tập kết rác: 198.700.000 đồng. + Chi xử lý rác thải phát sinh tại các diêm công cộng: 7.5000.000 đồng + Chi sửa chữa, mua xe, thùng đựng rác: 180.000.000 đồng + Chi xử lý rác thải phát sinh tại các diêm công cộng: 7.5000.000 đồng. 	86,69%	

BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC TIÊU CHÍ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO ĐẾN NĂM 2022 Của xã Phước Sơn, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định						
TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Yêu cầu đạt chuẩn theo QĐ 2224 của tỉnh	Kết quả thực hiện	Kết quả đạt theo từng chỉ tiêu	Kết quả tiêu chí
				+ Chi khác phục vụ thu gom xử lý rác thải: 10.629.000 đồng. + Chi nộp: 866.832.000 đồng (Có QĐ, KH, danh sách, HĐ, chứng từ, báo cáo thu chi kèm theo) Giải pháp: UBND xã đã và đang thực hiện tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục, thuyết phục vận động các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tiếp tục tham gia thực hiện địa bàn thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, đồng thời thực hiện theo Thông báo số 08/TB-BQLNS ngày 15/02/2023 của Ban quản lý NS&VSMT huyện nâng tần suất thu gom lên thành 03 lần tuần).		
		17.4. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả	≥40%	Kết quả thực hiện tiêu chí (Đạt): Tỷ lệ hộ thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt được hộ gia đình thu gom qua hệ thống hầm rút bể tự hoại hoặc bể tự hoại có cải tiến. Toàn xã có 6.556 hộ đã thu gom xử lý qua hệ thống hầm rút bể tự hoại hoặc bể tự hoại có cải tiến vách ngăn, bình quân là đạt tỷ lệ 99.1% (có danh sách kèm theo). Tổng lượng nước thải sinh hoạt phát sinh trên địa bàn xã bình quân là 22.297 x 80 lit/người/ngày = 1.783.760 lit/ngày. Trong đó: 6.556 hộ đã thu gom xử lý qua hệ thống hầm rút bể tự hoại hoặc bể tự hoại có cải tiến vách ngăn, bình quân là 6.556 x (22.297/6.617) x 80 = 1.767.497/ngày chiếm tỷ lệ 99.1% (có danh sách kèm theo). * Giải pháp: UBND xã phối hợp giữa các cơ quan, ban ngành, hội đoàn thể ở địa phương, đài truyền thanh xã tuyên truyền vận động 61 hộ còn lại, phần đầu năm 2023 nâng tỷ lệ thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt được hộ gia đình thu gom qua hệ thống hầm rút bể tự hoại, bãi lọc cây xanh... đạt 100% tổng số hộ dân trên địa bàn xã.	99,1%	
		17.5. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn	≥50%	Kết quả thực hiện tiêu chí (Đạt): Tổng số hộ dân tham gia thực hiện phân loại chất thải tại nguồn 3.288 hộ/5.736 hộ đăng ký tham gia, đạt 52.32%. Cụ thể như sau: + Đợt 1 (Ngày 20/8/2020): Tổ chức Hội nghị tập huấn công tác phân loại chất thải tại Nhà văn hóa 08 thôn: Phụng Sơn, Kỳ Sơn, Lộc Trung, Vinh Quang1, Vinh Quang2, Mỹ Trung, Mỹ Cang và Xuân Phương, cho 900 hộ gia đình là hội đoàn viên và nhân dân trên địa bàn xã tham gia. + Đợt 2 (Ngày 15/10/2021): Tổ chức Hội nghị tập huấn tại nhà văn hóa Phụng Sơn, Kỳ Sơn và Xuân Phương, được 200 hộ gia đình đăng ký tham gia. Tại Hội nghị các tuyên truyền viên đã truyền đạt đến từng người dân cách phân loại rác tại hộ gia đình ra làm 3 loại: Chất thải hữu cơ, chất thải vô cơ có thể tái chế và chất thải rắn sinh hoạt khác (Theo hướng dẫn số 2061/STNMT-CCBVMT ngày 04/8/2022 của Sở tài nguyên và Môi trường). Nhân dân tham dự Hội nghị được Ban tổ chức phát tờ rơi màu có hình ảnh hướng dẫn, bản cam kết phân loại rác thải tại nguồn và nhận 02 xô để phân loại rác vô cơ và hữu cơ. Đồng thời UBND xã đã tiến hành tuyên truyền với nhiều hình thức khác như: Viết bài tuyên truyền phát sóng trên ĐTT, tuyên truyền bằng trực quan (mỗi thôn có 02 bảng Panô hướng dẫn phân loại rác thải tại nguồn) phát tờ rơi bằng hình màu có in hướng dẫn chi tiết về cách phân loại và bản	52,32%	

BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC TIÊU CHÍ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO ĐẾN NĂM 2022 Của xã Phước Sơn, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định						
TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Yêu cầu đạt chuẩn theo QĐ 2224 của tỉnh	Kết quả thực hiện	Kết quả đạt theo từng chỉ tiêu	Kết quả tiêu chí
				<p>cam kết tự phân loại rác thải tại nhà cho 3.288 hộ để tự phân loại.</p> <p>+ Đối với chất thải hữu cơ dễ phân hủy như: rau, củ, quả, trái cây hỏng, thức ăn thừa... Hướng dẫn người dân tái sử dụng làm thức ăn trong chăn nuôi hoặc ủ làm phân hữu cơ vi sinh sử dụng trong trồng trọt.</p> <p>+ Đối với chất thải có khả năng tái chế như: Chất thải nhựa phát sinh được thu gom là 18.600/18.600kg đạt 100% trong đó giấy báo, bia, thùng carton, nhôm, sắt, vỏ bia....</p> <p>Cụ thể như sau: Đã tuyên truyền, phát tờ rơi, hướng dẫn công tác phân loại, thu gom, tái sử dụng, tái chế chất thải nhựa và cả bao bì nhựa sau khi sử dụng trên 443 hộ/6617 hộ. Trong quá trình thực hiện, đề nghị bán cho các nhà thu mua phế liệu hoặc ủng hộ cho Hội liên hiệp Phụ nữ xã thực hiện theo kế hoạch số 39/KH-BTV ngày 25/6/2022, về việc thành lập xây dựng mô hình “Phụ nữ với phong trào chống rác thải nhựa”. Tính đến 31/12/2022, Hội đã vận động thu gom rác tái chế ước tính từ ngày 25/6/2022 (ngày thành lập Mô hình) đến 31/12/2022 được 47kg nhựa (5.000đ/kg), 125 kg giấy các loại (2.000đ/kg) và 1.231 vỏ lon bia, nước ngọt các loại (200 đồng/lon) Tổng số tiền bán được là 731.000đ để phục vụ sinh hoạt Mô hình “Phụ nữ với phong trào chống rác thải nhựa” tại chi hội Phụ nữ thôn Mỹ Trung (có xác giấy của cơ sở thu mua kèm theo).</p> <p>+ Đối với chất thải sinh hoạt còn lại: không chứa thành phần nguy hại thì hộ gia đình sử dụng các thiết bị lưu chứa đã có và đưa ra các điểm tập kết để thu gom, xử lý theo quy định để đưa đi xử lý.</p> <p>Riêng đối với chất thải hữu cơ dễ phân hủy: Tổ tuyên truyền, vận động lồng ghép vào nội dung hướng dẫn ủ chất thải hữu cơ làm phân vi sinh, đã có 40 hộ đăng ký tham gia thực hiện như sau:</p> <p>+ Đối với các hộ có vườn rộng người dân vừa sử dụng làm thức ăn trong chăn nuôi, và thực hiện mô hình “Ủ phân hữu cơ tại hộ gia đình ở thôn Kỳ Sơn và Xuân Phương mỗi thôn 20 hộ: Xây dựng hầm ủ, men vi sinh ủ phân làm phân bón cho cây trồng tại vườn nhà. UBND xã hỗ trợ kinh phí xây dựng hầm ủ, men vi sinh ủ phân, và hướng dẫn quy trình ủ chất thải hữu cơ để làm phân vi sinh (có danh sách hộ kèm theo).</p> <p>+ Đối với các hộ còn lại không có vườn rộng, không có nhu cầu sử dụng lại, thì được thu gom đựng vào các vật dụng có sẵn tại nhà, hàng ngày các hộ chăn nuôi quy mô lớn đến vận chuyển về làm thức ăn cho gia súc.</p> <p>* Giải pháp: UBND xã Tiếp tục xây dựng kế hoạch duy trì công tác phân loại chất thải tại nguồn. Phối hợp với các hội đoàn thể xã, Ban nhân dân thôn và Đài truyền thanh xã tuyên truyền tăng cường kiểm tra thường xuyên và liên tục, hướng dẫn nhân dân thực hiện phân loại chất thải tại nguồn để đạt hiệu quả cao; xây dựng các tin, bài tuyên truyền liên tục trên sóng ĐTT để người dân kịp thời nắm bắt các thông tin, hướng dẫn việc thực hiện phân loại rác đúng quy định và đạt hiệu quả. Đồng thời, xây dựng mô hình “Điểm tập kết rác hữu cơ”, ngâm ủ thành phân hữu cơ sạch phục vụ lại cho nông nghiệp, hạn</p>		

BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC TIÊU CHÍ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO ĐẾN NĂM 2022 Của xã Phước Sơn, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định						
TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Yêu cầu đạt chuẩn theo QĐ 2224 của tỉnh	Kết quả thực hiện	Kết quả đạt theo từng chỉ tiêu	Kết quả tiêu chí
				<p>chế số lượng rác hữu cơ thải ra môi trường, phấn đấu năm 2023 nâng tỷ lệ số hộ dân tham gia thực hiện phân loại chất thải tại nguồn lên đạt 60% tổng số hộ dân trên địa bàn xã.</p>		
		<p>17.6. Tỷ lệ chất thải rắn nguy hại trên địa bàn được thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường</p>	100%	<p>Kết quả thực hiện tiêu chí (Đạt): Đối với chất thải rắn nguy hại trong sinh hoạt cộng đồng dân cư trên địa bàn được thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định UBND xã hợp đồng với công ty Hậu Sanh thu gom tại kho chứa. Đối với vỏ bao bì, chai lọ thuốc BVTV đã qua sử dụng, UBND xã hợp đồng với công ty Hậu Sanh thu gom tại kho chứa. Cụ thể như sau:</p> <p>* Đối với chất thải nguy hại trong sinh hoạt và tổ chức sau sử dụng: UBND xã đã ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại với Công ty TNHH TM & MT Hậu Sanh để thực hiện thu gom, và xử lý chất thải nguy hại theo quy định. (HĐ số 214; và 215/2022/HĐKT-BĐ ngày 28/11/2022).</p> <p>Bao gồm: bóng đèn huỳnh quang, pin, ắc quy, hộp mực in, bao bì hóa chất, thuốc BVTV,...). Hiện tại, tại địa phương được phân loại, thu gom riêng; hình thức thu gom, và xử lý như đối với bao bì thuốc BVTV</p> <p>Năm 2022: thực hiện thu gom xử lý 15 kg rác thải rắn nguy hại: Bóng đèn huỳnh quang thải 3,0 kg; Pin thải 2,0 kg; giẻ lau nhiễm thành phần nguy hại 6,0 kg và bao bì cứng thải nguy hại 4,0 kg</p> <p>* Đối với bao bì, chai lọ, thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng: Diện tích đất trồng lúa sản xuất 2 vụ lúa/năm là 1.196,15 ha.</p> <p>UBND xã đã bố trí đặt 400 bể chứa vỏ bao bì, chai lọ thuốc BVTV đã qua sử dụng trên các cánh đồng và dọc các tuyến kênh mương trên địa bàn xã để tập trung thu gom vỏ bao bì, chai lọ thuốc bảo vệ thực vật trên đồng ruộng. UBND xã đã xây dựng 01 địa điểm tập trung (nhà lưu chứa) rác thải vỏ bao bì, chai lọ thuốc bảo vệ thực vật đã qua sử dụng tại địa điểm Gò Đông thôn Phụng Sơn, với diện tích khoảng 20m². Đặc điểm nhà lưu chứa:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Có gắn bảng ghi Nhà Lưu chứa (bao bì, chai lọ thuốc BVTC, Chất thải nguy hại). + Trong nhà Lưu chứa có 02 ngăn riêng biệt: 01 ngăn bao bì, chai lọ thuốc BVTC và 01 ngăn Chất thải nguy hại <p>Thực hiện theo kế hoạch xuất nông nghiệp hàng năm, sau khi kết thúc mùa vụ 02 HTX nông nghiệp chỉ đạo các thủy nông viên thực hiện thu gom, vận chuyển bao bì thuốc bảo vệ thực vật từ bể chứa đến điểm tập kết nhà kho chứa Gò Đông. Đồng thời ký Hợp đồng với Công ty TNHH TM&MT Hậu Sanh để thực hiện thu gom, và xử lý đúng theo quy định.</p> <p>Định kỳ theo mùa vụ, hoặc theo quý, UBND xã đã ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại với Công ty TNHH TM & MT Hậu Sanh để thực hiện thu gom, và xử lý chất thải nguy hại theo quy định</p> <p>Năm 2022: thực hiện thu gom xử lý 65 kg rác thải rắn nguy hại là vỏ bao bì, chai lọ thuốc BVTV đã qua sử dụng. Trong đó bao bì mềm 30,0 kg; bao bì cứng thải 25,0 kg và hóa chất thải 10,0 kg (Có hợp đồng, chứng từ, kèm theo)</p>	100%	

BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC TIÊU CHÍ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO ĐẾN NĂM 2022 Của xã Phước Sơn, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định						
TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Yêu cầu đạt chuẩn theo QĐ 2224 của tỉnh	Kết quả thực hiện	Kết quả đạt theo từng chỉ tiêu	Kết quả tiêu chí
				* Giải pháp: UBND xã tăng cường chỉ đạo trong công tác phối hợp giữa các cơ quan, ban ngành, hội đoàn thể ở địa phương về tuyên truyền, hướng dẫn người dân nhận biết chất thải nguy hại trong sinh hoạt hộ gia đình; Tiếp tục xây dựng Kế hoạch duy trì công tác thu gom, xử lý chất thải nguy hại trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và trong sinh hoạt hộ gia đình, tổ chức và bao gói thuốc bảo vệ thực vật năm 2023 và tập kết về nhà kho lưu chứa và hợp đồng đơn vị có chức năng xử lý theo quy định; Kế hoạch kiểm tra đối với các cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ, các tổ chức, cá nhân trên địa bàn xã; xử lý nghiêm các trường hợp không thu gom xử lý chất thải nguy hại và hướng dẫn khắc phục, thực hiện tốt công tác thu gom, xử lý và vận chuyển chất thải nguy hại theo quy định		
		17.7. Tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng và tái chế thành nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường	≥80%	Tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng và tái chế thành nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường. Đối với phụ phẩm nông nghiệp: Chủ yếu là rơm rạ. + Các phụ phẩm nông nghiệp như: rơm, rạ,... hầu hết các hộ dân đều tận thu, để sử dụng lại phụ phẩm nông nghiệp làm phân bón, chất đốt, thức ăn gia súc, sản xuất nấm... + Hạn chế việc đốt rơm, rạ ngoài đồng ruộng hoặc vứt bừa bãi nơi công cộng, cản trở giao thông. + Đối với rác thải nông nghiệp: Rơm rạ sau khi thu hoạch được thu gom bằng máy cuộn rơm và phục vụ cho các hoạt động sản xuất khác: Trồng nấm, thức ăn trong chăn nuôi, trồng rau....Toàn xã có 58 máy cuộn rơm. Khối lượng 4.150.69 tấn. + Cách tính: 1 sào 500 m2 cuộn được 14 cuộn 1 cuộn nặng bình quân 13 kg/cuộn.	100%	
		17.8. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi bảo đảm các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường	≥90%	Kết quả thực hiện tiêu chí (Đạt): Trên địa bàn xã có 852/852 hộ chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường, đạt tỷ lệ 100%. Cụ thể: 108 hộ xây lắp hệ thống hầm biogas phù hợp với quy mô chăn nuôi; 38 hộ sử dụng chế phẩm sinh học (men sinh học trộn vào thức ăn, nước uống nhằm giảm mùi hôi thối trong phân và nước tiểu, nước thải sau khi vệ sinh được chứa trong hầm rút. Ngoài ra hộ còn sử dụng đệm lót sinh học (chủ yếu ở gà) để giảm khí độc, giảm ô nhiễm môi trường. Các hộ còn tận dụng chất thải (đã ủ) trong trồng trọt hoặc để bán (chủ yếu phân gà) cho các đơn vị thu mua tái sử dụng làm phân bón cho cây trồng, tránh tình trạng đổ thải bừa bãi ra môi trường. Các hộ có đủ nguồn nước bảo đảm chất lượng cho hoạt động chăn nuôi và xử lý chất thải chăn nuôi; có bản kê khai hoạt động chăn nuôi theo quy định tại Điều 54 của Luật Chăn nuôi và Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Chuồng trại được thiết kế thông thoáng, có rèm che xung quanh để những ngày nắng nóng hoặc giảm lạnh vào mùa đông. Mái chuồng được lợp mái ngói hoặc tôn; mái hiên cách mặt đất 2m. Nền chuồng: Có độ dốc 1-2% để tránh đọng nước. Chuồng nuôi tách biệt với nơi ở của chủ hộ chăn nuôi và được vệ sinh thường xuyên, khử trùng tiêu độc theo định kỳ.	100%	

BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC TIÊU CHÍ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO ĐẾN NĂM 2022 Của xã Phước Sơn, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định						
TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Yêu cầu đạt chuẩn theo QĐ 2224 của tỉnh	Kết quả thực hiện	Kết quả đạt theo từng chỉ tiêu	Kết quả tiêu chí
		17.9. Nghĩa trang, cơ sở hỏa táng (nếu có) đáp ứng các quy định của pháp luật và theo quy hoạch	Đạt	Kết quả thực hiện tiêu chí (Đạt): UBND xã đã xây dựng kế hoạch số 01/KH-UBND ngày 16/02/2022, Về tuyên truyền nhân dân sử dụng hình thức hỏa táng. Đã tổ chức nhiều đợt tuyên truyền, vận động thiết phục những hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn xã có người thân là người cao tuổi, người bệnh hiểm nghèo tham gia sử dụng hình thức hỏa táng tự nguyện. Trong năm 2022 toàn xã có 98 người chết trong đó có 05 người thực hiện theo hình thức hỏa táng: 5/98 người đạt tỷ lệ 5,1%. * Giải pháp: Trong thời gian tiếp đến xã vẫn động, duy trì thường xuyên việc triển khai thực hiện theo Kế hoạch số 01/KH-UBND ngày 16/02/2022. Đối với những trường hợp còn lại và cả những trường hợp chưa thống nhất ký cam kết, và lồng ghép vào sinh hoạt Chi bộ thôn, sinh hoạt Hội người cao tuổi, Hội câu lạc bộ người cao tuổi... trên địa bàn xã ký cam kết thực hiện.	Đạt	
		17.10. Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng	≥5%	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng UBND xã xây dựng Kế hoạch tuyên truyền nhân dân thực hiện hình thức hỏa táng trong tổ chức việc tang trên địa bàn xã. Trong năm 2022 toàn xã có 98 người chết trong đó có 05 người thực hiện theo hình thức hỏa táng: 5/98 người đạt tỷ lệ 5,1%.	5,1%	
		17.11. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn	≥4m ² /người	Kết quả thực hiện tiêu chí (Đạt): Tổng diện tích cây xanh trên địa bàn xã là 467.800 m ² /22.297 dân đạt 20,1m ² /người trong đó: Công viên cây xanh thôn phụng Sơn Diện tích 1000 m ² , Công viên cây xanh thôn Vinh QuangI Diện tích 2000m ² Khuôn viên Cây Xanh của các tổ chức, Trường học HTXNN1 Diện tích 600 m ² HTXNN2 800 m ² Trường Nguyễn Diêu 700m ² Trường THCS số 1 Phước Sơn 1500m ² Trường THCS số 2 Phước Sơn 1100m ² Các trường Tiểu học tổng diện tích 4000m ² Khu Sinh Thái Cồn Chim khoảng 46 ha Thực hiện quy hoạch khu dân cư hàng năm đều được bố trí quỹ đất công cộng để sử dụng vào mục đích trồng cây xanh đảm bảo cảnh quan môi trường sinh thái trên địa bàn xã. UBND xã thực hiện kế hoạch triển khai Chương trình Trồng mới cây xanh phân tán giai đoạn 2021- 2025 trên địa bàn xã.	20,1m ²	
		17.12. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định	≥70%	Kết quả thực hiện tiêu chí (Đạt): Chất thải nhựa phát sinh được thu gom là 18.600/18.600kg đạt 100% trong đó giấy báo, bìa, thùng carton, nhôm, sắt, vỏ bia.... Cụ thể như sau: Đã tuyên truyền, phát tờ rơi, hướng dẫn công tác phân loại, thu gom, tái sử dụng, tái chế chất thải nhựa và cả bao bì nhựa sau khi sử dụng trên 443 hộ/6617 hộ. Trong quá trình thực hiện, đề nghị bán cho các nhà thu mua phế liệu hoặc ủng hộ cho Hội liên hiệp Phụ nữ xã thực hiện theo kế hoạch số 39/KH-BTV ngày 25/6/2022, về việc thành lập xây dựng mô hình “Phụ nữ với phong trào chống rác thải nhựa”. Tính đến 31/12/2022, Hội đã vận động thu gom rác tái chế ước tính từ ngày 25/6/2022 (ngày thành lập Mô hình) đến 31/12/2022 được 47 kg nhựa (5.000đ/kg), 125 kg giấy các loại (2.000đ/kg) và 1.231 vỏ lon bia, nước ngọt các loại (200 đồng/lon) Tổng số tiền bán được là 731.000đ để phục vụ sinh hoạt Mô	100%	

BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC TIÊU CHÍ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO ĐẾN NĂM 2022 Của xã Phước Sơn, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định						
TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Yêu cầu đạt chuẩn theo QĐ 2224 của tỉnh	Kết quả thực hiện	Kết quả đạt theo từng chỉ tiêu	Kết quả tiêu chí
				hình “Phụ nữ với phong trào chống rác thải nhựa” tại chi hội Phụ nữ thôn Mỹ Trung (có xác giấy của cơ sở thu mua kèm theo). * Giải pháp: Tiếp tục tuyên truyền, phát tờ rơi, hướng dẫn công tác phân loại, thu gom, tái sử dụng, tái chế chất thải nhựa và cả bao bì nhựa sau khi sử dụng, đối với toàn hộ dân trên địa bàn xã. Đồng thời, lồng ghép nội dung tuyên truyền vào các cuộc họp xóm, thôn...và tuyên truyền trực quan, trực tiếp viết bài thông qua trên đài truyền thanh xã. Tiếp tục triển khai nhân rộng Mô hình “Phụ nữ với phong trào chống rác thải nhựa” trên toàn địa bàn xã, trong Quý I/2023		
18	Chất lượng môi trường sống	18.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung	≥50%	Kết quả thực hiện tiêu chí (Đạt): Kết quả điều tra, cập nhật Bộ chỉ số theo dõi, đánh giá nước sạch nông thôn năm 2022 trên địa bàn xã Phước Sơn cụ thể: Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch đạt theo quy chuẩn: đạt tỷ lệ 100%, trong đó: Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung: 6.556/6.617hộ, đạt tỷ lệ: 99,1%. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch từ công trình cấp nước nhỏ lẻ: đạt tỷ lệ 0,9%.	99,1%	Đạt
		18.2. Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm	≥60 lít	Kết quả thực hiện tiêu chí (Đạt): Trên địa bàn xã Phước Sơn có công trình cấp nước sạch tập trung nhà máy nước Phước Sơn đã được UBND huyện đầu tư sửa chữa, nâng cấp và mở mạng đường ống cung cấp nước sạch cho nhân dân sử dụng đảm bảo cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm: ≥60 lít.	60	
		18.3. Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững	≥30%	Kết quả thực hiện tiêu chí (Đạt): Trên địa bàn xã Phước Sơn có công trình cấp nước sạch tập trung nhà máy nước Phước Sơn đã được nhà nước đầu tư sửa chữa, nâng cấp và giao cho Đơn vị quản lý là Ban quản lý nước sạch và Vệ sinh môi trường huyện có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững.	100%	
		18.4. Tỷ lệ chủ thể hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm hàng năm được tập huấn về an toàn thực phẩm	100%	Kết quả thực hiện tiêu chí (Đạt): Tổng số cơ sở dịch vụ ăn uống trên địa bàn xã là 64/64 cơ sở được tập huấn về an toàn thực phẩm, đạt tỷ lệ 100%.	100%	
		18.5. Không để xảy ra sự cố về an toàn thực phẩm trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của xã	Không	Trong năm không xảy ra sự cố về an toàn thực phẩm trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của xã	Không	
		18.6. Tỷ lệ cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm nông lâm thủy sản được chứng nhận về an toàn thực phẩm	100%	Kết quả thực hiện tiêu chí (Đạt): Trên địa bàn xã có 04/04 cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm nông lâm thủy sản về an toàn thực phẩm đạt 100%.	100%	

BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC TIÊU CHÍ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO ĐẾN NĂM 2022 Của xã Phước Sơn, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định						
TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Yêu cầu đạt chuẩn theo QĐ 2224 của tỉnh	Kết quả thực hiện	Kết quả đạt theo từng chỉ tiêu	Kết quả tiêu chí
		phẩm				
		18.7. Tỷ lệ hộ có nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh, nhà tiêu an toàn và đảm bảo 3 sạch	≥95%	Kết quả thực hiện tiêu chí (Đạt): Tỷ lệ hộ có nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh, nhà tiêu an toàn và đảm bảo 03 sạch: Đã thực hiện xây dựng nhà tiêu khép kín, chất thải nhà vệ sinh không thải trực tiếp ra môi trường, không tạo môi trường cho ruồi, muỗi và các côn trùng khác sinh nở; không gây mùi hôi, khó chịu là 6.556 hộ/6.617 hộ, đạt 99,1%.	99,1%	
		18.8. Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn đảm bảo vệ sinh môi trường	100%	Kết quả thực hiện tiêu chí (Đạt): Trên địa bàn xã không có bãi chôn lấp rác thải tập trung.	100%	
19	Quốc phòng và An ninh	19.1. Nâng cao chất lượng hoạt động của Ban Chỉ huy quân sự xã và lực lượng dân quân	Đạt	Chất lượng hoạt động của Ban Chỉ huy quân sự xã và lực lượng dân quân đạt hiệu quả cao	Đạt	
		19.2. Không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội nghiêm trọng trở lên hoặc gây tai nạn (giao thông, cháy, nổ) nghiêm trọng trở lên; có mô hình camera an ninh và các mô hình (phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả	Đạt	Hàng năm, Đảng ủy có nghị quyết, UBND xã có kế hoạch về đảm bảo công tác an ninh trật tự; chỉ đạo, tổ chức thực hiện có hiệu quả công tác bảo đảm an ninh, trật tự và xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc. Không để xảy ra các hoạt động theo quy định tại điểm a, b, c, d, đ khoản 3 Điều 4 Thông tư 124/2021/TT-BCA ngày 28/12/2021 của Bộ Công an quy định khu dân cư, xã, phường, thị trấn, cơ quan, doanh nghiệp, nhà trường đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự”. Không có khiếu kiện đông người kéo dài trái pháp luật. Số vụ phạm tội về trật tự xã hội giảm 29% so với năm 2019, tệ nạn xã hội; tai nạn giao thông, cháy, nổ được kiểm chế, giảm so với năm trước. Không thuộc danh sách xã trọng điểm, phức tạp về ANTT. Tập thể Công an xã đạt được bình bầu danh hiệu “danh hiệu quyết thắng”; không có cán bộ, chiến sỹ bị xử lý kỷ luật từ Cảnh cáo trở lên. Lực lượng Công an bán chuyên trách 14/14 đồng chí được đánh giá hoàn thành nhiệm vụ trở lên, không có cá nhân vi phạm pháp luật. Trong năm không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội từ nghiêm trọng trở lên (bị truy tố) theo quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017 hoặc gây tai nạn (giao thông, cháy, nổ) nghiêm trọng trở lên theo quy định của Bộ Công an. Có 10 mô hình tự quản về ANTT, cụ thể: mô hình “Dòng tộc họ Hồ không có tội phạm và tệ nạn xã hội” tại thôn Vinh Quang 2, mô hình “Tự phòng tự quản về ANTT” thôn Mỹ Cang, Mô hình “Xóm bình yên, gia đình hòa thuận” thôn Mỹ Trung, mô hình “Tự phòng tự quản về ANTT tại chi hội nông dân” thôn Lộc Trung, mô hình “Tự phòng tự quản về ANTT”	Đạt	

BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC TIÊU CHÍ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO ĐẾN NĂM 2022 Của xã Phước Sơn, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định						
TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Yêu cầu đạt chuẩn theo QĐ 2224 của tỉnh	Kết quả thực hiện	Kết quả đạt theo từng chỉ tiêu	Kết quả tiêu chí
				thôn Vinh Quang 1, mô hình “Tự phòng tự quản về ANTT” thôn Xuân Phương, mô hình “Tự phòng tự quản về ANTT” thôn Dương Thiện, mô hình “khu dân cư an toàn phòng cháy, chữa cháy” tại thôn Phụng Sơn, mô hình “Tổ liên gia an toàn về PCCC” tại xóm 1B, thôn Phụng Sơn và “mô hình Camera an ninh” phục vụ công tác bảo đảm an ninh trật tự gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động hiệu quả		

Nguồn: Số liệu báo cáo nông thôn mới nâng cao năm 2022 của xã Phước Sơn

4.2. Các định hướng tại đồ án điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng huyện Tuy Phước đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050.

4.2.1. Định hướng đô thị Phước Sơn:

- Thuộc tiểu vùng 3 bao gồm toàn bộ địa giới hành chính xã Phước Sơn, một phần các xã Phước Thuận, Phước Hòa, Phước Thắng (từ ĐT.640 về phía Đông đến đầm Thị Nại). Là vùng phát triển đô thị động lực mới phía Bắc thành phố Quy Nhơn. Phát triển đô thị, dịch vụ, du lịch trên cơ sở trên cơ sở bảo tồn và phát huy các giá trị tài nguyên tự nhiên, văn hóa khu vực phía Tây đầm Thị Nại.

- Định hướng phát triển đô thị: Là đô thị loại V trực thuộc huyện Tuy Phước, giai đoạn 2021-2025.

- Dân số quy hoạch: Hiện trạng 22.463 người, đến năm 2030 đạt 32.800 người, đến năm 2035 khoảng 40.000 người.

4.2.2. Các dự án đã và đang triển khai trên địa bàn xã.

Các dự án quy hoạch của tỉnh trên địa bàn:

+ QH Phân khu tỷ lệ 1/2.000 Khu vực phía Đông núi Kỳ sơn (544 ha, phần thuộc địa bàn Phước Sơn khoảng 366 ha), hiện đang lập quy hoạch.

+ QH Phân khu tỷ lệ 1/2.000 Khu đô thị mới Mỹ Cang, Phước Sơn (diện tích 147 ha), hiện đang lập quy hoạch.

Các dự án quy hoạch đang triển khai:

Tên Công Trình, Dự Án	Diện tích (ha)
CÔNG TRÌNH DỰ ÁN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH	16,46
Công trình, dự án mục đích an ninh	0,28
Nhà làm việc công an xã	0,28
Đất giao thông	16,18
Đường ven biển tỉnh Bình Định đoạn Cát Tiến - Diêm Vân	4,94
Tuyến đường kết nối từ Trung tâm TX An Nhơn đến đường ven biển phía Tây Đầm Thị Nại	11,25

Tên Công Trình, Dự Án	Diện tích (ha)
CÁC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN CẤP XÃ	70,55
<i>Công trình, dự án do HĐND tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất</i>	<i>70,55</i>
Đất xây dựng cơ sở văn hóa	0,07
Mở rộng NVH thôn Dương Thiện	0,07
Đất cơ sở giáo dục đào tạo	1,07
Trường MN Phước Sơn (điểm mới Mỹ Cang)	0,59
Tường rào & San nền Trường mầm non Phước Sơn	0,18
Mở rộng trường tiểu học số 3 Phước Sơn	0,30
Đất cơ sở thể dục - thể thao	0,27
Công viên & khu chức năng thể thao thôn Mỹ Trung	0,27
Đất ở tại nông thôn	19,10
Đất ở tại nông thôn	19,10
<i>Đất ở xã Phước Sơn</i>	<i>19,10</i>
Năm 2023 chuyển tiếp	8,03
Năm 2024	11,07
Khu dân cư Trung tâm xã Phước Sơn	6,91
KDC Lộc Trung	0,07
KDC Lộc Thượng (Trước nhà Ông Phùng Đình Tiên)	0,11
KDC Mỹ Trung (Trên nhà ông Huỳnh Thanh Bình)	0,02
KDC Lộc Thượng (Trong nhà Ông Nguyễn Ngọc Ngã)	0,25
KDC Mỹ Cang (Trên Miếu Nam)	0,06
Khu dân cư thôn Xuân Phương (khu Ròng rọc)	0,61
KDC Mỹ Trung (Khu ngoài nhà ông Đỗ Châu Hồ)	0,12
Khu dân cư chợ cũ xã Phước Sơn	0,03
Khu dân cư và ẩm thực Mỹ Cang	10,53
Khu dân cư và dịch vụ thương mại Dương Thiện	0,09
Khu dân cư Phụng Sơn (Nhà mẫu giáo Xóm 4)	0,12
Khu dân cư Xuân Phương (sau nhà ông Dũng)	0,18
Đất thương mại, dịch vụ	40,45
Khu dịch vụ, du lịch Khu sinh thái Cồn Chim - Đầm Thị Nại	40,45
Đất giao thông	6,17
Đường nối từ ĐT 640 đến đường Cát Tiến Diêm Vân	1,30
Mở rộng, nâng cấp tuyến đường từ tỉnh lộ ĐT 640 Kỳ Sơn đi Vinh Quang	0,05
Mở rộng, nâng cấp tuyến đường từ Vinh Quang 1 đến Dương Thiện	1,55
Nâng cấp, mở rộng đoạn đường liên xã từ ĐT 640 đến ngoài đập dâng Mỹ Cang	0,10
Mở rộng, nâng cấp đường BTXM Xóm 3 Mỹ Cang (Nhà ông Hải - Nội xóm)	0,04
Mở rộng, nâng cấp đường BTXM Xóm 4 Mỹ Cang (ĐT640 - TX6)	0,08
Mở rộng, nâng cấp đường BTXM Lộc Thượng	0,09
Mở rộng, nâng cấp đường BTXM thôn Phụng Sơn	0,09
Cải tạo tuyến đường Phụng Sơn đi Vinh Quang	1,00

Tên Công Trình, Dự Án	Diện tích (ha)
Mở rộng chỉnh trang vỉa hè đoạn từ UBND xã đến HTX	0,14
Xây dựng vỉa hè đường ĐT 640 (Trường THCS số 1)	0,80
BTXM xóm 17 Vinh Quang 1	0,05
BTXM tuyến từ ĐT640-đồng ba Tô thôn Mỹ Cang	0,21
Đường thôn Mỹ Cang (Nhà ông Ngọc - Trường - nhà ông Hiệp)	0,20
Mở rộng, nâng cấp đường thôn từ nhà ông Giới- Xuân Phương đến thôn Tú Thủy-Phước hiệp	0,09
Mở rộng, nâng cấp đường BTXM Lộc Trung (quán 4 Hà - xóm 14)	0,07
Đường nội đồng thôn Vinh Quang 2	0,04
Mở rộng, nâng cấp đường BTXM thôn Mỹ Trung đoạn dưới chợ Quán cầu	0,03
Đường sản xuất thôn Vinh Quang 1, cầu xóm 16 - xóm 13 Lộc Trung	0,24
Đất thủy lợi	1,08
Đê sông đoạn Nam Bò Bò thôn Dương Thiện	0,15
Gia cố đê bờ Nam từ cầu Cao đến dưới đập Cái Sơn	0,21
Kiên cố hóa kênh mương tuyến Kỳ Sơn (mương bờ Thầy nhà ông Nhược 6+7 - bọng nhà ông Cháo xóm 11)	0,72
Đất công trình năng lượng	0,04
Trạm biến áp 220kv Nhơn Hội và ĐZ 220kv đầu nối Phước An - Nhơn Hội	0,04
Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	1,17
Khu cải táng phục vụ di dời mồ mả trên tuyến đường ven biển Cát Tiến - Diêm Vân	1,17
Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,55
Nhà làm việc Trạm cấp nước Phước Sơn, Kho vật tư của BQL nước sạch & VSMT huyện	0,55
Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0,59
Công viên thôn Xuân Phương	0,59
Đất trồng cây hàng năm khác	0,02
Hoán đổi đất hộ Bà Hồ Thị Thanh Nga do thu hồi để thực hiện dự án đường ven biển Cát Tiến - Diêm Vân	0,02
TỔNG CỘNG	87,02

V. Đánh giá tổng hợp theo SWOT

Điểm mạnh – Cơ hội	Điểm yếu – Thách thức
1. Có cơ sở hạ tầng phát triển đáp ứng chức năng của một đô thị chuyên ngành của huyện về kinh tế, là trung tâm kinh tế vùng phía Tây huyện Tuy Phước. Dân cư đông, lực lượng lao động dồi dào.	1. Quỹ đất xây dựng: Hiện tại khu vực xã chủ yếu là đất lúa, sẽ là một bất lợi trong phát triển đô thị trong giai đoạn ngắn hạn. 2. Lũ lụt: Khu vực nằm trong vùng ảnh hưởng của lũ hệ thống sông Côn, chế độ thủy triều đầm thị Nại thường xuyên bị ngập lụt,

<p>2. Là một trong những khu vực động lực quan trọng được định hướng phát triển đô thị, dịch vụ, du lịch mới của khu vực phía Tây đầm Thị Nại, có quỹ đất thuận lợi phát triển đô thị (lâu dài). Có hệ thống giao thông kết nối vùng thuận lợi (các dự án giao thông đã và đang triển khai).</p> <p>3. Có nhiều di tích lịch sử, văn hóa, cảnh quan tự nhiên (đặc biệt là khu vực đầm Thị Nại với báu vật Côn chim), có tiềm năng đặc biệt để phát triển du lịch.</p>	<p>giao thông bị chia cắt vào mùa mưa lũ. Khu vực có nền đất thấp (đặc biệt là khu vực từ ĐT640 ra đầm).</p> <p>3. Đối với khu vực ven đầm Thị Nại: được xác định là khu vực có tiềm năng rất quan trọng trong việc phát triển du lịch gắn với bảo tồn hệ sinh thái, văn hóa đầm Thị Nại. Tuy nhiên khu vực này có hệ thống cơ sở hạ tầng kém phát triển (đặc biệt là hệ thống giao thông phụ thuộc chính vào tuyến đê Đông nhỏ, hẹp, thường xuyên bị ngập), thường xuyên bị ngập lụt, nhà ở tạm, nằm trong vùng thoát lũ ra đầm Thị Nại khó khăn trong công tác quản lý, đầu tư phát triển.</p>
<p>* Các vấn đề đặt ra cần nghiên cứu giải quyết trong đồ án quy hoạch</p>	
<p>1). Xác định động lực phát triển mới cho đô thị trên cơ sở định hướng quy hoạch vùng huyện, các lợi thế mới từ các dự án quan trọng của Tỉnh..</p> <p>2). Quy hoạch hệ thống hạ tầng khung tạo thuận lợi cho đô thị phát triển nhanh, bền vững. Trong đó ưu tiên phát triển hệ thống giao thông khung kết nối theo hướng Đông Tây (ra đầm Thị Nại).</p> <p>3). Xác định hướng phát triển mới cho đô thị, lựa chọn các khu vực phát triển ngắn hạn, cũng như có tầm nhìn dài hạn theo định hướng quy hoạch vùng, đặc biệt là không gian ven đầm Thị Nại.</p> <p>4). Cải tạo, chỉnh trang khu vực đô thị hiện hữu, bổ sung các công trình hạ tầng xã hội còn thiếu (tiêu chí đô thị loại V); Ưu tiên quy hoạch, đầu tư hệ thống mảng xanh đô thị (công viên, vườn hoa, sân chơi..), cải tạo chỉnh trang bộ mặt đô thị (đặc biệt là các khu vực cửa ngõ, trung tâm đô thị).</p>	

CHƯƠNG III:

XÁC ĐỊNH TIỀM NĂNG, ĐỘNG LỰC VÀ DỰ BÁO PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ

I. Xác định tiềm năng, động lực phát triển xã:

1.1. Tiềm năng, động lực:

- Xã Phước Sơn là trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội khu vực phía Bắc của huyện Tuy Phước.

- Xác định động lực phát triển mới phát triển đô thị Là Trung tâm tiểu vùng phía Đông Bắc của huyện Tuy Phước, phát triển đô thị, thương mại dịch vụ du lịch trên cơ sở trên cơ sở bảo tồn và phát huy các giá trị tài nguyên tự nhiên, văn hóa.

- Xác định danh mục dự án, lộ trình triển khai thực hiện và kế hoạch cho từng giai đoạn 5 năm và hàng năm; triển khai các giải pháp và nhiệm vụ thực hiện cho từng giai đoạn, đề xuất cơ chế chính sách, thu hút nguồn vốn và huy động các nguồn lực đầu tư vào mục tiêu xây dựng đô thị, trong đó các tiêu chí chưa đạt, các tiêu chí đạt chưa hoàn chỉnh cần ưu tiên đầu tư xây dựng trong những năm đầu của giai đoạn 2021-2025.

1.2. Mục tiêu, tính chất chức năng quy hoạch:

1.2.1. Mục tiêu:

- Cụ thể hóa đồ án điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng huyện Tuy Phước đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050. Là đô thị loại V, phát triển đô thị, thương mại, dịch vụ du lịch gắn với bảo tồn hệ sinh thái đầm Thị Nại.

- Xây dựng chiến lược phát triển, định hướng không gian, phát triển kinh tế xã hội, xây dựng và phát triển đô thị Phước Sơn phát triển theo hướng bền vững, phòng tránh thiên tai, ứng phó biến đổi khí hậu.

- Làm cơ sở pháp lý cho việc quản lý sử dụng đất đai, kiểm soát phát triển và quản lý về sử dụng đất đai, kiểm soát phát triển và quản lý cơ sở hạ tầng, tạo lập môi trường sống thích hợp, đảm bảo kết hợp hài hòa giữa chức năng đất ở, sản xuất, dịch vụ, du lịch, bảo vệ cảnh quan thiên nhiên và quốc phòng an ninh.

- Làm cơ sở pháp lý cho việc lập các đồ án quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, dự án đầu tư xây dựng, hệ thống hạ tầng kỹ thuật và các khu chức năng theo quy hoạch.

- Quy hoạch và đầu tư xây dựng xã sẽ đảm bảo thuận tiện về hệ thống giao thông, các công trình hạ tầng kỹ thuật đi kèm, đồng thời đảm bảo trật tự an ninh, an toàn hoạt động cho khu vực. Tạo ra quỹ đất dành cho các công trình hạ tầng kỹ thuật, các khu chức năng phát triển về thương mại dịch vụ kết hợp nhà ở là cơ sở cho việc lập các dự án đầu tư xây dựng. Quy hoạch phù hợp với địa hình, tạo nên

sự hài hoà với cảnh quan thiên nhiên xung quanh, phù hợp với định hướng phát triển chung của huyện Tuy Phước đồng thời đáp ứng được nhu cầu, mong mỏi của người dân. Thuận lợi cho công tác tổ chức xây dựng và quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật đồng bộ để đảm bảo nhu cầu hoạt động ngay từ giai đoạn đầu và phát triển trong tương lai.

- Từng bước xây dựng hoàn chỉnh hệ thống đô thị tỉnh Bình Định phát triển bền vững, có cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đồng bộ, hiện đại; có sắc thái kiến trúc đô thị riêng và môi trường, chất lượng sống tốt; có vị thế và tính cạnh tranh cao trong phát triển kinh tế - xã hội quốc gia, khu vực và quốc tế.

1.2.2. Tính chất:

- Xã Phước Sơn có tiềm năng phát triển về giao thông vận tải.
- Là xã nông nghiệp, phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa gắn với chuỗi giá trị; cơ cấu kinh tế được xác định Nông nghiệp - Dịch vụ - Du lịch.
- Là xã định hướng phát triển đô thị của huyện Tuy Phước giai đoạn 2025, có nhiều thế mạnh về giao thông, có cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đồng bộ, nằm trong Chương trình Phát triển đô thị tỉnh Bình Định giai đoạn 2025.

II. Dự báo các tiềm năng phát triển:

2.1. Dự báo quy mô dân số, lao động xã hội:

- Dân số khu vực lập quy hoạch gồm:
 - + Dân số gia tăng tự nhiên hàng năm, dân số tăng do nhu cầu việc làm, nhu cầu lao động trong các khu vực sản xuất dịch vụ thương mại.
 - + Dân số khác: bao gồm các thành phần dân cư không thường trú trong phạm vi đô thị như: khách du lịch, lao động tham gia thương mại dịch vụ không có hộ khẩu thường trú, lao động đến trong ngày từ các khu vực lân cận, lực lượng vũ trang. Các thành phần dân số này tăng dần cùng với sự phát triển hoạt động du lịch, thương mại, không tính toán đến.

- Cơ sở tính toán và dự báo:

+ Căn cứ theo các số liệu phân tích về dân số và lao động được xác định qua các thời kỳ (từ năm 2018 đến năm 2023) tại niên giám thống kê huyện Tuy Phước.

Dựa vào tỷ lệ gia tăng dân số tự nhiên, tăng cơ học hiện trạng tại khu vực nghiên cứu để dự báo dân số theo các giai đoạn đến năm 2030, 2035.

Quy mô quy mô dân số dự báo:

Trong quá trình nghiên cứu, định hướng phân khu chức năng khu vực và định hướng xây dựng các khu nhà ở, khu du lịch dịch vụ do vậy Dân số dự báo cho khu vực quy hoạch cần được tính toán tăng thêm do đó cần thiết phải tính toán nhu cầu khách du lịch từ ngoài khu vực quy hoạch để có thể đáp ứng nhu cầu lao động

trong các khu công nghiệp và các khu chức năng khác.

Dân số hiện trạng: 22.463 người, năm 2030 là 32.800 người, đến năm 2035 là 40.000 người (bao gồm cả dân số quy đổi).

Tỷ lệ tăng dân số: giai đoạn đến 2030 khoảng 2,5-3%. Giai đoạn 2031-2035 đạt 3%. Chủ yếu từ lượng lao động nhập cư làm việc trong lĩnh vực du lịch, dịch vụ và khách du lịch quy đổi.

Hiện trạng lao động trong độ tuổi: 63,0%, trong đó lao động phi nông nghiệp khoảng 66,5%. Dự báo đến năm 2030, tổng lao động chiếm 65% dân số, trong đó lao động phi nông nghiệp chiếm 70%.

2.2. Dự báo nhu cầu sử dụng đất :

Khu vực xây dựng đô thị: Hiện trạng khoảng 282,4 ha, dự báo đến năm 2030 là 590,4 ha, đến năm 2035 khoảng 720 ha

Khu dân dụng: Hiện trạng khoảng 122,1 ha, đến năm 2030 khoảng 328 ha, tăng 134,2 ha, đến năm 2035 khoảng 400 ha, tăng 206,2 ha. Chỉ tiêu Khu dân dụng đạt 100 m²/người.

Bảng 4: dự báo nhu cầu sử dụng đất

TT	Loại đất	Hiện trạng	Năm 2030	Năm 2035
1	Diện tích đất tự nhiên (ha)	2.643,19	2.643,19	2.643,19
2	Dân số (người)	22.463	32.800	40.000
3	Đất xây dựng đô thị (ha)	282,4	590,4	720,0
	Bình quân đất xây dựng ĐT/người	100,85	180,00	180,00
4	Khu dân dụng (ha)	193,8	328	400
	Chỉ tiêu đất dân dụng /người	69,21	100,00	100,00
5	Khu ngoài dân dụng (ha)	88,6	262,4	320,0
6	Đất đơn vị ở		180,40	220,00
	Chỉ tiêu (m ² /người)		55,00	55,00
7	Đất nhóm ở mới (ha)		26,40	66,00

2.3. Định hướng phát triển các ngành kinh tế:

2.3.1. Về lĩnh vực tiểu thủ công nghiệp:

Kêu gọi, khuyến khích, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp chế biến nông sản, giải quyết đầu ra cho sản phẩm của nông dân, hỗ trợ xây dựng thương hiệu và quảng bá các sản phẩm nông sản chủ lực có giá trị của xã Phước Sơn. Chỉ đạo các đơn vị kinh tế tập thể tổ chức thực hiện các hoạt động sản xuất kinh doanh theo đúng quy định của pháp luật; chú trọng mở rộng, đa dạng các loại hình dịch vụ nông nghiệp gắn với xây dựng các chuỗi liên kết sản xuất – tiêu thụ sản phẩm.

Khuyến khích phát triển tiểu thủ công nghiệp, thương mại dịch vụ tại địa phương; phối hợp với các ngành chức năng trong việc đẩy nhanh tiến độ triển khai

xây dựng các công trình thương mại dịch vụ

2.3.2. Về lĩnh vực nông nghiệp:

Phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng toàn diện, hiệu quả, bền vững. Hình thành vùng sản xuất tập trung diện tích lớn để kêu gọi đầu tư từ các doanh nghiệp nông nghiệp trong và ngoài tỉnh để tạo chuỗi liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ theo chuỗi giá trị. Tăng cường ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất, chăn nuôi; tập trung chỉ đạo, khuyến khích sử dụng các loại giống mới chất lượng cao; xây dựng và nhân rộng các mô hình cho thu nhập cao trên đơn vị diện tích canh tác.

Tiếp tục đẩy mạnh, khuyến khích phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm theo mô hình trang trại, gia trại gắn với đảm bảo vệ sinh môi trường. Thực hiện tốt công tác phòng chống dịch bệnh, kiểm soát giết mổ, nhất là bệnh dịch tả lợn Châu Phi, công tác tiêm phòng và quản lý con giống nhằm hạn chế tối đa thiệt hại do dịch bệnh gây ra. Tiếp tục lai tạo đàn bò chất lượng cao; hướng dẫn, triển khai thực hiện nuôi heo an toàn sinh học hạn chế dịch bệnh. tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật trong công tác quản lý bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng. Phối hợp chăm sóc, bảo vệ, quản lý rừng ngập mặn ven đầm; quản lý và phòng cháy rừng núi Kỳ Sơn.

Tập trung triển khai, hướng dẫn thực hiện kế hoạch nuôi trồng và bảo vệ nguồn lợi thủy sản; nhân rộng mô hình nuôi tôm an toàn sinh học. Hợp tác xã nông nghiệp tổ chức Đại hội thường niên theo quy định; xây dựng và thực hiện tốt phương án sản xuất, kinh doanh dịch vụ có hiệu quả, phục vụ tốt nhu cầu hộ xã viên. Tiếp tục duy trì, giữ vững các tiêu chí phát triển ổn định và bền vững.

2.3.3. Về tài nguyên môi trường:

Thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 và kế hoạch sử dụng đất năm 2024, tập trung tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất để đảm bảo nguồn thu ngân sách năm 2024. Tăng cường phối hợp kiểm tra công tác quản lý đất đai, tài nguyên khoáng sản, nhất là khai thác cát, đất trái phép; quan tâm xét đất ở cho những hộ khó khăn về chỗ ở; phối hợp hướng dẫn bổ sung giấy tờ để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho những trường hợp đủ điều kiện; triển khai thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường năm 2024. Tiếp tục xử lý kiên quyết các trường hợp lấn chiếm đất đai, xây dựng trái phép, sử dụng đất không đúng mục đích, không để xảy ra tái lấn chiếm đất đai mới phát sinh. Tiếp tục tuyên truyền, vận động nhân dân tham gia thực hiện Đề án thu gom rác thải sinh hoạt và Đề án thu gom xử lý chất thải rắn trong sinh hoạt tại cộng đồng dân cư.

2.3.4. Thương mại, dịch vụ, du lịch:

Duy trì và phát triển tốc độ tăng trưởng tiêu thụ công nghiệp, dịch vụ và thương mại. Khuyến khích và tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế phát triển

đầu tư mở rộng sản xuất, đa dạng hóa các ngành nghề, dịch vụ, tạo công ăn việc làm cho người lao động.

2.3.5. Quản lý nguồn lực để đầu tư xây dựng:

Huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn để đầu tư xây dựng các công trình trọng điểm nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Đôn đốc, đẩy nhanh thi công các công trình của năm 2023 còn lại. Ưu tiên nguồn lực đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

2.4. Định hướng các lĩnh vực xã hội:

2.4.1. Văn hóa

Tiếp tục triển khai thực hiện phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” theo hướng có chiều sâu, thực chất và gắn liền với các phong trào thi đua, các cuộc vận động của các cấp, các ngành phát động, như: phong trào xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh. Tập trung huy động các nguồn lực để củng cố nhà văn hóa và các thiết chế văn hóa thôn, tổ dân phố phục vụ nhu cầu sinh hoạt của nhân dân, tổng số thôn có nhà văn hóa đảm bảo tiêu chí đạt 10/10 thôn.

2.4.2. Giáo dục đào tạo

Tiếp tục triển khai thực hiện chương trình “Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục, đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế” tập trung chỉ đạo các giải pháp nâng cao chất lượng dạy và học; chất lượng giáo dục đại trà được giữ vững và từng bước được nâng cao; chất lượng giáo dục toàn diện được chuyển biến theo chiều hướng tích cực.

Công tác quản lý ngăn chặn học sinh bỏ học, tiếp tục thực hiện đổi mới, toàn diện và căn bản giáo dục- đào tạo; duy trì và nâng chuẩn các trường đã đạt chuẩn. Đẩy mạnh hoạt động hội khuyến học, khuyến tài, xây dựng quỹ hội để tạo điều kiện giúp đỡ, động viên các em học sinh nghèo vượt khó học giỏi. Nâng cao chất lượng hiệu quả hoạt động Trung tâm giáo dục cộng đồng, phối hợp đào tạo nghề cho lao động nông thôn.

2.4.3. Y tế:

Công tác chăm sóc sức khỏe cho Nhân dân tiếp tục được quan tâm triển khai thực hiện hiệu quả. Trình độ chuyên môn, kỹ thuật, dịch vụ kỹ thuật dần được nâng cao, cơ bản đáp ứng được nhu cầu khám bệnh, chữa bệnh của Nhân dân trong giai đoạn mới hiện nay. Triển khai thực hiện tốt các chương trình mục tiêu quốc gia về y tế, dân số, kế hoạch hóa gia đình, tăng cường kiểm tra công tác vệ sinh an toàn thực phẩm, công tác y tế dự phòng.

2.4.4. Văn hóa thông tin – thể thao:

Nâng cao chất lượng công tác thông tin, tuyên truyền phục vụ nhiệm vụ

chính trị tại địa phương. Tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với các dịch vụ văn hóa. Chỉ đạo tổ chức các hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn của đất nước. Duy trì và phát triển phong trào thể dục thể thao sâu rộng trong mọi lứa tuổi. Nâng cao chất lượng, tin bài, hoạt động của đài phát thanh xã, tập trung tuyên truyền các nhiệm vụ chính của địa phương, những chủ trương, Nghị quyết của Đảng và pháp luật của Nhà nước.

2.4.5. An sinh xã hội:

Thực hiện tốt chính sách “Đền ơn đáp nghĩa” cho các đối tượng người có công, bổ sung hồ sơ đề nghị giải quyết chế độ chính sách có các trường hợp còn lại. Triển khai thực hiện tốt các chính sách đảm bảo an sinh xã hội. Tiếp tục thực hiện chương trình mục tiêu giảm nghèo, đào tạo nghề, giải quyết việc làm, giải quyết vốn vay cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, vốn vay sinh viên. Thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách ưu đãi đối với người có công, trẻ em và các đối tượng xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn. Triển khai tốt công tác vận động hiến máu tình nguyện năm 2024 đạt chỉ tiêu huyện giao.

III. Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật:

Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật của đồ án áp dụng theo tiêu chí đô thị loại V tại QCVN 01/2021 về quy hoạch xây dựng; Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 sửa đổi bổ sung một số điều Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị; Nghị quyết số 06/NQ-TW ngày 24/1/2022 của Bộ Chính trị về Quy hoạch quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2040; Nghị Quyết số 148/NQ-CP ngày 11/11/2022 của Chính phủ ban hành chương trình hành động của Chính phủ thực hiện nghị quyết số 06/NQ-TW ngày 24/1/2022 và căn cứ thực trạng phát triển của khu vực lập quy hoạch, các yếu tố đặc trưng vùng miền cũng như tính chất của đô thị cho phù hợp với yêu cầu phát triển theo các giai đoạn quy hoạch. Xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chủ yếu như sau:

Hạ tầng xã hội cấp đô thị:

- Giáo dục: Trường THPT: 40 cháu/1.000 dân, 10 m²/cháu
- Bệnh viện đa khoa: 4 giường/1.000 dân, 100 m²/giường
- Sân tập luyện thể thao cơ bản: 0,6 m²/người
- Sân vận động: 0,8 m²/người.
- Trung tâm văn hóa thể thao: tối thiểu 3 ha/công trình
- Nhà văn hóa (cung văn hóa): 8 chỗ/1000 người, 0,5 ha/CT
- Nhà thiếu nhi (cung thiếu nhi): 2 chỗ /1000 người, tối thiểu 1,0 ha/CT
- Trụ sở công an PCCC (2 ha)
- Chợ: 01CT, diện tích tối thiểu 1,0 ha.

- Cây xanh công cộng: 8-10m²/người

Hạ tầng xã hội cấp đơn vị ở:

- Giáo dục:

+ Trường mầm non: 50 cháu/ 1.000 dân, 12m²/cháu.

+ Trường tiểu học : 65 cháu / 1.000 dân, 10 m²/cháu

+ Trường THCS : 55 cháu/1.000 dân, 10 m²/cháu

- Trạm y tế: 500m²/trạm/đơn vị ở

- Sân chơi: 0,5m²/người

- Sân tập luyện: 0,5m²/người, 0,3 ha/công trình

- Trung tâm văn hóa thể thao đơn vị ở: 01 công trình, 0,5 ha/CT

- Chợ đơn vị ở: 0,2 ha/công trình/đơn vị ở

- Trụ sở PCCC đơn vị ở: 0,05 ha/công trình/đơn vị ở

- Đất cơ quan hành chính đơn vị ở: 0,2 ha/đơn vị ở

Về chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật đô thị:

- Đảm bảo tại các đô thị tỷ lệ đất giao thông từ 20-25% đất đô thị.

- Đảm bảo dân số đô thị được cấp nước sạch là 90-95% dân số, với tiêu chuẩn dùng nước đạt 120l/ người ngày đêm. Cấp nước công nghiệp: 20-40m³/ha-ngđ.

- Đảm bảo 100% các đô thị được cấp điện sinh hoạt, trên 80-90% các tuyến phố chính đô thị được chiếu sáng, chỉ tiêu 750W/người.

- Đảm bảo tổng chiều dài cống thoát nước đạt từ 80-85% tổng chiều dài đường đô thị, tất cả các đô thị mới có hệ thống thoát nước riêng, các đô thị cũ có khu vực nả riêng hoàn chỉnh và đồng bộ.

- Đảm bảo 90% nước thải được thu gom xử lý tại đô thị, chỉ tiêu thoát nước thải 100-120l/ người ngày đêm. Thoát nước công nghiệp: 32m³/ha-ngđ (70% diện tích đất CN).

- CTR: 80-85% chất thải rắn được thu gom và được xử lý tại các đô thị. CTR sinh hoạt đô thị: 0,8-0,9kg/người/ngày, CTR công nghiệp: 0,3 tấn/ha.ngày

- Đến năm 2025, hạ tầng mạng băng rộng cáp quang phủ trên 80% hộ gia đình tại đô thị, phổ cập dịch vụ mạng di động 4G, 5G và điện thoại thông minh; tỷ lệ dân số trưởng thành tại đô thị có tài khoản thanh toán điện tử đạt trên 80%. Đến năm 2030, phổ cập dịch vụ mạng Internet băng rộng cáp quang, phổ cập dịch vụ mạng di động 5G, tỷ lệ dân số trưởng thành tại đô thị có tài khoản thanh toán điện tử đạt 100%.

CHƯƠNG IV:

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN VÀ THIẾT KẾ ĐÔ THỊ

I. Hướng phát triển đô thị :

1. Chiến lược phát triển đô thị:

- Quy hoạch và đầu tư xây dựng đô thị Phước Sơn với tiêu chí là đô thị phát triển bền vững, thân thiện với môi trường với bản sắc văn hóa đặc trưng của huyện Tuy Phước.

- Phát huy lợi thế của đô thị với các tuyến giao thông lớn đi qua, xây dựng các công trình thương mại dịch vụ phục vụ mục tiêu phát triển và tăng tính liên kết với các đô thị trong và ngoài tỉnh, thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội, giao lưu hàng hóa.

- Khai thác tiềm năng về điều kiện tự nhiên, khí hậu của địa phương, hình thành cụm chức năng đô thị phù hợp với khả năng phát triển thực tế của khu vực trước mắt và dài hạn.

- Xây dựng đô thị hiện đại, năng động, cơ sở hạ tầng đồng bộ, các hoạt động sản xuất phát triển, có tính cạnh tranh, thu hút đầu tư đa dạng và chất lượng cao; qua đó tạo thêm nhiều cơ hội việc làm mới, thu hút dân cư, đảm bảo mục tiêu hình thành đô thị và phát triển kinh tế.

- Kiểm soát các không gian phát triển nông nghiệp sinh thái, các không gian đô thị gắn với mặt nước và hệ thống thủy lợi, đảm bảo gìn giữ, tôn tạo, và phát triển các yếu tố đặc trưng về môi trường và cảnh quan bền vững.

- Xây dựng đội ngũ quản lý đô thị có năng lực, hoạt động hiệu quả, tăng cường sự tham gia đóng góp của cộng đồng. Có chính sách thu hút và tăng cường mọi nguồn lực vào mục tiêu phát triển đô thị tương lai.

2. Nguyên tắc tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan:

- rà soát các quy hoạch có liên quan đã được phê duyệt. Giải quyết các vướng mắc còn tồn tại.

- Trên cơ sở đánh giá các yếu tố tác động đến sự phát triển của đô thị trong tương lai và không gian đô thị hiện có, tổ chức không gian kiến trúc và hạ tầng đô thị đảm bảo yêu cầu về phát triển kinh tế xã hội của đô thị Phước Sơn nói riêng và huyện Tuy Phước nói chung.

- Tránh các giải pháp quy hoạch gây xáo trộn với các khu vực đã xây dựng ổn định.

- Đảm bảo hiệu quả kinh tế cao nhất về đầu tư hệ thống hạ tầng kỹ thuật.

- Tạo lập không gian đô thị văn minh hiện đại, có môi trường sống bền vững

cho dân cư đô thị.

3. Định hướng phát triển không gian và cấu trúc đô thị:

3.1. Cấu trúc đô thị:

3.1.1. Nguyên tắc chung :

- Chiến lược phát triển không gian là một giải pháp thành phần trọng định hướng phát triển không gian của đồ án quy hoạch chung đô thị tuân thủ. Như vậy, chiến lược phát triển không gian cũng tuân thủ theo chiến lược chung phát triển đô thị, hướng tới 3 đối tượng: Đô thị, Du lịch, và Di sản. Các hành động tác động tới 3 đối tượng này cũng đều phải đảm bảo tôn trọng, bảo vệ và duy trì hệ sinh thái tự nhiên khu vực.

3.1.2. Thiết lập khung đô thị:

Việc xây dựng đô thị theo tiêu chí sinh thái đòi hỏi rất nhiều giải pháp và công cụ từ các đồ án chuyên ngành đến các dự án, công trình cụ thể. Ở cấp độ quy hoạch chung đô thị, việc thiết lập đô thị sinh thái là tạo ra bộ khung làm định hướng cho các dự án thành phần triển khai. Khung đô thị định hình bởi 2 yếu tố chính: mô hình phát triển đô thị và cấu trúc đô thị. Khung đô thị sinh thái là bộ khung được xây dựng theo nguyên tắc cộng sinh với hệ sinh thái tự nhiên. Cụ thể:

- Bảo tồn cấu trúc hệ sinh thái tự nhiên bao bọc xung quanh đô thị.
- Gia tăng khả năng giao tiếp giữa đô thị và hệ sinh thái tự nhiên.
- Đảm bảo tính liên tục, tuần hoàn của chế độ vi khí hậu, thủy văn.
- Gia tăng chỉ tiêu, mật độ không gian xanh trong đô thị.
- Tận dụng các khu vực có cảnh quan đặc sắc để “đánh dấu” các cụm trung tâm đô thị

3.1.3. Xác lập mô hình phát triển đô thị:

- Hiện trạng cảnh quan khu vực với 2 vùng: vùng trung tâm là cảnh quan dân cư nông thôn, vùng ngoại vi là cảnh quan hệ sinh thái tự nhiên. Để đảm bảo kiểm soát quá trình đô thị hóa, đồng thời bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên, tránh phát triển đô thị dạng phân tán mà phát triển tại các khu vực có các yếu tố hạ tầng có sẵn.

- Địa hình khu vực trung tâm, dọc tuyến ĐT640, đường Diêm Vân – Cát Tiến cũng tương đối bằng phẳng, với độ dốc nhỏ, thuận lợi xây dựng. Hệ thống các con sông Cây Me, kênh T-S6, tạo vùng cảnh quan cho khu vực.

3.2. Định hướng phát triển không gian:

3.2.1. Định hướng không gian tổng thể:

- Hướng phát triển của đô thị được xác định từ trung tâm phát triển chủ yếu về phía Đông và phía Đông Nam của xã.
- Tuân theo nguyên tắc hình thành và phát triển đô thị phù hợp với địa hình

tự nhiên, cơ bản hình thái đô thị theo dạng tuyến dựa trên các trục giao thông chính hiện hữu và kết hợp xây mới với các liên kết tuần hoàn bằng hệ thống giao thông và không gian chức năng, khai thác hiệu quả quỹ đất xây dựng.

- Rà soát, nâng cấp, đề xuất mở rộng hoặc di dời các khu chức năng hiện có, bổ sung các công trình mới gắn kết và hoàn thiện các khu chức năng phục vụ cho đô thị. Tạo sự liên hệ chặt chẽ giữa khu trung tâm đô thị mới với các khu chức năng của đô thị và vùng lân cận, tạo điều kiện cho đô thị phát triển mạnh mẽ, đồng bộ.

- Phát triển đất ở mới gắn kết với các khu dân cư hiện trạng và các khu chức năng của đô thị, với nhiều loại nhà ở đáp ứng nhu cầu gia tăng dân số và phù hợp đa dạng đối tượng sử dụng.

- Bảo tồn, khai thác cảnh quan thiên nhiên: Khoanh vùng bảo vệ cảnh quan núi, sông, suối, ruộng. Lập thiết chế bảo tồn, khai thác giá trị cảnh quan tại các khu vực bảo tồn. Xác định chủ đề để khai thác các điểm cao có giá trị.

- Chinh trang, mở rộng Khu trung tâm hiện hữu: Xác định khu vực đô thị trung tâm hiện hữu và đưa ra các giải pháp chỉnh trang. Di chuyển một số cơ quan tạo quỹ đất tái thiết khu trung tâm;

- Phát triển các khu đô thị mới quanh khu trung tâm: Xác định ranh giới phát triển đô thị và không chế mật độ, tầng cao. Hướng dẫn quy hoạch kiến trúc. Định hướng phát triển các khu vực cửa ngõ.

- Phát triển khu đô thị kết hợp sản xuất nông nghiệp công nghệ cao. Định hướng mô hình đô thị dịch vụ nông nghiệp hài hòa với cảnh quan thiên nhiên hiện hữu. Khuyến khích phát triển các mô hình Du lịch - dịch vụ sinh thái nông nghiệp như: chợ giới thiệu sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao, trang trại du lịch nông nghiệp – nông thôn...

- Phát triển đô thị mật độ cao tại khu vực thôn Phụng Sơn, thôn Kỳ Sơn, thôn Mỹ Can. Đây là điểm đầu mối vào trung tâm xã Phước Sơn. Tại đây phát triển một trung tâm hỗn hợp thương mại dịch vụ gắn với đầu mối giao thông khu vực trên trục đường Diêm Vân – Cát Tiên, đường An Nhơn – Tây Đầm.

- Tuân theo nguyên tắc hình thành và phát triển đô thị phù hợp với địa hình tự nhiên của đô thị, cơ bản hình thái đô thị theo dạng tuyến dựa trên các trục giao thông chính hiện hữu và kết hợp xây mới với các liên kết tuần hoàn bằng hệ thống giao thông và không gian chức năng, khai thác hiệu quả quỹ đất xây dựng

- Phát triển đất ở mới gắn kết với các khu dân cư hiện trạng và các khu chức năng của đô thị, với nhiều loại nhà ở đáp ứng nhu cầu gia tăng dân số và phù hợp đa dạng đối tượng sử dụng.

- Phát triển liên kết hạ tầng và giao thông: Xây dựng các tuyến vành đai khu

không gian chức năng sử dụng đất cần phù hợp với các tiêu chí đã được quy định tại Nghị quyết 26/2022/UBTVQH15 của UBTW Quốc hội. Bố trí hợp lý không gian khu trung tâm mới, không gian các khu dân cư xây mới và dân cư hiện hữu, không gian phát triển nông nghiệp công nghệ cao và không gian dự trữ phát triển cụ thể:

- Không gian các khu trung tâm xây dựng mới: Xác định quy mô, vị trí hệ thống các công trình công cộng (Hành chính, văn hóa, công cộng, thương mại dịch vụ và các công trình hỗn hợp phục vụ cho đô thị); Xác định cấu trúc, tính chất, chức năng và các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật phù hợp mục tiêu phát triển cộng hưởng với trực động lực hình thành trong tương lai.

- Không gian các khu dân cư hiện hữu: Khoanh vùng các khu dân cư hiện hữu để cải tạo chỉnh trang, hoàn thiện các kết nối giao thông vùng biên, và bổ sung các chức năng công cộng đô thị mới. Việc cải tạo chỉnh trang các khu dân cư hiện hữu trên cơ sở tôn trọng hiện trạng, nâng cấp hoàn thiện các chức năng còn thiếu hoặc xuống cấp, đảm bảo tính đồng bộ của hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, nhằm nâng cao đời sống của người dân cũng như đáp ứng các tiêu chí của đô thị loại V.

- Không gian các khu dân cư mới: Xác định vị trí, quy mô và định hướng các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật phù hợp cho các khu vực dân cư mới; Các khu ở, nhóm ở hình thành với hệ thống hạ tầng xã hội đảm bảo bán kính phục vụ phù hợp. Xây dựng các khu dân cư mới hiện đại đồng thời hài hòa với phong tục tập quán sinh sống của người dân, tạo dựng bộ mặt đô thị mới hiện đại, là động lực phát triển đô thị đồng thời thu hút đầu tư từ các nguồn lực bên ngoài, đảm bảo nhu cầu phát triển của đô thị, hoàn thành các tiêu chí đô thị loại V giai đoạn đến năm 2025.

- Không gian phát triển nông, ngư nghiệp: nền tảng từ quỹ đất nông, ngư nghiệp hiện hữu, ứng dụng chuyển đổi số từ khâu cây con giống đến quá trình nuôi trồng và bao tiêu sản phẩm sau thu hoạch, phát triển theo mô hình sinh thái năng suất cao, tập trung vào những cây trồng, con giống chủ lực của địa phương là động lực phát triển kinh tế và đảm bảo sinh kế cho dân cư đô thị.

III. Xác định chỉ tiêu về mật độ dân cư, chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch đô thị, định hướng phát triển đối với từng khu chức năng:

3.1. Chỉ tiêu về mật độ dân cư:

Chỉ tiêu mật độ dân số toàn đô thị trên tổng diện tích tự nhiên toàn đô thị thể hiện mức độ tập trung dân số theo ranh giới hành chính và ít được sử dụng trong việc quản lý quy hoạch đô thị nhưng lại được dùng như một công cụ chính trong việc đánh giá, phân loại đô thị theo nghị quyết 26/2022/NQ-UBTVQH15.

3.2. Chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch đô thị:

Các chỉ tiêu sử dụng đất được khống chế trong Quy chuẩn Việt Nam về quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021/BXD gồm các chỉ tiêu sau:

- Chỉ tiêu đất dân dụng ($m^2/người$) liên quan đến mật độ dân cư trên diện tích đất dân dụng được khống chế ở mức từ 45-100 $m^2/người$ nhằm đảm bảo mức độ tập trung dân số nhất định trong các khu dân dụng từ đó bố trí hệ thống hạ tầng đô thị hiệu quả nhất. Đô thị mới Phước Sơn với đặc thù 58,5% diện tích đất nông nghiệp và các chức năng khác, chỉ tiêu đất dân dụng đề xuất áp dụng trong kỳ quy hoạch đối với đô thị mới An Thịnh được tính vượt chỉ tiêu quy định tại QCVN 01:2021/BXD khoảng 20%, tương đương $\leq 150m^2/người$.

- Chỉ tiêu đất đơn vị ở ($m^2/người$) liên quan đến mật độ dân cư trên diện tích đất đơn vị ở được khống chế ở mức 15-55 $m^2/người$ nhằm đảm bảo bán kính di chuyển phù hợp đến các cơ sở dịch vụ phục vụ nhu cầu hàng ngày của cộng đồng dân cư. Chỉ tiêu đất đơn vị ở đề xuất áp dụng trong kỳ quy hoạch đối với đô thị mới An Thịnh được tính vượt chỉ tiêu quy định tại QCVN 01:2021/BXD khoảng 20%, tương đương $\leq 70m^2/người$.

- Chỉ tiêu đất cây xanh sử dụng công cộng bao gồm chỉ tiêu đất cây xanh sử dụng công cộng trong đơn vị ở được khống chế mức tối thiểu là $2m^2/người$ và đất cây xanh sử dụng công cộng ngoài đơn vị ở được khống chế ở mức tối thiểu từ 4-7 $m^2/người$ tùy thuộc loại đô thị (đô thị được phân loại càng cao thì có chỉ tiêu tối thiểu càng lớn và ngược lại). Chỉ tiêu này kết hợp với chỉ tiêu dân số trong đơn vị ở và toàn đô thị sẽ cho ra mật độ đất cây xanh sử dụng công cộng trong đơn vị ở và toàn đô thị. Chỉ tiêu này góp phần tạo ra môi trường và không gian xanh cho đơn vị ở cũng như toàn đô thị. Đề xuất với đô thị Phước Sơn áp dụng chỉ tiêu đất cây xanh $\geq 4m^2/người$;

- Các chỉ tiêu để xác định quy mô diện tích các công trình dịch vụ công cộng gián tiếp tạo ra mật độ các công trình dịch vụ - công cộng trong từng đơn vị ở và toàn đô thị, cung cấp hệ thống hạ tầng xã hội cho cư dân đô thị ở cấp đơn vị ở và cấp toàn đô thị.

- Chỉ tiêu mật độ xây dựng gồm chỉ tiêu mật độ xây dựng thuần và chỉ tiêu mật độ xây dựng gộp. Theo Quy chuẩn Việt Nam về Quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021/BXD được hiểu như sau:

+ Mật độ xây dựng thuần: là tỷ lệ diện tích chiếm đất của các công trình kiến trúc chính trên diện tích lô đất (không bao gồm diện tích chiếm đất của các công trình ngoài trời như tiểu cảnh trang trí, bể bơi, bãi (sân) đỗ xe, sân thể thao, công trình hạ tầng kỹ thuật.

+ Mật độ xây dựng gộp của một số khu vực đô thị: là tỷ lệ diện tích chiếm đất của các công trình kiến trúc chính trên diện tích toàn khu đất (diện tích toàn khu đất

có thể bao gồm cả: sân, đường, các khu cây xanh, không gian mở và các khu vực không xây dựng công trình).

- Chỉ tiêu mật độ xây dựng là cơ sở để đánh giá “độ đặc” về không gian của các khu vực đô thị trên từng lô đất (mật độ xây dựng thuần) hay một khu vực đô thị (mật độ xây dựng gộp). Theo Quy chuẩn Việt Nam về quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021/BXD mật độ xây dựng gộp tối đa từ 5 – 60% tùy từng khu chức năng đô thị và mật độ xây dựng thuần tối đa đối với các lô đất xây dựng nhà ở riêng lẻ là từ 40-100% (trong đó chỉ tiêu 100% được dùng cho lô đất xây dựng nhà ở riêng lẻ với các căn nhà có diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 90m²) đồng thời cho phép đối với các khu vực đô thị hiện hữu được xây dựng với mật độ 100% đối với các lô đất xây dựng nhà ở riêng có diện tích căn hộ nhỏ hơn hoặc bằng 100m² và chiều cao công trình không quá 25m (tương đương với khoảng 7 tầng), mật độ xây dựng thuần tối đa đối với các công trình dịch vụ - công cộng là 40% đối với các khu vực quy hoạch mới và 60% đối với các khu vực đô thị hiện hữu, mật độ xây dựng thuần tối đa đối với các nhóm nhà chung cư là 35-75%, mật độ xây dựng thuần tối đa đối với các nhóm nhà thương mại dịch vụ và hỗn hợp là từ 40-80%.

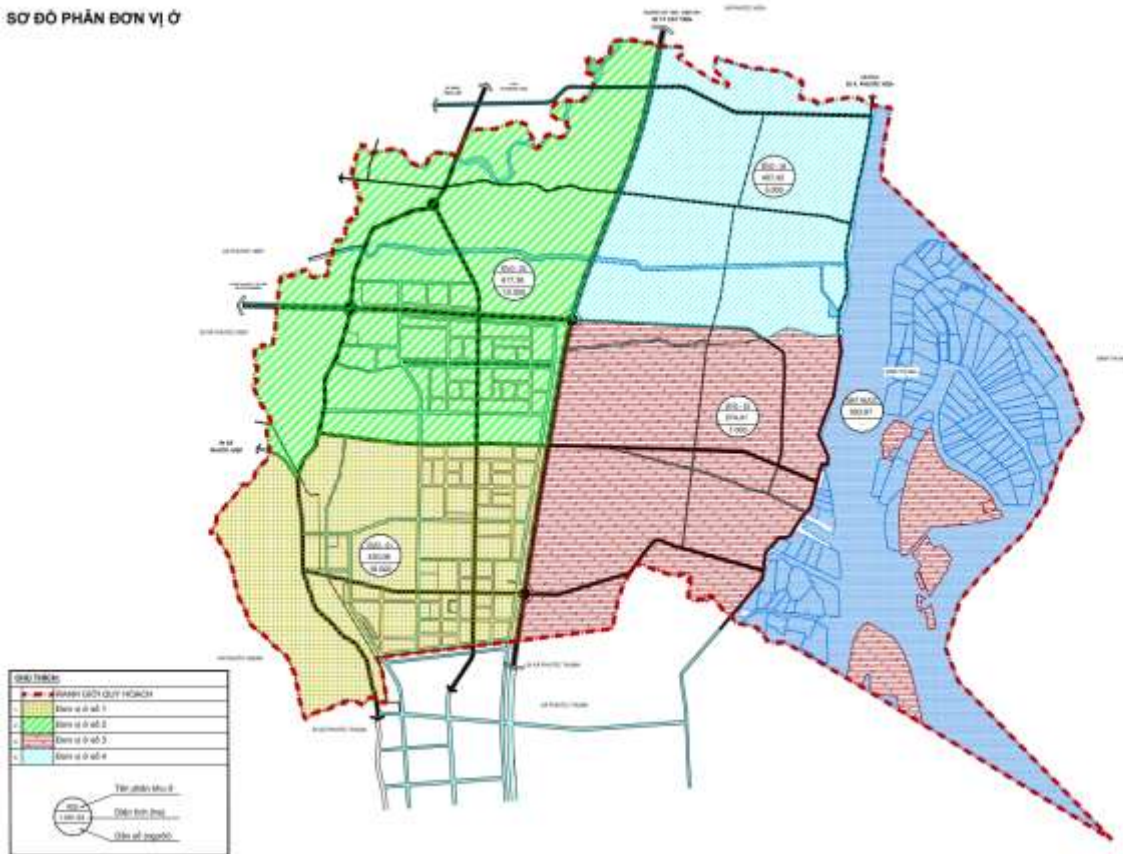
- Chỉ tiêu hệ số sử dụng đất được hiểu là tỷ lệ của tổng diện tích sàn của công trình gồm cả tầng hầm (trừ các diện tích sàn phục vụ cho hệ thống kỹ thuật, phòng cháy chữa cháy, gian lánh nạn và đỗ xe của công trình) trên tổng diện tích lô đất. Chỉ tiêu này đại diện cho mật độ chất tải hạ tầng lên lô đất là cơ sở xác định yêu cầu về hạ tầng cho lô đất quy hoạch mới và đánh giá khả năng đáp ứng hạ tầng của một dự án cải tạo, chỉnh trang hoặc tái thiết đô thị. Các nghiên cứu về chỉ tiêu hệ số sử dụng đất phù hợp cho các đô thị Việt Nam chưa được triển khai vì vậy hiện nay, theo Quy chuẩn Việt Nam về Quy hoạch Xây dựng QCVN 01:2021/BXD mới chỉ khống chế chỉ tiêu hệ số sử dụng đất cho các lô đất xây dựng công trình riêng lẻ là 7 lần, chỉ tiêu hệ số sử dụng đất cho các lô đất xây dựng công trình nhà chung cư, công trình thương mại dịch vụ và hỗn hợp cao tầng là 13 lần, đồng thời có yêu cầu về việc xác định chỉ tiêu hệ số sử dụng đất tối đa là từ 3,25-12,8 lần.

- Chỉ tiêu mật độ công trình hạ tầng kỹ thuật dùng phổ biến nhất trong quy hoạch và quản lý đô thị là các chỉ tiêu mật độ đường giao thông về chiều dài đường trên đơn vị diện tích (km/km²) hoặc theo diện tích đất giao thông trên đất xây dựng đô thị (%). Ngoài ra, còn các chỉ tiêu mật độ công trình hạ tầng kỹ thuật khác như cống thoát nước, hệ thống chiếu sáng. Đề xuất áp dụng đối với đô thị Phước Sơn tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị $\geq 20\%$.

3.3. Định hướng phát triển đối với từng đơn vị ở:

Xét theo đặc trưng phát triển và địa hình tự nhiên, tổng thể đô thị Phước Sơn được chia thành 4 đơn vị ở, cụ thể:

SƠ ĐỒ PHÂN ĐƠN VỊ Ở



Hình 34. Sơ đồ phân đơn vị ở

3.3.1. Đơn vị ở số 1:

- Diện tích: khoảng 430,08 ha, chiếm 16,3% tổng diện tích đất tự nhiên toàn xã.

- Dân số : 16.000 người giai đoạn năm 2030, 18.000 người giai đoạn năm 2035

- Vị trí: Giới hạn toàn bộ phần diện tích thuộc các thôn Kỳ Sơn, Phụng Sơn

- Tính chất: Là trung tâm đô thị hiện hữu phát triển ven các trục giao thông động lực. Bao gồm hệ thống trung tâm hành chính, chính trị, các công trình hạ tầng xã hội đô thị cấp đô thị như: giáo dục, an ninh, quân sự, trung tâm văn hóa, công viên đô thị,...

- Định hướng phát triển không gian:

+ Khu đô thị mới Đông núi Kỳ Sơn, diện tích khoảng 82,0 ha (nằm phía Tây đường Cát Tiến – Diêm Vân đến khu dân cư hiện hữu thuộc các thôn Kỳ Sơn, Phụng Sơn). Quy hoạch trung tâm hành chính mới Đô thị Phước Sơn, trung tâm văn hóa, thể dục thể thao đô thị, trụ sở công an PCCC đô thị hệ thống công viên cây xanh đô thị. Phát triển các khu dân cư đô thị mới, các khu đất hỗn hợp mật độ cao (đất ở (40%) kết hợp dịch vụ cao tầng, cây xanh, hạ tầng xã hội, kỹ thuật).

+ Khu vực phía Nam đường Phụng Sơn – Vinh Quang: Quy hoạch xây dựng Khu đô thị mới hiện đại, mật độ trung bình, bao gồm các khu dân cư mới, hệ thống các công trình hạ tầng xã hội mới, cây xanh, TĐTT.

+ Tại vị trí phù hợp dọc tuyến đường Diêm Vân – Cát Tiến, tuyến đường Kỳ Sơn – Vinh Quang bố trí các tổ hợp thương mại dịch vụ góp phần hoàn thiện bộ mặt đô thị.

3.3.2. Đơn vị ở số 2:

- Diện tích: 617,36 ha, chiếm 23,4 % tổng diện tích đất tự nhiên toàn xã.
- Dân số : 8.000 người giai đoạn năm 2030, 10.000 người giai đoạn năm 2035

- Vị trí: Giới hạn toàn bộ phần diện tích thuộc thôn Mỹ Cang, thôn Mỹ Trung, thôn Xuân Phương

- Tính chất: Đây là vành đai sinh thái, bảo tồn cảnh quan lối sống nông nghiệp. Là khu vực phát triển đô thị kết hợp với sản xuất nông, du lịch ẩm thực. Cải tạo, chỉnh trang, xây dựng đô thị dựa trên các khu vực dân cư hiện hữu. Là khu vực đáp ứng một số nhu cầu về hạ tầng trạm điện, trạm rác thải,..

- Định hướng phát triển không gian:

+ Khu đô thị mới Mỹ Cang, diện tích khoảng 110 ha (phía Tây đường Cát Tiến – Diêm Vân và phía Nam đường An Nhơn – Tây Đầm). Quy hoạch theo hướng Khu đô thị mới hiện đại, phát triển các khu dân cư đô thị mới, các khu đất hỗn hợp mật độ cao (đất ở (40%) kết hợp dịch vụ cao tầng, cây xanh, hạ tầng xã hội, kỹ thuật).

+ Đối với khu vực phía Bắc đường An Nhơn – Tây Đầm: Tập trung phát triển khu đô thị Mỹ Cang kết hợp với khu du lịch ẩm thực Bánh Xèo Mỹ Cang và công viên trung tâm đô thị.

3.3.3. Đơn vị ở số 3:

- Diện tích: 574,41 ha, chiếm 21,7 % tổng diện tích đất tự nhiên toàn xã.
- Dân số : 5.000 người giai đoạn năm 2030, 7.000 người giai đoạn năm 2035
- Vị trí: Giới hạn toàn bộ phần diện tích thuộc thôn Vinh Quang 1, thôn Vinh Quang 2, thôn Lộc Trung

- Tính chất: Đây là vành đai sinh thái, bảo tồn cảnh quan ven đầm Thị Nại. Là khu vực phát triển đô thị kết hợp với du lịch sinh thái. Cải tạo, chỉnh trang, xây dựng đô thị dựa trên các khu vực dân cư hiện hữu. Là khu vực đáp ứng một số nhu cầu về khu du lịch.

- Định hướng phát triển không gian:

+ Cải tạo chỉnh trang các khu dân cư hiện hữu các khu vực dọc Đê Đông thuộc các thôn Vinh Quang 1, Vinh Quang 2, Lộc Trung: Từng bước di dời tái định cư các hộ dân nằm phía đông Đê đông.

+ Phát triển các khu du lịch sinh thái đặc trưng ven đầm Thị Nại tại thôn

Vinh Quang 2, xây dựng bến đò Vinh Quang kết nối với khu dịch vụ, du lịch Khu sinh thái Cồn Chim – Đầm Thị Nại.

+ Đối với các khu dân cư phía tây Đê đông: Hạn chế phát triển mới, ưu tiên cải tạo, chỉnh trang hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội theo tiêu chí đô thị loại V (trong đó đặc biệt ưu tiên cải tạo mở rộng hệ thống thoát nước, lũ ra đầm Thị Nại

3.3.4. Đơn vị ở số 4:

- Diện tích: 407,42 ha, chiếm 15,43 % tổng diện tích đất tự nhiên toàn xã.
- Dân số : 3.800 người giai đoạn năm 2030, 5.000 người giai đoạn năm 2035
- Vị trí: Giới hạn toàn bộ phần diện tích thuộc thôn Lộc Thượng, thôn Dương Thiện.

- Tính chất: Đây là vành đai sinh thái, bảo tồn cảnh quan ven đầm Thị Nại. Là khu vực phát triển đô thị kết hợp với du lịch sinh thái, bảo tồn khu vực sản xuất nông nghiệp. Cải tạo, chỉnh trang, xây dựng đô thị dựa trên các khu vực dân cư hiện hữu. Là khu vực đáp ứng một số nhu cầu về khu du lịch.

- Định hướng phát triển không gian:

+ Cải tạo chỉnh trang các khu dân cư hiện hữu các khu vực dọc Đê Đông thuộc các thôn Dương Thiện: Từng bước di dời tái định cư các hộ dân nằm phía đông Đê đông.

+ Phát triển các khu du lịch sinh thái đặc trưng ven đầm Thị Nại tại thôn Dương Thiện, xây dựng bến đò Dương Thiện kết nối với **khu dịch vụ, du lịch Khu sinh thái Cồn Chim – Đầm Thị Nại.**

+ Đối với các khu dân cư phía tây Đê đông: Hạn chế phát triển mới, ưu tiên cải tạo, chỉnh trang hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội theo tiêu chí đô thị loại V (trong đó đặc biệt ưu tiên cải tạo mở rộng hệ thống thoát nước, lũ ra đầm Thị Nại

3.4. Xác định trung tâm hành chính, trung tâm thương mại dịch vụ, trung tâm công cộng, công viên cây xanh và không gian mở của đô thị:

3.4.1. Khu trung tâm hành đô thị:

- Giai đoạn đến năm 2030, trên cơ sở trung tâm xã hiện hữu. Giai đoạn sau 2030, đề xuất quy hoạch Trung tâm hành chính đô thị mới nằm trong Phân khu số 1 thuộc Khu đô thị mới Phước Sơn.. Cải tạo nâng cấp chỉnh trang, tạo lập không gian kiến trúc hài hòa với cảnh quan chung, đảm bảo tính thân thiện, trang nghiêm.

3.4.2. Hệ thống không gian xanh đô thị:

- Quy hoạch sân vận động chính, trung tâm TDTT đô thị tại Khu đô thị Đông núi Kỳ Sơn, diện tích 7 ha,; cây xanh trên cơ sở hiện hữu mở rộng đảm bảo diện tích nhà văn hóa thôn >0,1 ha, các khu TDTT từ 0,2-0,5 ha

- Quy hoạch 1 công viên trung tâm tại khu đô thị Mỹ Cang với diện tích 5,67ha.

- Cải tạo hành lang xanh ven mặt nước sông Cây Me trong khu đô thị hiện hữu, theo hướng tối ưu hóa khả năng tiếp cận công cộng và tạo cảnh quan, hoạt động hấp dẫn du lịch;

- Dành quỹ đất xanh ven sông có đường giao thông tiếp cận được tại các khu vực chưa bị đô thị lấp đầy. Nghiêm cấm xây dựng công trình mới ra sát sông;

- Bảo tồn không gian rừng, núi, ruộng đồng trong các khu vực hạn chế phát triển đô thị. Tạo khả năng tiếp cận du lịch tại các vị trí có cảnh quan đẹp, có hệ sinh thái không dễ tổn thương, có khả năng phát triển du lịch trách nhiệm cao với môi trường;

- Giữ gìn các không gian mặt nước hiện hữu trong khu vực phát triển đô thị như sông Cây Me, kênh T-S6 và đầm Thị Nại, theo hướng cho phép cải tạo chỉnh trang để hài hòa với không gian xây dựng, có giải pháp bồi hoàn môi trường tương xứng với trạng thái ban đầu, đảm bảo thoát nước đô thị.

3.4.3. Hệ thống giáo dục:

Cơ bản trên cơ sở hệ thống trường hiện hữu, đề xuất điều chỉnh quy hoạch, mở rộng 1 số vị trí đảm bảo tiêu chuẩn đô thị loại V về giáo dục: Bao gồm hệ thống trường PTTH, THCS, tiểu học, mầm non.

3.4.4. Hệ thống y tế:

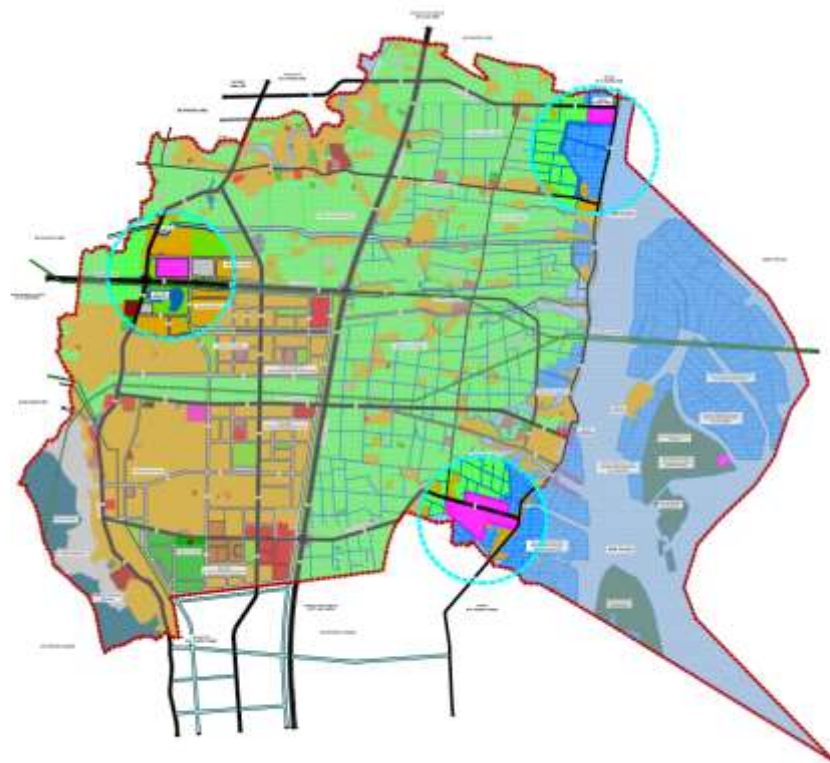
Quy hoạch 01 Bệnh viện đa khoa khu vực, diện tích 3,0 ha phía Nam đường Phụng Sơn – Vinh Quang. Các trạm y tế khu vực, quy mô 0,05 – 0,1 ha/trạm.

3.4.5. Hệ thống thương mại, dịch vụ, du lịch:

+ Chợ trung tâm Đô thị: Chợ Phước Sơn, chợ Dương Thiện hiện hữu, quy hoạch mới điểm chợ Gò Thị, diện tích 0,5 ha. Quy hoạch mới chợ Vinh Quang (đê Đông) diện tích 0,5 ha.

+ Quy hoạch khu dịch vụ du lịch Bánh xèo Mỹ Cang (thôn Mỹ Cang), Khu du lịch sinh thái Quang Vinh, khu dịch vụ du lịch, bến đò Dương Thiện. Quy hoạch khu vực Cồn Chim, khu vực nuôi trồng thủy sản phía Tây Đê Đông (thôn Vinh Quang 1,2) theo hướng Vùng bảo tồn và phát triển dịch vụ du lịch sinh thái Đầm Thị Nại

+ Phát triển các Khu thương mại, dịch vụ trong các khu dân cư quy hoạch mới, phục vụ nhu cầu dân sinh khu vực.



Hình 35. Định hướng phát triển không gian khu du lịch ẩm thực, du lịch sinh thái
+ Các công trình công cộng, dịch vụ khác giữ nguyên vị trí hiện trạng

3.5. Định hướng tổ chức không gian, kiến trúc, cảnh quan cho các khu chức năng của đô thị, trục không gian chính đô thị:

3.5.1 Khu ở :

a) Định hướng phát triển khu ở

Chỉnh trang, nâng cao khả năng phục vụ dân cư tại các khu dân cư hiện hữu. Xây dựng các khu dân cư mới xen kẽ trong các khu dân cư hiện trạng, ngoài ra, định hướng xây dựng các khu vực phát triển dân cư tập trung tại các thôn, cụ thể như sau:

- Giai đoạn 2030:

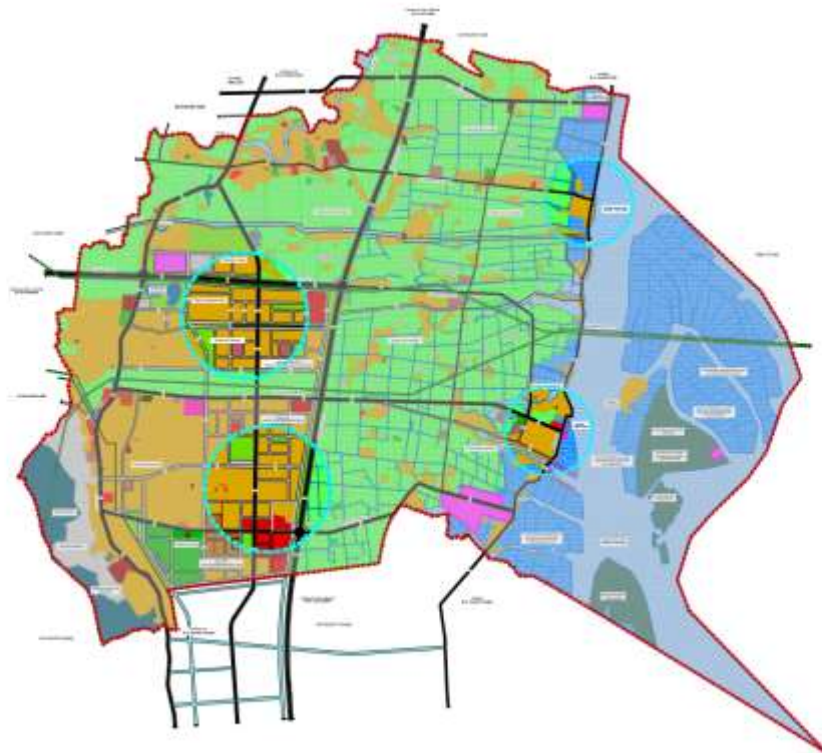
+ Phát triển quỹ đất thôn Kỳ Sơn, thôn Phụng Sơn theo quy hoạch khu đô thị Đông núi Kỳ Sơn diện tích 115,5 ha;

+ Phát triển quỹ đất thôn Vinh Quang 1 diện tích 4,8ha

+ Phát triển quỹ đất thôn Lộc Thượng diện tích 7,2 ha

- Giai đoạn 2035:

+ Phát triển quỹ đất thôn Mỹ Can, theo quy hoạch khu đô thị mới Mỹ Cang diện tích 110 ha;



Hình 36. Định hướng phát triển không gian khu dân cư mới

b) Nguyên tắc phát triển:

Bảo tồn các giá trị cảnh quan sinh thái tại chỗ trong quá trình phát triển (hạn chế thay đổi địa hình, thủy văn, cấu trúc sinh thái bản địa);

Phát triển lan dần từ lõi trung tâm, hạn chế phát triển nhảy cóc, thông qua tuân thủ nghiêm lộ trình xây dựng hạ tầng đô thị theo quy hoạch;

Cung cấp hạ tầng kỹ thuật và xã hội đồng bộ cho các khu ở;

Phát triển quỹ nhà ở, đất ở phù hợp với tăng trưởng việc làm và thu nhập của người dân, hạn chế lạm phát đất ở;

Phát triển đa dạng loại hình bất động sản nhà ở, phù hợp nhiều phân khúc thị trường trong phạm vi từng dự án;

Phát triển nhà ở xã hội tương ứng với nhà ở thương mại.

3.5.2. Công trình tôn giáo :

Bảo tồn, tôn tạo các công trình tôn giáo, tín ngưỡng, di tích lịch sử hiện có:

- Mở rộng, bảo tồn di tích Quỳnh phủ Nguyễn Diêu;
- Mở rộng, bảo tồn di tích vụ thăm sát Vinh Quang.

3.5.3. Công trình an ninh , quân sự :

- Xây dựng trụ sở công an xã Phước Sơn nằm trong khu đô thị Đông núi Kỳ Sơn;
- Giữ nguyên khu đất quân sự phía Bắc thôn Phụng Sơn và chân núi Kỳ Sơn.

3.6. Định hướng quy hoạch sử dụng đất đô thị theo các giai đoạn quy hoạch:

3.6.1. Quan điểm sử dụng đất:

Quy hoạch sử dụng đất được xác định thông qua các định hướng chính về thiết lập không gian đô thị, ưu tiên phát triển vực khu trung tâm đô thị nhằm kiểm soát, hạn chế việc phát triển phân tán và phát triển mạng lưới giao thông kết nối thuận tiện tới các trung tâm của của các khu chức năng đô thị, hạn chế tối đa việc ảnh hưởng tới môi trường và cảnh quan đô thị của các cơ sở sản xuất kinh doanh, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, khu vực nghĩa trang, xử lý nước thải, rác thải và các nguồn gây ô nhiễm khác, đảm bảo cho sự phát triển bền vững của đô thị.

Quy hoạch sử dụng đất và dự báo quy mô đất xây dựng đô thị theo các giai đoạn trên quan điểm sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả; huy động cao nhất các nguồn lực để phát triển hạ tầng, kinh tế xã hội. Kiểm soát chặt chẽ các yếu tố tác động đến môi trường trong quá trình phát triển của đô thị

3.6.2. Quy hoạch sử dụng đất:

Tổng diện tích lập quy hoạch là 2.643,19 ha, trong đó diện tích đất xây dựng đô thị đến năm 2035 là 165 ha. Tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đô thị Phước Sơn theo các giai đoạn như sau:

Bảng 6: Bảng cơ cấu sử dụng đất quy hoạch đến năm 2035

TT	Loại chức năng sử dụng đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Chi tiêu m ² /người
	Tổng diện tích đất tự nhiên	2.643,19		
I	Khu dân dụng	402,78	100,00	100,70
1	Nhóm nhà ở	165,81	41,17	
	<i>Nhóm nhà ở hiện hữu(*)</i>	<i>113,45</i>		
	<i>Nhóm nhà ở quy hoạch mới</i>	<i>52,36</i>		
2	Hỗ trợ nhóm nhà ở và dịch vụ	86,42	21,46	
3	Giáo dục	15,18	3,77	
	<i>Trường phổ thông trung học</i>	<i>1,92</i>		
	<i>Trường THCS, tiểu học, mầm non</i>	<i>13,26</i>		
4	Dịch vụ công cộng khác cấp đô thị	9,98	2,48	
5	Cơ quan trụ sở đô thị	6,90	1,71	
6	Cây xanh sử dụng công cộng cấp đô thị	41,10	10,20	10,28
7	Giao thông đô thị	63,20	15,69	15,80
8	Hạ tầng kỹ thuật khác cấp đô thị	14,20	3,53	
	<i>Bãi đỗ xe đô thị</i>	<i>10,00</i>		<i>2,50</i>
	<i>Khu xử lý nước thải đô thị</i>	<i>1,00</i>		
	<i>Trạm trung chuyển rác đô thị</i>	<i>0,30</i>		
	<i>Bến bãi</i>	<i>2,90</i>		
II	Khu ngoài dân dụng	151,57		

TT	Loại chức năng sử dụng đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Chi tiêu m ² /người
1	Sản xuất công nghiệp, kho tàng	-		
2	Trung tâm đào tạo, nghiên cứu	-		
3	Cơ quan, trụ sở ngoài đô thị	-		
4	Dịch vụ, du lịch	22,00		
5	Trung tâm y tế	3,00		
6	Trung tâm văn hóa, thể dục thể thao	20,70		
7	Cây xanh sử dụng hạn chế	-		
8	Cây xanh chuyên dụng	-		
9	Di tích, tôn giáo	9,18		
10	An ninh	2,22		
11	Quốc phòng	0,50		
12	Giao thông đối ngoại	51,40		
13	Hạ tầng kỹ thuật khác	42,57		
III	Khu đất ngoài dân dụng	2.088,84		
1	Sản xuất nông nghiệp ((bao gồm đất nông nghiệp xen kẹt khu dân cư))	1.262,50		
2	Đất lâm nghiệp	127,44		
3	Nuôi trồng thủy sản	298,19		
4	Chưa sử dụng	4,28		
5	Sông suối, kênh rạch, mặt nước	396,43		

IV. Thiết kế đô thị:

4.1. Quan điểm và nguyên tắc thiết kế đô thị:

4.1.1. Quan điểm:

- Xây dựng xã Phước Sơn định hướng phát triển thành một đô thị “Dịch vụ, du lịch, bảo tồn” với nhiều không gian xanh, công trình điểm nhấn và các trục cảnh quan đẹp.

- Khai thác triệt để các yếu tố thuận lợi về vị trí địa lý và khí hậu đặc trưng của Vùng đầm Thị Nại.

- Nâng cao chất lượng đô thị đồng thời với kiểm soát và bảo vệ môi trường, không phá vỡ cảnh quan chung.

- Kế thừa và phát triển đô thị trên cơ sở hạ tầng và khu dân cư hiện có. Bố trí, bổ sung các khu chức năng đáp ứng yêu cầu phát triển của đô thị cũng như toàn huyện theo từng giai đoạn và sự gia tăng dân số theo định hướng chiến lược của tỉnh, và kế hoạch phát triển của huyện đối với xã Phước Sơn.

- Hình thành các khu vực xây dựng tập trung, phát triển ổn định, bền vững dựa trên tính chất của các khu chức năng của đô thị với sự kết nối thuận lợi của các trục giao thông huyết mạch của vùng.

- Giải quyết tổng thể và đồng bộ các vấn đề về hệ thống hạ tầng kỹ thuật,

đảm bảo hiệu quả phục vụ cao nhất. Tăng cường các tiện ích đô thị gắn với giao thông đô thị.

- Xây dựng các khu trung tâm hành chính, giáo dục, văn hóa, thể dục thể thao, y tế, thương mại dịch vụ, các công trình hạ tầng kỹ thuật đầu mối và khu ở hiện đại, thân thiện với môi trường và phát triển ổn định, lâu dài, đảm bảo bán kính phục vụ thuận lợi nhất với đặc thù của đô thị.

Tăng cường diện tích cây xanh tại trung tâm các nhóm ở, tổ chức sân vui chơi, thể dục thể thao gắn với các công trình công cộng phục vụ sinh hoạt cộng đồng. Tăng cường cây xanh trong các khu chức năng hiện có và dự kiến xây mới. Nâng cao diện tích cây xanh đồng nghĩa với tăng cường môi trường vi khí hậu, tạo cảnh quan đẹp cho đô thị.

4.1.2. Nghiên tắc thiết kế:

- Cho phép tạo nên sự linh hoạt về mật độ và hình khối trong khu vực dự án mà vẫn đạt được các mục đích tổng thể về cơ cấu và đặc điểm đô thị toàn khu vực

- Tạo ra các đường phố lớn và các không gian công cộng với tầng cao và mật độ xây dựng công trình được nhấn mạnh để tạo không gian chủ đạo cho khu đô thị mới.

- Bố trí các chức năng công cộng quan trọng dọc trên các tuyến đường lớn để tận dụng lợi thế đặc biệt của khu đất.

- Nhấn mạnh các khu nhà ở đa chức năng và thương mại dọc theo các đường phố lớn phù hợp với hình thức phát triển xây dựng của khu vực.

- Tạo nên các không gian đi bộ xuyên qua các khu chức năng để gắn kết các khu vực cảnh quan.

- Sử dụng kiến trúc cao tầng để nhấn mạnh tại các điểm nút trong khu vực.

- Tăng cường các góc nhìn quan trọng từ các khu vực cảnh quan tự nhiên, cây xanh và mặt nước tới các khu chức năng quan trọng của khu vực.

- Thiết lập một hệ thống không gian mở liên kết rõ ràng với sự phân cấp theo thứ bậc về quy mô xây dựng và chức năng sử dụng.

- Tạo trục có tính dẫn hướng đến các công trình quan trọng như công trình dịch vụ đô thị, các trung tâm hoạt động đông người.

4.2. Xác định vùng kiến trúc, cảnh quan đô thị:

4.2.1. Xác định khu vực nội đô hiện hữu, khu vực dự kiến phát triển mới, khu vực cảnh quan thiên nhiên, nhân tạo, khu vực bảo tồn và khu vực đặc thù:

- Khu vực đô thị hiện hữu: Các khu vực dân cư hiện trạng cải tạo xác định trong đồ án cần ổn định, đảm bảo không làm xáo trộn cấu trúc không gian, xã hội

hiện hữu. Kiến trúc cảnh quan khu vực xác định là nhà ở với mật độ thưa, thấp tầng. Bổ sung hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật theo tiêu chuẩn, cải tạo khu vực theo hướng gắn với cảnh quan thiên nhiên, giữ vững vệ sinh môi trường. Đảm bảo kết nối thuận tiện trong không gian chung đô thị.

- Khu vực dự kiến phát triển mới: Lựa chọn hình thức kiến trúc hiện đại tạo bộ mặt mới đô thị, không gian kết nối thuận lợi với các trục giao thông phát triển mới, cũng như có hướng gắn với các khu vực công cộng đô thị, các khu vực hiện hữu. Hình thành các không gian mở với các công trình sinh hoạt văn hóa, TDTT, vui chơi giải trí trong lõi các khu ở, đảm bảo bán kính phục vụ và thiết lập các tuyến đi bộ tới khu trung tâm công cộng.

- Khu vực cảnh quan thiên nhiên: Thực hiện đầu tư nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, thúc đẩy hoạt động sản xuất, nâng cao chất lượng môi trường sống và tạo cơ hội tham gia hoạt động du lịch sinh thái và du lịch cộng đồng. Xây dựng mới chủ yếu là các công trình thấp tầng, mang đậm tính chất địa phương. Tập trung đầu tư sản xuất theo hướng tập trung, cải thiện năng suất, duy trì và phát triển ngành nông nghiệp theo hướng dịch vụ cung ứng cho đô thị và xuất khẩu.



Hình 37. Vùng kiến trúc cảnh quan trong đô thị

- Không gian, kiến trúc khu phát triển khu du lịch, khu sinh thái: Sử dụng kiến trúc hiện đại, mật độ xây dựng thấp, tạo không gian thoáng đặc biệt tại các khu du lịch sinh thái; hình thức kiến trúc phù hợp và hài hòa với cảnh quan thiên nhiên, các khu vực hiện hữu. Trong quá trình lập quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết cần kiểm soát chặt chẽ về không gian kiến trúc cảnh quan, trong đó yêu cầu nghiên cứu bố trí các khu dịch vụ công cộng, công viên cây xanh, quảng trường, bãi đỗ xe.

- Khu vực bảo tồn: Đề xuất quy định bảo tồn, khai thác, phát huy cảnh quan mặt nước tự nhiên và bảo vệ môi trường sinh thái. Hệ thống mặt nước hiện có cơ

bản sẽ được giữ nguyên, cải tạo trở thành các trục cảnh quan, là điểm nhấn.

4.2.2. Định hướng về hình ảnh đô thị và không gian kiến trúc theo tính chất, mục tiêu phát triển của từng khu vực:



Hình 38. Sơ đồ tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan đô thị

4.3. Tổ chức không gian các khu trung tâm, cửa ngõ đô thị, các trục không gian chính, quảng trường lớn, điểm nhấn đô thị:

4.3.1. Định hướng tổ chức không gian các khu trung tâm chính trị - hành chính, văn hóa - thể thao, tài chính, thương mại, dịch vụ, du lịch, y tế cho phù hợp với tính chất, chức năng đô thị:

- Tổ chức không gian trung tâm hành chính, văn hoá, giáo dục, y tế:

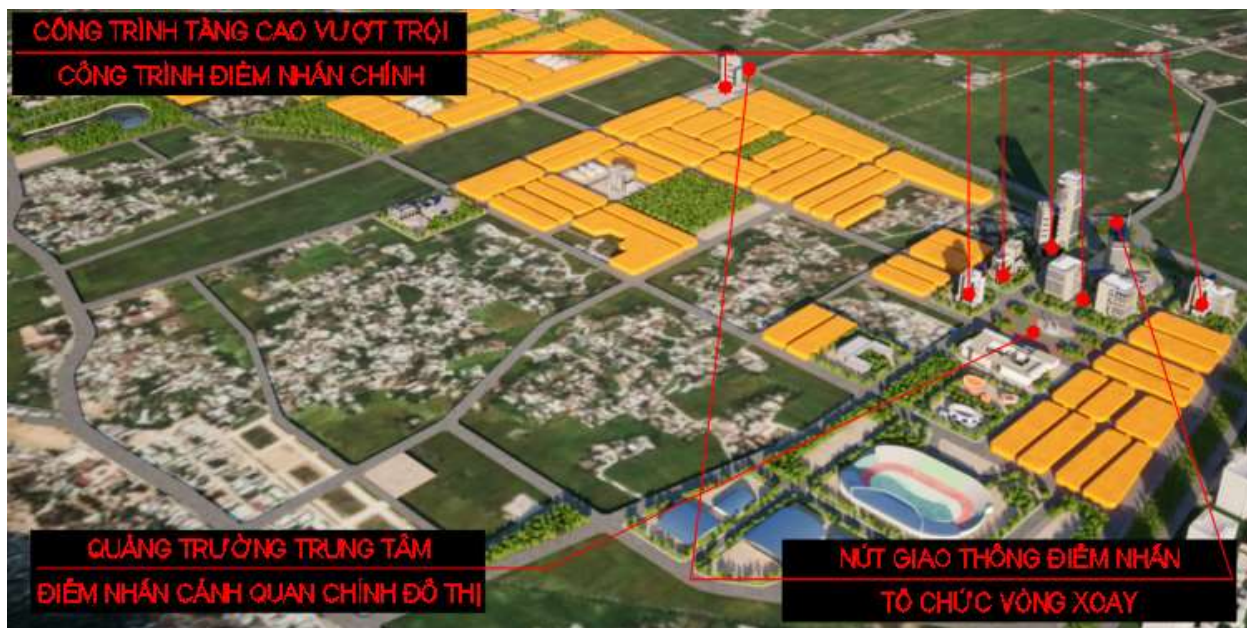
+ Bao gồm khu vực cải tạo, chỉnh trang đô thị hiện hữu, và hành lang phát triển mới ven đường Diêm Vân – Cát Tiến , đường An Nhơn – Tây Đàm.

+ Ưu tiên bổ sung hoàn thiện các chức năng công cộng đô thị phục vụ đô thị trung tâm. Kết hợp tăng cường các chức năng hỗ trợ phát triển dịch vụ du lịch gắn với các trục động lực là đường tỉnh lộ ĐT 640 và đường Diêm Vân – Cát Tiến , đường An Nhơn – Tây Đàm, đường Đê Đông. Trong đó, bố trí cụm công trình công cộng, thương mại dịch vụ cấp đô thị, hỗn hợp, cơ quan hành chính, y tế, giáo dục, y tế trên trục đường Kỳ Sơn – Vinh Quang.

+ Đối với khu vực cải tạo chỉnh trang là khu vực trung tâm và làng xóm hiện hữu, đã được hình thành từ lâu. Quan điểm tôn trọng giữ nguyên hiện trạng và vận động cải tạo chỉnh trang công trình, tạo diện mạo đẹp, khang trang cho đô thị. Các ô đất trống, đất chuyển đổi mục đích ưu tiên bố trí các tiện ích đô thị, chuyển đổi thành không gian cây xanh, làm tăng giá trị tiện ích của không gian đô thị cũ.

+ Các công trình công cộng, hành chính, giáo dục, y tế, văn hóa, thương

mai... và các công trình nhà ở xây mới, cải tạo nâng cấp phải tuân thủ chặt chẽ các quy định về khoảng lùi (chỉ giới xây dựng), tầng cao xây dựng, mật độ xây dựng, hình thức kiến trúc, màu sắc... nhằm đảm bảo tính thống nhất trong toàn đô thị. Khuyến khích các công trình kiến trúc mang nét đặc trưng của vùng và tạo được những dấu ấn riêng cho đô thị.



Hình 39: Tổ chức không gian các khu trung tâm

+ Tầng cao xây dựng công trình công cộng: 3 tầng. Có thể cho phép xây dựng những công trình đặc biệt có chiều cao hơn tùy từng điều kiện cụ thể.

+ Mật độ xây dựng: 40%.

+ Đường nét hình khối kiến trúc công trình của các khu chức năng theo khuynh hướng hiện đại, đơn giản, tránh sử dụng các chi tiết rườm rà... khuyến khích sử dụng hệ mái dốc.

+ Khuyến khích sử dụng vật liệu công nghệ mới, tiết kiệm năng lượng, phù hợp điều kiện môi trường sinh thái, ưu tiên sử dụng vật liệu địa phương, phù hợp điều kiện khí hậu thổ nhưỡng khu vực, sử dụng vật liệu phù hợp vùng khí hậu nhiệt đới, chống nắng, chống mưa, chống ẩm mốc.

+ Màu sắc trang trí mặt tiền sử dụng tone màu sáng (trắng, xám trắng, nâu vàng...), màu sắc nhẹ nhàng, hài hoà với cảnh quan xung quanh, hạn chế dùng các sắc màu tối, sẫm, chói... gây cảm giác khó chịu về thị giác, nóng bức về cảm giác và gây tâm lý phản cảm. Khi cần thiết dùng đến sắc độ tối, sẫm cần có sự cân nhắc và tư vấn của các đơn vị chuyên môn.

+ Hàng rào chỉ mang tính ước lệ, xây dựng trùng chỉ giới xây dựng. độ thông thoáng chiếm 60% diện tích hàng rào, có thể thiết kế để trồng hoa hoặc dây leo, chiều cao phải thấp hơn tầm mắt, là phần trang trí đóng góp vào kiến trúc tổng thể khu vực. Với các công trình hiện hữu giữ lại, cần tôn tạo để phù hợp với tổng

thể khu vực.

- Tổ chức không gian trung tâm thương mại dịch vụ:

+ Khoảng lùi: > 6 m. Tầng cao xây dựng trung bình: ≤ 20 tầng.

+ Mật độ xây dựng: 40 - 80%.

+ Hình thức kiến trúc: Là khu vực đề xuất sử dụng hình thức kiến trúc hiện đại, đường nét mạnh mẽ, mang dấu ấn thời đại.

+ Sử dụng kết cấu - vật liệu hiện đại, quan tâm đến các giải pháp khoa học công nghệ tiên tiến, phù hợp điều kiện khí hậu vùng Nam Trung Bộ.

+ Hạn chế xây dựng hàng rào công trình cao, kín đặc, nặng nề. Tạo các không gian ngăn chia ranh giới bằng các dải cây xanh thấp, thảm cỏ, vỉa đá, suối nhân tạo làm đẹp cho công trình, tạo điểm nhấn và không ảnh hưởng đến tầm nhìn và hoạt động quần chúng khi có các sự kiện lớn...

+ Bố trí quảng trường nhỏ, cây xanh cảnh quan tại các khu vực lân cận khu kinh doanh thương mại trung tâm nhằm tạo ra không gian tổ chức sự kiện và các hoạt động quần chúng để làm cho khu vực thêm sống động.

- Tổ chức không gian khu ở

+ Khu ở xây dựng mới:

Ngoài các trục không gian chính của đô thị góp phần tạo nên cảnh quan của đô thị thì không gian của các khu dân cư cũng đóng góp vào cảnh quan chung của đô thị, cần được quan tâm đầu tư đúng mức và quản lý chặt chẽ về không gian kiến trúc. Tăng cường tỷ lệ cây xanh, kết hợp với cây xanh trong khuôn viên các lô nhà ở tạo thành một nét đặc trưng riêng của đô thị sẽ tạo nên một không gian cảnh quan đẹp và mang một nét riêng.

Nhà liền kề mặt phố khu vực trung tâm, dọc đường trục chính đô thị, trục chính khu vực: Diện tích lô đất từ 100÷200 m²/hộ; mật độ xây dựng từ 70÷90%; tầng cao trung bình 3 tầng. Chỉ giới xây dựng có thể trùng chỉ giới đường đỏ.

Nhà vườn, nhà biệt thự: Đối với các hộ xa trục đường chính, xa khu trung tâm, mật độ xây dựng thấp, diện tích 200-500 m²/hộ. Tầng cao trung bình 2 tầng. Mật độ xây dựng từ 50÷60% tùy theo tính chất ở tại từng khu vực. Chỉ giới xây dựng có thể lùi so với chỉ giới đường đỏ từ ≥ 3m, khuyến khích nhà có vườn phía trước công trình.

Nhà ở hộ kinh doanh dịch vụ thương mại: Là nhà ở có kết hợp kinh doanh, nhà ở mặt phố có cửa hàng, nhà ở tại khu trung tâm, khu dịch vụ thương mại. Diện tích 100÷200 m²/hộ. Mật độ xây dựng từ 70÷90%; tầng cao trung bình 3 tầng. Chỉ giới xây dựng có thể trùng chỉ giới đường đỏ.

Nhà ở hộ sản xuất nông nghiệp: Là nhà ở của các hộ sản xuất nông nghiệp, hoặc có cơ sở sản xuất kinh doanh, nghề truyền thống. Diện tích 200 đến > 500

m²/hộ. Tầng cao trung bình 3 tầng. Mật độ xây dựng từ 20 - 30%, nhà thường có sân gia công, kho chứa, bảo quản nông sản. Chỉ giới xây dựng có thể lùi so với chỉ giới đường đỏ từ 3 đến > 5 m.

Nhà ở kết hợp dịch vụ du lịch: Là các loại nhà ở biệt thự sinh thái, nhà vườn, homestay, nhà ven kênh rạch, nhà truyền thống của đồng bào dân tộc... Diện tích 100 đến > 500 m²/hộ. Mật độ xây dựng từ 20÷50% tùy theo từng khu vực. Tầng cao trung bình 2 tầng. Chỉ giới xây dựng có thể lùi so với chỉ giới đường đỏ từ 3 đến > 5 m để tạo sân vườn, tiểu cảnh.

Nhà ở liền kề, nhà mặt phố, nhà ở thương mại dự kiến phát triển mới được xây dựng phân thô thống nhất về kiểu dáng kiến trúc mặt tiền trên tuyến, phố nhằm tạo nhịp điệu cho đô thị, thống nhất và sinh động.

Khu ở hiện trạng cải tạo

Nhà ở hiện trạng khu vực trung tâm cũ hiện nay cần được cải tạo chỉnh trang, đảm bảo chỉ giới xây dựng, tầng cao, mật độ xây dựng đúng theo quy định chung áp dụng với toàn đô thị.

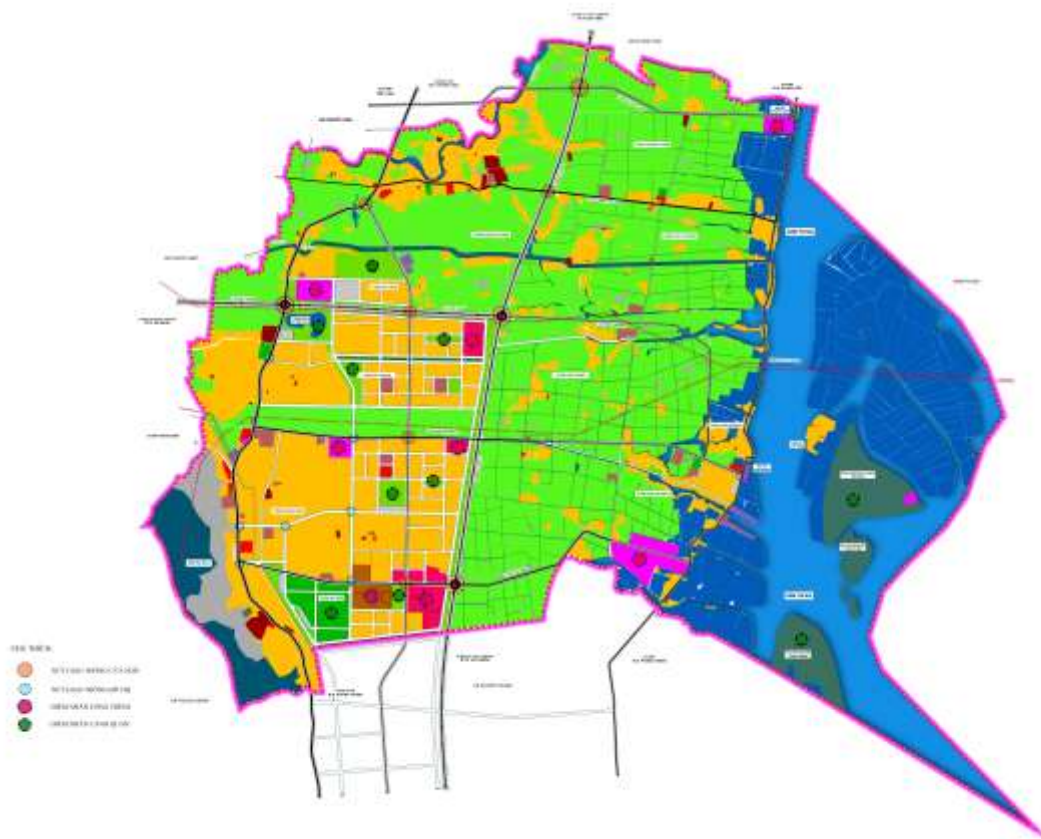
Các hộ hiện trạng có diện tích 200÷300 m² có thể tách hộ và đảm bảo chỉ tiêu bình quân đất ở/người.

Nhà ở tại khu trung tâm đô thị, trung tâm các khu chức năng, dọc trục đường trục chính đô thị, có mật độ xây dựng cao, tuân thủ các nguyên tắc quy định đối với nhà ở liền kề đã nêu trên. Nhà ở hiện trạng xa các đường trục chính đô thị, nhà ở các khu dân cư xa trung tâm thị trấn tuân thủ nguyên tắc bố trí đối với kiểu nhà vườn, nhà mật độ thấp quy định chung của toàn đô thị.

4.3.2. Định hướng tổ chức không gian khu vực cửa ngõ đô thị về không gian kiến trúc cảnh quan, xác định vị trí và diễn họa ý tưởng hình khối các công trình điểm nhấn theo các hướng, tuyến giao thông chính hướng vào trong đô thị:

- Không gian trục giao thông chính đoạn đi qua khu vực trung tâm được tổ chức hình thức vòng xoay, đảo giao thông,... tạo thành khu vực cửa ngõ, nút giao thông chính với các công trình điểm nhấn, công trình mang tính biểu tượng của đô thị.

- Tạo nên trục xanh cảnh quan, kết nối mềm mại các khu vực trung tâm hành chính chính trị, trung tâm văn hóa, trung tâm thương mại, trung tâm y tế, giáo dục..., các điểm nhấn đô thị. Hình thành những trục cảnh quan và điểm nhấn trên các trục, tuyến đô thị.



Hình 40: Tổ chức không gian các khu vực cửa ngõ, điểm nhấn đô thị

- Các vị trí cửa ngõ đô thị bố trí các công trình như cổng chào, tượng đài, các công trình kiến trúc mang tính biểu tượng, kết hợp với không gian mở xung quanh tạo nên điểm nhấn cảnh quan cho đô thị. Các công trình điểm nhấn kiến trúc cảnh quan tại cửa ngõ đô thị sẽ được xây dựng với chiều cao hợp lý, khoảng lùi phù hợp. Tạo được nhiều góc nhìn đẹp, hài hòa với các công trình và không gian xung quanh, không gây ảnh hưởng đến việc lưu thông các phương tiện giao thông. Tại các vị trí cửa ngõ, khuyến khích trồng các loại cây xanh mang tính bản địa, phù hợp thổ nhưỡng, mang tính biểu trưng cao của khu vực. Bố trí cây xanh mang tính tầng bậc. Màu sắc đa dạng, phong phú. Tạo ra các mảng xanh sinh động và có tính định hướng thị giác.

4.4. Tổ chức các trục không gian chính:

4.4.1. Định hướng kiến trúc cho các trục đường chính, các khu vực đặc trưng trong đô thị theo nguyên tắc đảm bảo sự chuyển tiếp về hình ảnh kiến trúc đô thị đã phát triển qua các giai đoạn:

- Hệ thống không gian chính được xác định bởi các trục giao thông chính



Hình 41: Tổ chức các trục không gian chính

- Hệ thống tuyến giao thông bao gồm các trục đường chính hiện hữu (đường tỉnh ĐT 640, đường Phụng Sơn – Vinh Quang, đường Kỳ Sơn – Vinh Quang), hệ thống tuyến đường giao thông đang được đầu tư xây dựng (đường Diêm Vân – Cát Tiến, đường An Nhơn – Tây Đàm), kết hợp các trục đường xây dựng mới và hệ thống các đường liên khu vực, đường chính khu vực. Kết hợp cùng hệ thống giao thông khu du lịch tạo thành giao thông kết nối đồng bộ, hài hòa, gắn kết khu chức năng đô thị với khu vực cảnh quan.

- Hệ thống giao thông hiện hữu cơ bản được giữ nguyên theo hiện trạng, tiến hành nâng cấp, cải tạo và mở rộng nền đường tại một số tuyến. Tại các vị trí ven mặt nước tiến hành kè gia cố bờ kè tại các vị trí qua khu dân cư. Đảm bảo hành lang an toàn đường thủy theo quy định.

4.4.2. Đề xuất các trục chính đặc trưng khu vực đô thị:

- Đường giao thông và không gian đi bộ:

+ Xác định phân đường cho xe cơ giới, thiết kế các nút giao thông nội bộ, các điểm quay đầu xe, vạch sơn, kẻ đường để ấn định hành lang giao thông.

+ Tạo không gian ưu tiên cho người đi bộ, nhấn mạnh cảnh quan trên các đường dạo, sân vườn, phân đường đi bộ cho du khách. Đối với các trục đường giao thông chính trong đô thị ngoài phân hệ đường bố trí trồng cây xanh dọc các tuyến phố cần thiết kế bề rộng hè đường đảm bảo không gian cho người đi bộ với bề rộng mỗi làn đi bộ trung bình $\geq 0,85\text{m}$.



Hình 42: Một số giải pháp vỉa hè đô thị

+ Đảm bảo tổ chức giao thông thuận lợi, đường ra vào hợp lý, cải thiện, sắp xếp hệ thống điểm dừng đỗ, bãi xe, nhà để xe trong khu vực thuận tiện và đầy đủ.

+ Cần có phương án tổ chức giao thông dự phòng, xử lý kịp thời khi lượng xe tăng đột biến.

+ Kết hợp vỉa hè trục đường lớn và các đường đi dạo công viên, đường ven hồ, hình thành tuyến, trục đường đi bộ dọc khu vực trung tâm.

- Điểm đỗ xe và các dịch vụ hạ tầng:

+ Về mặt thẩm mỹ tại các điểm đỗ xe, chất liệu lát sân được sử dụng khác chất liệu lát vỉa hè và sân của các công trình kiến trúc, giúp sự phân biệt về tính chất và hình thức góp phần tạo cảnh quan chung cho khu vực.

+ Bố trí điểm đỗ xe trên nguyên tắc tận dụng diện tích đất nhưng vẫn đảm bảo thuận tiện cho xe ra vào, đủ kích thước cho phương tiện. Sử dụng cây xanh, tường rào thoáng hoặc vạch sơn để ngăn cách với không gian khác.

+ Tại các điểm dừng, điểm đỗ tránh bố trí sát nơi giao cắt phức tạp và phải

có khoảng lùi đảm bảo an toàn giao thông.

+ Tiện ích trên các tuyến đường: tại các không gian đi bộ bố trí các điểm dừng chân, ghế đá, tiểu cảnh, các thùng rác, vệ sinh công cộng...

+ Tại các nút giao thông quan trọng nút giao thông tại trung tâm văn hóa, thể dục thể thao, trung tâm giáo dục, thương mại dịch vụ... đều tổ chức các đảo dẫn hướng, cây xanh cảnh quan, các biểu tượng, biểu trưng làm điểm nhấn cho đô thị.

4.4.3. Đề xuất bảo tồn, khai thác cảnh quan thiên nhiên hiện hữu về địa hình, cây xanh, sông hồ, mặt nước, bổ sung thiết kế cảnh quan nhân tạo:

- Khu vực bảo tồn hệ sinh thái Côn Chim:

+ Không gian xung quanh hệ sinh thái không được phép xả thải, làm ảnh hưởng đến môi trường tự nhiên

+ Tổ chức thanh tra, kiểm tra, công tác quản lý, nhằm phát huy giá trị hệ sinh thái Côn Chim.

+ Tổ chức trồng rừng ngập mặn, khôi phục đa dạng sinh học.

+ Tổ chức tuyên truyền, vận động, nâng cao ý thức người dân về việc bảo tồn đa dạng sinh học.

+ Tổ chức các không gian tiểu cảnh như chòi nghỉ chân, điểm chụp ảnh, không gian thể hiện cảnh đẹp mà hệ sinh thái đem lại.



Hình 43: Khu vực bảo tồn hệ sinh thái Côn Chim

- Khu vực khai thác cảnh quan thiên nhiên hiện hữu:

+ Đổi mới nhận thức, tư duy về phát triển du lịch sinh thái cộng đồng xây dựng và thực hiện các nội dung, chương trình nâng cao nhận thức, đổi mới tư duy về phát triển du lịch.

+ Cần phối hợp với các cơ quan thông tấn, báo chí và các đơn vị liên quan thực hiện các chương trình phát thanh, truyền hình để phổ biến, nâng cao nhận thức và kiến thức về phát triển du lịch trong xã hội; quảng bá hình ảnh cảnh quan thiên nhiên khu Côn Chim ... bảo đảm du lịch là một trong những nội dung trọng tâm, thường xuyên trong các chương trình truyền thông của xã.

+ Ban quản lý, phát triển du lịch xã Phước Sơn cần đẩy mạnh công tác kiểm tra, quản lý, tuyên truyền, phổ biến để nâng cao nhận thức và kiến thức về du lịch

trong xã hội; nâng cao ý thức của người dân, doanh nghiệp và cộng đồng trong xây dựng, bảo vệ hình ảnh, môi trường, góp phần phát triển bền vững, không ngừng nâng cao uy tín, thương hiệu và sức thu hút của du lịch.

+ Đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật ngành du lịch. UBND xã cần phối hợp với phòng Kinh tế và Hạ tầng chủ trì công tác rà soát, xây dựng và thực hiện các đề án, dự án nhằm hoàn thiện chất lượng dịch vụ, hạ tầng đường bộ chuyên dùng phục vụ du lịch và các điểm dừng nghỉ trên đường bộ; tập trung đầu tư phát triển hạ tầng giao thông hỗ trợ phát triển du lịch, nâng cao khả năng kết nối giao thông tới các khu, điểm du lịch, đặc biệt các dự án đầu tư hạ tầng giao thông tại các địa bàn trọng điểm, khu vực động lực phát triển du lịch; đề nghị tổ chức lập, thẩm định, trình phê duyệt quy hoạch xây dựng các khu, điểm du lịch và tăng cường công tác quản lý xây dựng theo các đề án quy hoạch được phê duyệt, đảm bảo việc bảo tồn, phát huy các giá trị kiến trúc, cảnh quan, bảo vệ môi trường, phát triển và kết nối đồng bộ hạ tầng kỹ thuật tại khu, điểm du lịch trên địa bàn xã.

+ Tăng cường xúc tiến, quảng bá du lịch địa phương. Xây dựng và định vị thương hiệu du lịch xã Phước Sơn gắn với hình ảnh chủ đạo, độc đáo, du lịch sinh thái.

+ Tăng cường công tác quản lý, bảo tồn, phục hồi tôn tạo, phát huy giá trị văn hóa, thắng cảnh trên địa bàn, là điểm đến thu hút khách du lịch; tổ chức các hoạt động văn hóa.

+ Tạo môi trường thuận lợi cho doanh nghiệp và cộng đồng phát triển du lịch. Xã Phước Sơn cần chú trọng rà soát, đẩy mạnh cải cách hành chính trong lĩnh vực đầu tư và kinh doanh du lịch; tham mưu đề xuất phương án hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp kinh doanh du lịch.

4.5. Tổ chức không gian quảng trường:

+ Không gian quảng trường, công viên, vườn hoa, cây xanh thể dục thể thao là những không gian công cộng, không gian xanh, điểm nhấn cảnh quan đô thị. Là nơi kết hợp các hoạt động giao lưu văn hoá, tổ chức các sự kiện, lễ hội có quy mô lớn của thị trấn cũng như toàn huyện với các địa phương khác trong tỉnh.



Hình 44: Một số giải pháp quảng trường đô thị

+ Không xây dựng hàng rào nhằm tạo sự thông thoáng cho khu vực. Hạn chế tối đa xây dựng mặt đường bê tông. Diện tích quảng trường, công viên, vườn hoa chủ yếu trồng cỏ, cây xanh, hoa... Bố trí khu công viên cây xanh tập trung được xác định cụ thể trong đồ án Quy hoạch chi tiết.

- Tổ chức không gian tại các điểm nhấn đô thị:

+ Xác định vị trí điểm nhấn của toàn đô thị và từng khu vực đô thị.

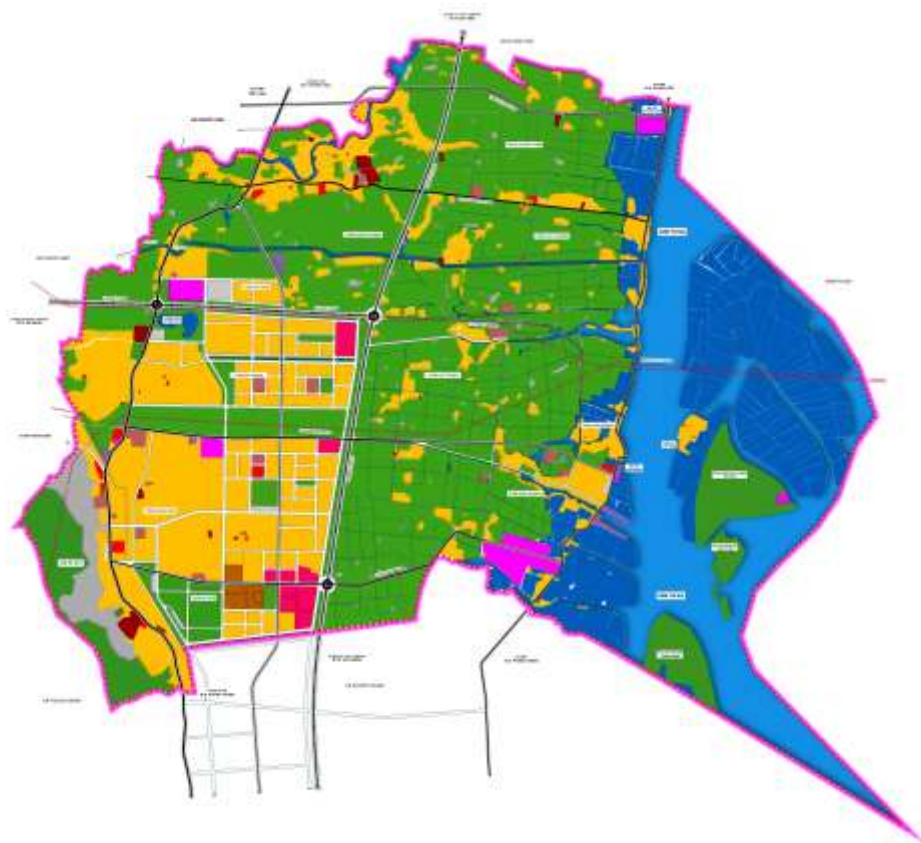
+ Trong trường hợp điểm nhấn là công trình kiến trúc hoặc cụm công trình kiến trúc, cần đề xuất định hướng về tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan xung quanh cho phù hợp; trường hợp tận dụng cảnh quan tự nhiên làm điểm nhấn cần có định hướng tôn tạo, khai thác.

4.6. Tổ chức không gian cây xanh, mặt nước:

4.6.1. Tổ chức không gian cây xanh:

- Xác định không gian xanh của đô thị

+ Không gian xanh của đô thị bao gồm: cây xanh sinh thái nông nghiệp đảm bảo mạch thoát nước, cây xanh công cộng đô thị, cây xanh thể dục thể thao, cây xanh công viên sinh thái, cây xanh nông nghiệp công nghệ cao, cây xanh cách ly.



Hình 45: Tổ chức không gian cây xanh, mặt nước

+ Giải pháp cây xanh trong các trục không gian chính, các khu đô thị.



Hình 46: Một số loại cây xanh trồng trong đô thị

+ Giải pháp cây xanh trong các trục không gian chính, các khu đô thị được tổ chức theo tuyến liên kết với các vườn hoa tạo không gian mở đô thị; người dân tiếp cận từ nhiều hướng làm nơi vui chơi, nghỉ ngơi, giao lưu, ngắm cảnh và tạo cảm giác gần gũi, thân thiện.

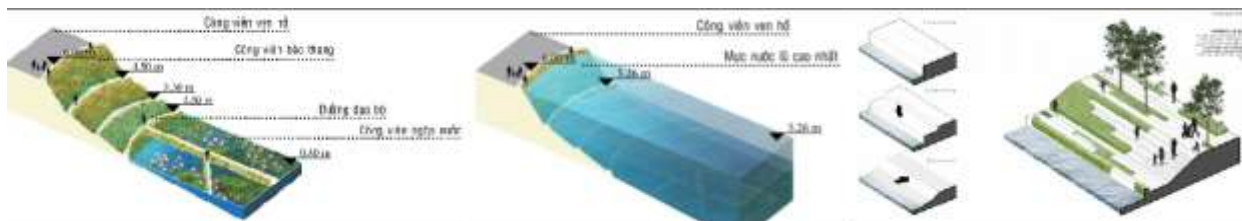
+ Tổ chức cây xanh vườn hoa dọc tuyến cảnh quan ven sông, suối nhằm khai thác ảnh quan thiên nhiên phục vụ cộng đồng vui chơi ngắm cảnh, cùng với đó quy hoạch các tuyến đường đi bộ, xe đạp nhằm nâng cao sức khỏe cộng đồng.

+ Tổ chức cây xanh tuyến cảnh quan du lịch sinh thái: Khai thác cảnh quan

thiên nhiên địa phương, kết hợp với nông nghiệp sinh thái tạo bản sắc riêng.

4.6.2. Tổ chức không gian mặt nước:

Bảo vệ cảnh quan thiên nhiên là việc bảo tồn và duy trì hình thái, thành phần, cấu trúc, chức năng quan trọng của cảnh quan thiên nhiên. Trong đó, bảo tồn và duy trì hình thái của cảnh quan thiên nhiên là hoạt động bảo tồn và duy trì phong cảnh, vẻ đẹp, hình dạng đặc thù và sự hài hòa trong không gian của cảnh quan.



Hình 47: Một số giải pháp khu vực xung quanh mặt nước

Bảo tồn, khai thác và phát huy giá trị cảnh quan hai bên sông Cây Me, kênh T-S6, đầm Thị Nại và hệ thống các ao, hồ trong đô thị và bảo vệ môi trường sinh thái.

CHƯƠNG V:

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT ĐÔ THỊ

I. Cơ sở thiết kế:

1. Căn cứ pháp lý:

- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021/BXD;
- Quy chuẩn Việt Nam QCVN 07-1:2023/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật- Công trình cấp nước
- Quy chuẩn Việt Nam QCVN 07-2:2023/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật- Công trình thoát nước
- Quy chuẩn Việt Nam QCVN 07-4:2023/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật- Công trình giao thông.
- Quy chuẩn Việt Nam QCVN 07-5:2023/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật- Công trình cấp điện.
- Quy chuẩn Việt Nam QCVN 07-7:2023/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật- Công trình chiếu sáng.
- Quy chuẩn Việt Nam QCVN 06-2022/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn cháy và công trình.
- Sửa đổi 1:2023 QCVN 06:2022/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn cháy và công trình và các tiêu chuẩn khác có liên quan.
- Thông tư số 04/2022/TT - BXD: Quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;
- Quyết định 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Bản đồ địa hình hiện trạng khu vực thiết kế, tỷ lệ 1/5000.
- Các tài liệu chuyên ngành khác có liên quan.

2. Nguyên tắc thiết kế:

- Rà soát hiện trạng mạng lưới đường, cập nhật các dự án đường đã và đang triển khai trên địa bàn từ đó đưa ra phương án đề xuất mang tính khả thi cao và phù hợp với điều kiện địa phương;
- Điều chỉnh và nối thông một số tuyến chính trong các dự án để tạo thành mạng lưới liên hoàn;
- Điều chỉnh, bổ sung các yêu cầu, hệ thống chỉ tiêu kỹ thuật về giao thông đảm bảo các tiêu chuẩn và quy phạm hiện hành, phù hợp với sự phát triển và mở

rộng đô thị;

- Tổ chức giao thông đảm bảo liên kết giữa các khu vực phát triển đô thị vốn phân tán theo cụm, đảm bảo thuận tiện, hợp lý, an toàn, hạn chế tối đa ảnh hưởng đến môi trường, tạo sự phát triển bền vững của đô thị.

- Mạng lưới giao thông quy hoạch phù hợp địa hình tự nhiên, phù hợp với điều kiện hiện trạng.

II. Định hướng quy hoạch hệ thống giao thông đô thị:

1. Quy hoạch hệ thống giao thông:

1.1. Giao thông đối ngoại:

- Đường kết nối An Nhơn – Phước Sơn, lộ giới quy hoạch 45m.

- Đường Diêm Vân Cát Tiến, lộ giới quy hoạch 45m.

1.2. Các trục đường chính:

- Đường ĐT640, lộ giới quy hoạch giới 30m.

- Đường Phước Sơn – Phước Hiệp, lộ giới quy hoạch 20,5m.

- Đường Kỳ Sơn – Vinh Quang, tổng chiều dài 4,2km. Chia làm 2 đoạn, đoạn từ ĐT 640 đến Diêm Vân Cát Tiến, lộ giới quy hoạch 30m, đường đô thị. Đoạn từ Diêm Vân Cát Tiến đến đê Đông, cấp IV đồng bằng, đầu tư mới 0,7km.

- Đường Phụng Sơn – Vinh Quang: Tổng chiều dài 4,2km, đoạn từ ĐT 640 đến Diêm Vân Cát Tiến, lộ giới 25m, đường đô thị. Đoạn từ Diêm Vân Cát Tiến đến đê Đông, cấp IV đồng bằng, Chính tuyến dài 1,4km.

- Đê đông: Mở rộng đoạn kết nối từ đường Kỳ Sơn – Vinh Quang đến chợ Vinh Quang mới, (mặt cắt > 18m). Các đoạn còn lại theo quy hoạch Tỉnh.

- Đường Lộc Trung – Vinh Quang (đường An Nhơn – Phước Sơn nối dài), tổng chiều dài 2,7km, đoạn mới dài 1,8km, đường cấp IV đồng bằng.

- Đường Xuân Phương – Dương Thiện, cấp IV đồng bằng.

- Đường kết nối ĐT640 (Làng hoa Bình Lâm) – Dương Thiện, chiều dài 3,3km, lộ giới 24m.

- Đường trục Bắc Nam đô thị: Đề xuất kết nối từ ĐT 640 đến đường nối ĐT 640 và đường Diêm Vân Cát Tiến (tại Phước Thuận), lộ giới 30m.

1.3. Các công trình giao thông:

- Bến xe: Quy hoạch bến xe đô thị Phước Sơn, quy mô 3,0 ha, tại phía Đông khu du lịch Mỹ Cang (trên đường An Nhơn – Phước Sơn).

- Bến thủy nội địa: Quy hoạch mới Bến đò Vinh Quang, bến đò Dương Thiện (tại điểm kết nối đường Bình Lâm (Phước Hòa)– Dương Thiện).

- Bãi đỗ xe đô thị: quy hoạch các Bãi đỗ xe đô thị, tiêu chuẩn 2,5m²/người.

2. Định hướng cao độ nền và hệ thống thoát nước mưa:

2.1. Cao độ nền:

2.1.1. Cơ sở chọn cao độ xây dựng:

- Tận dụng các quỹ đất hoang hóa, trồng cây nông nghiệp, lâm nghiệp và các vùng gò đồi thoải kém hiệu quả kinh tế để khai thác quỹ đất thuận lợi phát triển xây dựng đô thị.

- Các quỹ đất có địa hình cao và tương đối bằng phẳng không ảnh hưởng về thủy văn sông, khi xây dựng phát triển đô thị cần phải san gạt, tạo mặt phẳng, hạn chế mức tối đa khối lượng đào đắp, phù hợp với khu vực hiện trạng xung quanh.

- Các quỹ đất có địa hình tự nhiên thấp trũng, phần lớn nằm về phía dọc theo hai bên sông như sông và các suối lớn. Khu vực thường xuyên bị ngập lụt và các khu vực nằm ở thượng lưu các sông hàng năm thường xuyên bị sạt lở và lũ quét, đây là các quỹ đất xây dựng không thuận lợi và cần cảnh báo hạn chế xây dựng và cấm khi xây dựng ở các khu vực này.

- Phù hợp với tổ chức hệ thống thoát nước mưa, hệ thống tiêu thủy lợi và hệ thống công trình bảo vệ khu đất khỏi ngập úng;

- Độ dốc dọc đường theo quy chuẩn hiện hành để đảm bảo giao thông thuận lợi. Đảm bảo độ dốc nền công trình để thoát nước tự chảy, thoát nước mưa thuận tiện và không gây ngập úng;

2.1.2. Giải pháp thiết kế san nền:

- Cao độ nền lựa chọn cho từng khu, điểm dân cư nông thôn phải tuân thủ Quy chuẩn quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021, đảm bảo không bị ngập úng, ngập lũ, thuận tiện cho giao thông và thoát nước mưa dễ dàng.

- Định hướng cao độ nền: Trên cơ sở cao độ tính toán của dự án Kế hoạch quản lý lũ tổng hợp lưu vực Sông Kôn - sông Hà Thanh, ứng với tần suất $P= 10\% +2,8m$, chọn cao độ quy hoạch san nền như sau:

+ Khu vực trung tâm, quy hoạch cao độ từ +3.50m đến +4.91m.

+ Khu vực xung quanh quy hoạch cao độ đảm bảo tương ứng với tần suất $P= 10\%$ là +2.8m

2.2. Hệ thống thoát nước mặt:

2.2.1. Nguyên tắc thiết kế:

- Đảm bảo trên nguyên tắc tự chảy.

- Quy hoạch thoát nước mưa vùng phải phù hợp theo quy hoạch thủy lợi của tỉnh.

- Tận dụng hệ thống sông suối, kênh chính tự nhiên để đảm bảo thoát nước tự chảy.

- Phân chia lưu vực để xác định hướng thoát chính cho từng đô thị, nông thôn để đảm bảo tiêu thoát tốt.

- Hạn chế phát sinh giao cắt giữa hệ thống thoát nước với các công trình ngầm khác.

- Độ dốc cống thoát nước cố gắng bám sát địa hình để giảm độ sâu chôn cống, giảm khối lượng đào đắp xây dựng rãnh.

- Đối với sông suối chảy qua khu dân cư, cần cải tạo, gia cố bờ, chống sạt lở.

- Mạng lưới đường cống và các công trình trên hệ thống được tính toán với diện tích lưu vực, chu kỳ mưa phù hợp.

- Mạng lưới thu gom nước mưa đảm bảo: 100% đường đô thị có hệ thống thoát nước mưa, hệ thống thoát nước mưa phù hợp với quy mô đô thị, yêu cầu vệ sinh, điều kiện tự nhiên (địa hình, khí hậu, thủy văn).

2.2.2. Giải pháp thiết kế:

- Thoát lũ: Thực hiện theo Quy hoạch điều tiết lũ hệ thống sông Kôn và sông Hà Thanh đã được UBND tỉnh phê duyệt, tổ chức cắm mốc và quản lý hành lang thoát lũ theo quy hoạch.

- Hệ thống thoát nước mưa được xây dựng mới bằng công tròn, công hộp kết hợp với hệ thống thoát nước hiện trạng tách riêng giữa nước mưa và nước thải. Quy hoạch hệ thống thoát nước trên cơ sở hệ thống sông suối, kênh mương hiện hữu, sau đó chảy ra Đầm Thị Nại. Hướng thoát nước chính cho toàn khu vực từ Tây sang Đông. Ưu tiên chỉnh trang các hướng thoát nước tại khu vực Đê Đông.

2.2.3. Đê điều, thủy lợi:

- Sửa chữa, nâng cấp tràn Dương Thiện

- Nâng cấp, hoàn chỉnh các tuyến đê hiện trạng với tần suất thiết kế 10% và đảm bảo sản xuất nông nghiệp.

2.2.4. Tính toán hệ thống thoát nước:

- Hệ thống thoát nước mưa cho khu vực được tính toán theo phương pháp cường độ giới hạn như được quy định trong Tiêu chuẩn thoát nước bên ngoài và công trình TCVN 7957-2023.

- Hệ thống cống thoát nước được thiết kế với độ dốc $i \geq i_{\min}$. Vận tốc thiết kế đối với cống bê tông cốt thép $V_{\max} = 7\text{m/s}$.

2.3. Định hướng phòng chống thiên tai:

- Tăng cường công tác quản lý, phát hiện và xử lý kịp thời khi có hiện tượng xói lở ven các bờ suối, sông, có phương án kè khi có khu vực sạt lở. Kè bờ sông, trực tiêu (đoạn đi qua đô thị) nhằm cải tạo cảnh quan, tránh lấn chiếm dòng chảy thoát nước mặt đặc biệt là dòng chảy lũ trong mùa mưa.

- Hạn chế xây dựng các công trình sát bờ suối, ven sông. Xây dựng hành lang bảo vệ trực tiêu với chiều rộng mỗi bên là 5÷10m, có thể trồng cây xanh hoặc tổ chức đường dạo ven suối, trực tiêu.

- Bảo vệ nghiêm ngặt diện tích mặt phủ rừng. Đảm bảo có thảm thực vật nhiều tầng, góp phần giữ nước, tránh tình trạng nước mưa tập trung nhanh xuống lòng sông, suối gây xói mòn, sạt lở và lũ quét, gây nguy hiểm cho khu dân cư ven sông Hồng;

- Xây dựng hành lang thoát lũ thông thoáng cho các trục suối chính trên địa bàn.

- Gia tăng không gian giữ nước, góp phần cắt giảm bớt lưu lượng dòng chảy lũ vào mùa mưa bằng việc nghiên cứu tìm vị trí phù hợp để đặt hồ chứa;

- Gia cố bờ sông, bờ suối, các vị trí đất nền kém ổn định có nguy cơ bị sạt lở bằng kè cứng hoặc taluy mềm. Góp phần ổn định bờ sông suối và nền đất bảo vệ an toàn cho khu vực xây dựng lân cận.

- Đối với khu vực dân cư xây dựng ven khu vực đồi, núi cần phải thiết kế tuyến mương đón nước kích thước từ B400 ÷ B2000. Các tuyến mương được thiết kế ngay dưới chân mái dốc để thu nước từ triền núi xuống, dẫn dòng về các khe tụ thủy gần nhất để thoát ra sông, suối tiêu chính.

- Cần đưa ra khuyến cáo, tránh phát triển xây dựng những nơi có hiện tượng nứt, trượt lở núi. ở các sườn đồi không bạt mái dốc để tránh gây ra trượt lở khi có mưa lớn, gây thiệt hại về con người và kinh tế.

3. Quy hoạch cấp nước:

3.1. Các căn cứ lập quy hoạch:

- Nghị định số 124/2011/NĐ-CP ngày 28/12/2011 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 117/2007/NĐ-CP, ngày 11/7/2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch.

- Quyết định số 2502/QĐ-TTg, ngày 22/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt định hướng phát triển cấp nước đô thị và khu công nghiệp Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050.

- Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy.

- Quyết định số 3666/QĐ-UB, ngày 10/10/2019 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt chương trình phát triển đô thị tỉnh Bình Định đến năm 2035.

- QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

- QCVN 07-1:2016/BXD Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Các công trình

hạ tầng kỹ thuật - Công trình cấp nước.

- Tiêu chuẩn TCXDVN - 13606:2023 "Cấp nước - Mạng lưới đường ống và công trình - Tiêu chuẩn thiết kế "

- Quyết định số 1180/QĐ-UBND, ngày 13/4/2023 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch xây dựng vùng huyện Tuy Phước đến năm 2035 và tầm nhìn 2050.

3.2. Mục tiêu:

- Xây dựng hệ thống cấp nước hoàn chỉnh đảm bảo đáp ứng đầy đủ và liên tục đối với nhu cầu sinh hoạt, sản xuất, tưới cây, tưới đường... của khu vực.

- Hệ thống cấp nước đảm bảo tính chủ động trong đầu tư xây dựng và thuận tiện trong vận hành, quản lý.

- Thiết kế cấp nước phải bảo đảm tiêu chuẩn về cung cấp nước và phải cung cấp nước sạch đã qua xử lý.

- Mục tiêu đảm bảo cấp nước sạch cho 100% các hộ dân và cơ sở sản xuất, kinh doanh trên địa bàn xã được sử dụng.

3.3. Nhu cầu dùng nước:

- Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt: 80 lít/ ngày đêm.

- Nước dịch vụ: $Q_{dv} = 10\%Q_{sh}$

- Nước tưới cây, rửa đường: $Q_{trd} = 8\%Q_{sh}$

- Nước thất thoát: $Q_{tt} = 15\%(Q_{sh} + Q_{dv})$

- Nhu cầu dùng nước tính đến năm 2030

Bảng 71: Dự báo nhu cầu dùng nước giai đoạn 2030

STT	Chức năng sử dụng đất	Tiêu chuẩn cấp nước		Kmax .ngày	Qtb (m ³ /ng.đ)	Qngmax (m ³ /ng.đ)
		Qc	Đơn vị			
1	Quy mô dân số tính toán (dự kiến đến 2030)	32.800	Người			
-	Nước sinh hoạt	80	l/ng.ngđ	1,2	2.624,00	3.148,80
-	Nước cho khu công cộng, DV		10% nước sinh hoạt			
	Nước tưới cây, rửa đường		8% nước sinh hoạt			
2	Tổng Q					3.715,58
	Dự phòng+ rò rỉ (15%Qtb)					557,34
3	Tổng ngày Max					4.272,92

- Tổng nhu cầu dùng nước dự kiến tính đến năm 2030 khoảng 4.273 m³/ ngày đêm.

- Nhu cầu dùng nước tính đến năm 2035

Bảng 82: Dự báo nhu cầu dùng nước giai đoạn 2035

STT	Chức năng sử dụng đất	Tiêu chuẩn cấp nước		Kmax .ngay	Qtb (m ³ /ng.đ)	Qngmax (m ³ /ng.đ)
		Qc	Đơn vị			
1	Quy mô dân số tính toán (dự kiến đến 2035)	40.000	Người			
-	Nước sinh hoạt	80	l/ng.ngđ	1,2	3.200,00	3.840,00
-	Nước cho khu công cộng, DV		10% nước sinh hoạt			384,00
	Nước tưới cây, rửa đường		8% nước sinh hoạt			307,20
2	Tổng Q					4.531,20
	Dự phòng+ rò rỉ (15%Qtb)					679,68
3	Tổng ngày Max					5.210,88

- Tổng nhu cầu dùng nước dự kiến đến năm 2035 khoảng 5.211 m³/ngày đêm.

3.4. Nguồn nước sinh hoạt:

- Nguồn nước: Sử dụng nguồn nước tại nhà máy cấp nước sạch Phước Sơn công suất 6.000 m³/ ngày đêm.

- PCCC: Sử dụng nguồn nước sạch cấp cho các khu dân cư và tận dụng hệ thống sông suối sao hồ trong khu vực làm nguồn nước chữa cháy.

3.5. Mạng lưới phân phối:

- Mạng lưới đường ống: Nước sạch sau khi xử lý sẽ được đưa theo các đường ống chính dọc theo các đường trục chính đến các đường ống nhánh đến các hộ gia đình. Đường ống cấp nước chính trong khu vực có đường kính từ 110 - 200mm.

- Độ sâu đặt ống 0.5m đến 0,7m tùy thuộc vào đường kính ống cấp nước.

- Lắp đặt các trụ cứu hỏa cấp nước chữa cháy trên các tuyến ống có đường kính trên 110mm. Sử dụng hệ thống chữa cháy áp lực thấp. Khoảng cách giữa các trụ cứu hỏa là 150m.

4. Quy hoạch cấp điện:

4.1 Căn cứ lập quy hoạch:

- Nghị định số 14/2014/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành Luật điện lực về an toàn điện;

- QCVN 07:2016/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật.

- QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

- Quyết định số 1335/QĐ-UBND, ngày 10/4/2020 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt điều chỉnh bổ sung Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Bình Định giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 2035.

- Quyết định số 1180/QĐ-UBND, ngày 13/4/2023 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch xây dựng vùng huyện Tuy Phước đến năm 2035 và tầm nhìn 2050.

4.2. Nhu cầu dùng điện:

- Nhu cầu dùng điện đến năm 2030:

Bảng 93: Dự báo nhu cầu dùng điện giai đoạn 2030

TT	Loại hình phụ tải	Tiêu chuẩn cấp điện		Công suất biểu kiến (KW)
		P0	Đơn vị	
1	Quy mô dân số tính toán (dự kiến đến 2030)	32.800	l/ng.ngđ	
-	Điện sinh hoạt	330	W/người	10.824,0
-	Điện cho khu công cộng, DV	30% Q sinh hoạt		2.029,5
2	Tổng			14.071,2
-	Hệ số đồng thời		A*0,8	11.257,0
-	Dự phòng + tổn hao		A*10%	1.407,1
3	Cộng			12.664,1
-	Công suất yêu cầu từ lưới			12.664,0
-	Hệ số cosφ		0,9	
4	Công suất tính toán cấp điện kVA			14.071,0

- Tổng nhu cầu dùng điện đến năm 2030 khoảng 14.071kVA.

- Nhu cầu dùng điện đến năm 2035:

Bảng 104: Dự báo nhu cầu dùng điện giai đoạn 2035

TT	Loại hình phụ tải	Tiêu chuẩn cấp điện		Công suất biểu kiến (KW)
		P0	Đơn vị	
1	Quy mô dân số tính toán (dự kiến đến 2035)	40.000	Người	
-	Điện sinh hoạt	330	W/người	13.200,0
-	Điện cho khu công cộng, DV	30% Q sinh hoạt		2.574,0
2	Tổng			17.160,0
-	Hệ số đồng thời		A*0,8	13.728,0
-	Dự phòng + tổn hao		A*10%	1.716,0
3	Cộng			15.444,0
-	Công suất yêu cầu từ lưới			15.444,0
-	Hệ số cosφ		0,9	
4	Công suất tính toán cấp điện kVA			17.160,0

- Tổng nhu cầu dùng điện đến năm 2035 khoảng 17.160kVA.

4.3. Nguồn điện:

- Nguồn điện: Lấy điện từ trạm biến áp 110/22kV Phước Sơn đặt tại thôn Phụng Sơn.

- Vận động tuyên truyền và có chính sách hỗ trợ người dân sử dụng các thiết bị tiết kiệm điện theo ngành điện.

4.4. Giải pháp quy hoạch cấp điện:

- Để đảm bảo an toàn cấp điện cho khu quy hoạch, tiến hành đi dây theo hình thức mạng vòng vận hành hở cho toàn khu và vận hành theo mạng hình tia trong điều kiện bình thường bằng cách bố trí khóa thường mở (RMU). Ưu điểm của loại mạng này là độ an toàn, độ tin cậy cao cũng như tối ưu được chiều dài dây dẫn, loại mạng này được khuyến dùng cho các mạng trải rộng, có dự kiến phát triển trong tương lai

- Mạng lưới điện chiếu sáng đường:

+ Nguồn điện cấp cho chiếu sáng giao thông đối ngoại, giao thông đô thị chung sử dụng trạm biến áp riêng. Nguồn điện cấp cho chiếu sáng giao thông khu vực có thể 1 lộ hạ thế riêng từ trạm biến áp hạ thế khu vực.

+ Khu vực nông thôn: Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng cho các đường trục chính, đường huyện, đường liên xã, liên thôn. Khuyến khích các điểm dân cư tự vận động xây dựng hệ thống điện chiếu sáng đường ngõ xóm khu vực mình. Mạng lưới điện được bố trí đi nổi.

+ Hệ thống cấp điện sinh hoạt và chiếu sáng đi ngầm đối với khu quy hoạch trung tâm xã, đi nổi đối với khu vực nông thôn.

+ Xây dựng hệ thống cấp điện theo yêu cầu an toàn của ngành điện, đảm bảo 100% các hộ dân và cơ sở sản xuất, kinh doanh trên địa bàn xã được cấp điện thường xuyên và an toàn từ lưới điện Quốc gia.

5. Định hướng phát triển hạ tầng viễn thông thụ động:

- Phát triển dịch vụ viễn thông là xu hướng quan trọng cho phát triển kinh tế xã hội, là xu hướng thiết yếu cho phát triển kinh tế số, xây dựng xã hội số; từng bước chuyển dịch dịch vụ viễn thông thành dịch vụ công nghệ thông tin và truyền thông (ICT) phục vụ chuyển đổi số theo kế hoạch số 90/QĐ-UBND ngày 26/11/2020 của UBND tỉnh về việc ban hành Kế hoạch Chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh Bình Định đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

- Đầu tư xây dựng hạ tầng mạng băng rộng cáp quang trên địa bàn phủ đến 100% hộ gia đình, cụm công nghiệp.

- Phổ cập các dịch vụ viễn thông cơ bản và Internet băng thông rộng di động công nghệ 4G, 5G và thế hệ mới sau 5G đến 100% các cụm công nghiệp, khu dân cư trong đô thị; phát triển viễn thông đi đôi với đảm bảo An ninh - Quốc phòng, an ninh thông tin, an toàn mạng lưới, đảm bảo cảnh quan môi trường, mỹ quan đô thị.

- Nhu cầu sử dụng dịch vụ:

- Nhu cầu dịch vụ viễn thông đến năm 2030:

Bảng 115: Dự báo nhu cầu sử dụng viễn thông giai đoạn 2030

TT	Đối tượng	Quy mô	Đơn vị	Chỉ tiêu		Nhu cầu
				Chỉ tiêu	Đơn vị	
1	Cá nhân, hộ gia đình	32.800	người	25	lines/100 dân	8.200
2	Cơ quan, doanh nghiệp				30%	2.460
3	Tổng					10.660

- Nhu cầu dịch vụ viễn thông đến năm 2030 là: 10.660 đường dây thuê bao.

- Nhu cầu dịch vụ viễn thông đến năm 2035:

Bảng 126: Dự báo nhu cầu sử dụng viễn thông giai đoạn 2035

TT	Đối tượng	Quy mô	Đơn vị	Chỉ tiêu		Nhu cầu
				Chỉ tiêu	Đơn vị	
1	Cá nhân, hộ gia đình	40.000	người	25	lines/100 dân	10.000
2	Cơ quan, doanh nghiệp				30%	3.000
3	Tổng					13.000

- Nhu cầu dịch vụ viễn thông đến năm 2035 là: 13.000 đường dây thuê bao.

- Điểm phục vụ viễn thông công cộng: Tiếp tục duy trì nâng cấp khang trang các điểm BĐ-VH hiện có đáp ứng nhu cầu cung cấp các dịch vụ bưu chính, viễn thông công cộng phục vụ cấp ủy Đảng, Chính quyền và nhu cầu sử dụng dịch vụ của nhân dân trên địa bàn.

- Mạng cáp được xây dựng ngầm hóa toàn bộ các tuyến cáp dọc các tuyến đường chính, đường nội bộ trong khu vực nghiên cứu nhằm đảm bảo an toàn thông tin và mỹ quan đô thị.

- Đối với các hệ thống cáp viễn thông hiện hữu, thực hiện cải tạo, chỉnh trang đảm bảo mỹ quan và an toàn người dân theo lộ trình:

+ Loại bỏ đường dây cáp, sợi cáp không còn sử dụng

+ Thực hiện buộc gọn, gia cố hệ thống dây cáp

+ Hạ ngầm các tuyến cáp treo thuộc các khu vực, tuyến hướng theo quy hoạch phải ngầm hóa mạng cáp

+ Loại bỏ hoặc hạ ngầm các tuyến cáp treo tại các ngã tư, nút giao thông và tuyến cáp cắt ngang qua đường giao thông

+ Các tuyến cáp phải bố trí dọc theo các trục giao thông, do đó cần phải dành mỹ quan đất để xây dựng công trình hạ tầng viễn thông.

- Mạng thông tin di động: Trong thời gian tới, việc triển khai ứng dụng các công nghệ thông tin di động thế hệ thứ tư 4G/5G và thế hệ mới sau 5G sẽ trở nên phổ biến và rộng rãi trên toàn quốc. Cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội, phát triển hạ tầng đô thị, phát triển công nghệ đòi hỏi việc đầu tư xây dựng, vận hành, khai thác mạng lưới viễn thông phải đảm bảo đồng bộ, an toàn, mỹ quan đô thị. Vì vậy cần phải đầu tư xây dựng các cột ăng ten thu phát sóng thông tin di động nguy trang, thân thiện với môi trường, dùng chung cho các doanh nghiệp viễn thông

trong khu vực nghiên cứu. Phạm vi bán kính phủ sóng của 01 trạm từ 300 đến 500 m, đáp ứng nhu cầu cung cấp dịch vụ thông tin di động băng thông rộng tốc độ cao.

6. Quy hoạch thoát nước thải và vệ sinh môi trường:

6.1. Căn cứ lập quy hoạch:

- Quyết định số 589/QĐ-TTg, ngày 06/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ v/v phê duyệt điều chỉnh định hướng phát triển thoát nước đô thị và khu công nghiệp Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050.

- Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/08/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải.

- Quyết định số 275/QĐ-UBND, ngày 27/01/2016 của UBND tỉnh Bình Định v/v phê duyệt định hướng phát triển thoát nước đô thị và khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh đến năm 2025.

- QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng.

- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt QCVN 14:2008/BTNMT.

- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT.

- Tiêu chuẩn thoát nước: TCVN 7957:2023 " Thoát nước - Mạng lưới và công trình bên ngoài - Tiêu chuẩn thiết kế "

- Quyết định số 1180/QĐ-UBND, ngày 13/4/2023 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch xây dựng vùng huyện Tuy Phước đến năm 2035 và tầm nhìn 2050.

6.2. Lưu lượng nước thải:

+ Thoát nước thải: Lưu lượng nước thải tính bằng 80% lưu lượng nước sinh hoạt.

+ Lưu lượng nước thải tính đến năm 2030:

Bảng 137: Dự báo lưu lượng thoát nước thải giai đoạn 2030

STT	Chức năng sử dụng đất	Tiêu chuẩn cấp nước		Kmax .ngay	Qtb (m ³ /ng.đ)	Qngmax (m ³ /ng.đ)
		Qc	Đơn vị			
1	Quy mô dân số tính toán (dự kiến đến 2030)	32.800	Người			
-	Nước sinh hoạt	64	l/ng.ngđ	1,2	2.099,20	2.519,04
-	Nước cho khu công cộng, DV		10% nước sinh hoạt			
2	Tổng Q					2.770,94

- Tổng lưu lượng nước thải dự kiến đến năm 2030 khoảng 2.771 m³/ ngày

đêm.

- Lưu lượng nước thải tính đến năm 2035:

Bảng 148: Dự báo lưu lượng thoát nước thải giai đoạn 2035

STT	Chức năng sử dụng đất	Tiêu chuẩn cấp nước		Kmax .ngay	Qtb (m ³ /ng.đ)	Qngmax (m ³ /ng.đ)
		Qc	Đơn vị			
1	Quy mô dân số tính toán (dự kiến đến 2035)	40.000	Người			
-	Nước sinh hoạt	64	l/ng.ngđ	1,2	2.560,00	3.072,00
-	Nước cho khu công cộng, DV		10% nước sinh hoạt			
2	Tổng Q					3.379,20

- Tổng lưu lượng nước thải dự kiến đến năm 2035 khoảng 3.379 m³/ ngày đêm.

6.3. Lựa chọn hệ thống thoát nước:

- Khu vực xây dựng mới, cải tạo mới: Xây dựng hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn.

- Khu vực dân cư đô thị hiện trạng cải tạo: Bổ sung tuyến cống bao trên các trục đường chính, tách nước thải từ các mương, rãnh thoát nước đưa về hệ thống thu gom tập trung.

6.4. Phương án quy hoạch:

- Tất cả các hộ gia đình, cơ quan, công trình công cộng ... đều phải có bể tự hoại ba ngăn hợp quy cách. Nước thải được thu gom từ các công trình công cộng, các cụm nhà ở sau khi được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại sẽ được thu vào hệ thống cống thoát nước thải chung của khu vực.

- Nước thải tự chảy theo các tuyến cống đường phố về trạm xử lý tập trung của khu vực. Chiều sâu chôn cống tối thiểu là 0,7m, tối đa ~ 5m tính tới đỉnh cống. Tại các vị trí có độ sâu chôn cống quá lớn đặt trạm bơm chuyển tiếp.

- Quy hoạch đường ống nước thải đi riêng với nước mưa kết hợp với các trạm bơm, bơm về nhà máy xử lý. Xây dựng Khu xử lý nước thải ở phía Bắc thôn Mỹ Cang, quy mô 1,0 ha. Đối với các dự án khu dân cư trong giai đoạn chưa có hệ thống xử lý, quy hoạch hệ thống thu gom và xử lý cục bộ.

- Do điều kiện kinh tế và tiến độ xây dựng, hệ thống thu gom và trạm xử lý nước thải không thể xây dựng hoàn chỉnh ngay trong giai đoạn đầu. Để giảm bớt ô nhiễm môi trường, nước thải xử lý cục bộ qua bể tự hoại đặt trong từng công trình, bể xây 3 ngăn đúng quy cách. Có thể sử dụng bể tự hoại cải tiến có dòng chảy ngược và ngăn lọc (BASTAF) để giảm bớt ô nhiễm nước thải đầu ra. Các dự án triển khai trong phạm vi quy hoạch khi xây dựng phương án thu gom và xử lý nước thải cần tuân thủ quy hoạch về hướng thoát nước, chọn vị trí khu xử lý nước thải, cao độ điểm xả thải phù hợp để thuận tiện cho việc đấu nối với hệ thống chung sau

này.

- Trạm XLNT sinh hoạt tập trung dự kiến áp dụng công nghệ xử lý nước thải sinh học nhân tạo. Nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn về môi trường trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

7. Chất thải rắn:

7.1. Căn cứ lập quy hoạch:

- Nghị định 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu.

- QCVN 07:2023/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về các công trình hạ tầng kỹ thuật.

- QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng.

- Quyết định số 924/QĐ-UBND ngày 28-3-2023 về việc ban hành kế hoạch quản lý chất thải rắn tỉnh Bình Định giai đoạn 2023-2025, định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 1180/QĐ-UBND, ngày 13/4/2023 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch xây dựng vùng huyện Tuy Phước đến năm 2035 và tầm nhìn 2050.

7.2. Dự báo quy mô:

- Dự kiến khối lượng chất thải rắn (CTR): Chỉ tiêu thải CTR: 0,8kg/người ngày.

- Với quy mô dân số tính đến 2030 là 32.800 người, vậy dự kiến khối lượng CTR được thu gom là: 32.800 người x 0,8kg/người ngày = 26.240kg/ngày.

- Với quy mô dân số tính đến 2035 là 40.000 người, vậy dự kiến khối lượng CTR được thu gom là: 40.000 người x 0,8kg/người ngày = 32.000kg/ngày.

7.3. Giải pháp xử lý:

- Xử lý chất thải từ hộ gia đình: Phân loại rác thải ngay tại nguồn thải trước khi thu gom. Rác thải vô cơ để thu hồi tái chế, rác thải hữu cơ thu gom đến khu xử lý tập trung.

- Các điểm tập kết rác thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung được bố trí trong bán kính không quá 100 m, trang bị thùng đựng rác thải công cộng loại 0,5m³ và xe đẩy tay cho các thôn để thu gom và vận chuyển rác thải đến các bãi rác tập trung.

- Duy trì tổ thu gom rác để thực hiện thu gom chất thải rắn vô cơ.

- Tất cả các thôn đều phải có các thùng chứa rác có thể tích từ 1 - 2m³, bán kính phục vụ khoảng 300 – 400 m. Tăng cường thêm nhân lực và trang thiết bị như

xe thu gom đầy tay, xe chuyên dụng vận chuyển chất thải rắn để phục vụ công tác thu gom và xử lý chất thải rắn.

- CTR y tế: Phân loại tại nguồn. CTR thông thường thu gom cùng CTR sinh hoạt, CTR y tế nguy hại phải được xử lý bằng lò đốt đạt tiêu chuẩn môi trường tại bệnh viện

- CTR công nghiệp, tiêu thủ công nghiệp: cần tổ chức phân loại tại nguồn, tận thu, tái sử dụng, trao đổi hoặc bán lại CTR có thể tái chế cho các cơ sở khác sử dụng để giảm giá thành sản phẩm.

- Quy hoạch 01 khu trung chuyển rác, diện tích 0,3 ha phía Bắc thôn Mỹ Cang. Sau khi chất thải rắn được thu gom, tập trung, không quá thời gian 2 ngày sẽ vận chuyển tới khu xử lý chất thải rắn Long Mỹ.

8. Nghĩa trang, nghĩa địa:

8.1. Căn cứ lập quy hoạch:

- QCVN 01-2021/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về quy hoạch xây dựng;

- QCVN 07-10:2023/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật – Công trình nghĩa trang;

- Nghị định số 23/2016/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ việc xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng;

- Tiêu chuẩn thiết kế nghĩa trang – TCVN 7956-2008 ;

- Các đồ án quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt liên quan đến phạm vi quy hoạch;

8.2. Giải pháp quy hoạch:

- Trong giai đoạn đầu, tiếp tục tổ chức lại và sử dụng các nghĩa trang tồn tại hiện trạng trên cơ sở quy hoạch được duyệt.

- Đối với các nghĩa trang nằm trong ranh giới quy hoạch, hoặc các nghĩa trang phân tán tiến hành đóng cửa, di dời có lộ trình về các nghĩa trang tập trung.

- Các nghĩa trang tập trung theo xã hiện có tiếp tục sử dụng, khi hết diện tích sẽ xây dựng kế hoạch đóng cửa, dừng sử dụng, trồng cây xanh cách ly. Khi có nhu cầu sử dụng đất sẽ di chuyển.

- Hiện tại đang thực hiện quy hoạch Nghĩa trang nhân dân xã Phước Sơn và Nhà Tang lễ, nhằm phục vụ nhu cầu mai táng của người dân trên địa bàn.

III. Đề xuất các giải pháp bảo vệ môi trường:

1. Cơ sở pháp lý:

- Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 của Quốc hội ngày 23/6/2014;

- Nghị định số 59/2007/NĐ-TTg ngày 09/04/2007 của Thủ tướng Chính phủ

về quản lý chất thải rắn;

- Nghị định 80/2014/NĐ-CP về thoát nước và xử lý nước thải;
- Thông tư số 01/2011/TT-BXD của Bộ Xây dựng về hướng dẫn đánh giá môi trường chiến lược trong đồ án quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị;
- Nghị định số 18/2015/NĐ-CP của Thủ tướng chính phủ Quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, và kế hoạch bảo vệ môi trường;
- Thông tư 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/05/2015 của Bộ Tài Nguyên Môi trường về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường.
- Quyết định 1216/QĐ-TTg năm 2012 phê duyệt Chiến lược Bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 của Thủ tướng Chính phủ;
- Quyết định số 2149/QĐ-TTg ngày 17/12/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 2139/QĐ-TTg ngày 05/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt “Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu”;
- Quyết định số 153/2004/QĐ-TTG của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Định hướng chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam (Chương trình nghị sự 21 của Việt Nam);
- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước mặt (QCVN 08:2008/BTNMT);
- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước ngầm (QCVN 09:2008/BTNMT);
- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giới hạn cho phép của kim loại nặng trong đất (QCVN 03:2008/BTNMT);
- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh: QCVN 05:2013/BTNMT;
- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải sinh hoạt: QCVN 14:2008/BTNMT;
- Quy chuẩn tiếng ồn: QCVN 26:2010/BTNMT.

2. Mục đích và nhiệm vụ của báo cáo đánh giá môi trường chiến lược:

- Xác định các nguồn gây ô nhiễm môi trường của đồ án quy hoạch chung xây dựng đô thị Phước Sơn.
- ĐMC được lập nhằm đánh giá được thực trạng môi trường khu vực Phước Sơn, các vấn đề môi trường bức xúc cần giải quyết trong quy hoạch.
- Dự báo diễn biến môi trường của đồ án quy hoạch chung theo các giai đoạn của đồ án. Diễn biến môi trường gồm môi trường nước, môi trường không khí,

tiếng ồn, hệ sinh thái...

- Lòng ghép các mục tiêu môi trường vào trong QHXD, đảm bảo sự thống nhất giữa các mục tiêu môi trường và các mục tiêu quy hoạch.

- Đánh giá, xem xét các tác động tới môi trường của các phương án quy hoạch làm cơ sở lựa chọn phương án ưu tiên. Đề xuất các giải pháp chiến lược bảo vệ môi trường.

- Đề xuất chương trình quản lý môi trường trong quá trình thực hiện quy hoạch

3. Phạm vi của báo cáo đánh giá môi trường chiến lược:

- Phạm vi về không gian: Toàn bộ diện tích

- Phạm vi về thời gian: Đến năm 2035

4. Xác định những vấn đề môi trường chính:

- Trong quá trình đi công tác khảo sát thực địa trên địa bàn điều chỉnh mở rộng hiện nay nhóm công tác đã xác định các vấn đề môi trường chính:

- Thổ nhưỡng và chất lượng đất, ô nhiễm đất. Chất lượng không khí: Các vấn đề ô nhiễm không khí do phát thải công nghiệp, giao thông, ô nhiễm tiếng ồn. Chất lượng nước:

- Chất lượng và trữ lượng nguồn nước, ô nhiễm nước mặt, nước ngầm và nước biển.

- Quản lý chất thải rắn: Chất thải rắn sinh hoạt, công nghiệp, y tế, chất thải nguy hại

5. Xu hướng biến đổi kinh tế - xã hội:

- Quy hoạch chung khu đô thị Phước Sơn dựa trên quy hoạch chung xây dựng vùng huyện Tuy Phước đến năm 2035 tầm nhìn 2050 và quy hoạch phát triển nông nghiệp huyện Tuy Phước làm thay đổi bộ mặt không gian của xã về kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, tăng trưởng kinh tế mạnh, góp phần vào sự phát triển kinh tế chung của huyện.

- Phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và nông nghiệp hữu cơ đảm bảo phát triển bền vững trên cả ba khía cạnh, kinh tế - xã hội - môi trường; tạo cảnh quan môi trường phục vụ phát triển du lịch.

- Nâng cao thu nhập người dân, phát triển các khu vui chơi giải trí vừa phục vụ cho nhân dân, vừa phục vụ cho du lịch.

- Hạ tầng các điểm dân cư cũ từng bước được cải tạo. Nhiều khu dân cư mới được phát triển với hạ tầng đầy đủ. Do đó, diện tích đất cho các công trình công cộng được tăng lên đáng kể, người dân có điều kiện sử dụng nhiều hơn các dịch vụ xã hội như y tế, giáo dục, thể thao, công viên giải trí, cấp điện, cấp nước. Tốc độ

đầu tư hạ tầng có thể đồng bộ với quy mô phát triển dân số.

6. Đề xuất giải pháp bảo vệ môi trường:

6.1. Các giải pháp phi công nghệ:

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục nhằm nâng cao ý thức, trách nhiệm của người dân, cộng đồng trong việc bảo vệ, giữ gìn, đảm bảo vệ sinh môi trường. Phát động phong trào “Toàn dân tham gia bảo vệ môi trường”.

- Tùy vào điều kiện thực tế ở địa phương, có kế hoạch tổ chức ra quân làm vệ sinh môi trường; thu gom xử lý chất thải, rác thải; khơi thông dòng chảy, nạo vét kênh mương, ao hồ hệ thống thoát nước; trồng cây xanh phủ xanh...

- Tăng diện tích cây xanh cách ly đảm bảo các tiêu chí kỹ thuật giữa các đầu mối hạ tầng kỹ thuật, thương mại dịch vụ và khu dân cư, làng nghề.

- Bố trí vệt cây xanh trên các tuyến giao thông hợp lý, tăng cường dải cây xanh cách ly trên các tuyến trục giao thông chính, đặc biệt với khu vực dân cư, trạm xá, trường học...

- Tăng cường công tác quản lý buôn bán hóa chất bảo vệ thực vật và kiểm định vệ sinh an toàn thực phẩm; hướng dẫn người dân sử dụng hóa chất đúng quy cách, liều lượng, khuyến cáo sử dụng các biện pháp phòng trừ dịch hại tổng hợp, hạn chế sử dụng hóa chất trong sản xuất. Vận động người dân có ý thức thu gom bao bì hóa chất sau khi sử dụng tập trung đưa đi xử lý.

- Quản lý chặt chẽ quá trình xây dựng, tăng cường công tác giám sát và quản lý môi trường; có sự phối hợp chặt chẽ giữa ban quân dân chính các thôn và người dân trong công tác thực hiện quy hoạch, xây dựng và bảo vệ môi trường...

6.2. Các giải pháp công nghệ, kỹ thuật:

- Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải sinh hoạt:

+ Xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải sinh hoạt như nội dung đề xuất quy hoạch. Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý phải đạt QCVN 14-MT: 2015/BTNMT trước khi xả vào nguồn tiếp nhận.

+ Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý đạt yêu cầu môi trường đối với nguồn loại A (nếu có), cần được lưu chứa ở hồ để kiểm tra chất lượng nước thải sau xử lý và tái sử dụng cho nhu cầu tưới cây, rửa đường, dự phòng cứu hỏa ...

+ Cần có giải pháp thu gom, xử lý hiệu quả bùn thải phát sinh từ hệ thống thoát nước và xử lý nước thải; có sự kiểm tra, quan trắc định kỳ bùn thải.

- Xử lý chất thải sinh hoạt: Thu gom hiệu quả, tăng cường công tác phân loại rác tại nguồn, vận chuyển chất thải rắn về khu xử lý chất thải của khu vực theo quy hoạch đã đề xuất. Đặc biệt đối với chất thải nguy hại cần được quản lý chặt chẽ và đưa về khu xử lý chất thải nguy hại theo đúng tiêu chí kỹ thuật, quy định pháp luật hiện hành.

- Xử lý nước thải, chất thải trong sản xuất nông nghiệp: Khuyến cáo, hướng dẫn, hỗ trợ người dân xây dựng bể biogas, hầm ủ sinh học để xử lý nước thải, chất thải chăn nuôi, phế thải trong sản xuất nông nghiệp, rác thải hữu cơ.

6.3. Các giải pháp trong định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương:

- Việc hình thành và phát triển làng nghề, khu sản xuất tập trung..., cần bố trí ở những vị trí phù hợp, có đủ khoảng cách an toàn để cô lập và xử lý những hậu quả không mong muốn do ô nhiễm môi trường gây ra; phát triển các vùng đệm sinh thái (thảm thực vật, mặt nước) bao quanh các khu sản xuất tập trung. Ngay trong định hướng phát triển phải quyết liệt với những loại hình có nguy cơ ô nhiễm môi trường cao, không thể đánh đổi môi trường lấy phát triển kinh tế, dù với bất cứ giá nào.

- Trong quản lý làng nghề và phát triển ngành, nghề nông thôn, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cũng đã có những thay đổi mang tính cách mạng, đã xác định rõ những đối tượng ngành, nghề cần được bảo tồn và phát triển, vừa duy trì sinh kế, cải thiện đời sống, nâng cao thu nhập cho người dân, vừa bảo đảm an toàn cho con người, an toàn thực phẩm và giảm thiểu các nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

6.4. Các giải pháp phát triển nông nghiệp bền vững:

- Sản xuất nông nghiệp bảo đảm tính đa dạng và an toàn sinh học (hạn chế độc canh); tuân thủ đúng các quy luật sinh thái tự nhiên; thực hiện luân canh, xen canh, lai tạo giống mới để tăng năng suất, bảo tồn và giữ gìn các giống vật nuôi trên cùng một quần xã, duy trì hệ sinh thái đa tầng; giữ gìn độ phì nhiêu của đất (đặc biệt là nuôi dưỡng hệ vi sinh vật đất).

- Tăng cường sử dụng tối đa các chất hữu cơ (thuốc bảo vệ thực vật nguồn gốc sinh học, phân bón hữu cơ); bảo đảm đúng nguyên tắc bảo toàn và chuyển hóa vật chất; hạn chế đến mức thấp nhất các nguồn phát thải ra môi trường. Chất thải thực sự phải được coi là nguồn tài nguyên có giá trị để tận thu quay vòng cho sản xuất nông nghiệp.

IV. Đề xuất chương trình, dự án ưu tiên:

1. Luận cứ xác định chương trình, dự án ưu tiên đầu tư theo giai đoạn quy hoạch:

- Căn cứ Quyết định số 3666/QĐ-UBND ngày 10/10/2019 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt chương trình phát triển đô thị tỉnh Bình Định xác định: Đến năm 2035, tỷ lệ đô thị hóa đạt trung bình 48,6%, toàn tỉnh có 22 đô thị, đô thị Phước Sơn là một trong 10 đô thị phát triển mới.

- Căn cứ Nghị quyết 26/2022UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban

thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị.

- Triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 tuân thủ đúng các quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách Nhà nước, Chỉ thị số 20/CT-TTg ngày 20/7/2019 của Thủ tướng Chính phủ và Công văn số 5743/BKHĐT-TH ngày 14/8/2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc lập kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025.

- Huy động và khai thác có hiệu quả các nguồn lực tài chính để đầu tư phát triển; duy trì các biện pháp quản lý và bồi dưỡng nguồn thu. Ưu tiên bố trí chi ngân sách cho các nhiệm vụ quan trọng về kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh, thực hiện các chế độ, chính sách của Trung ương và địa phương. Quản lý chặt chẽ các khoản chi, triệt để tiết kiệm chi, tăng cường kỷ luật, kỷ cương tài chính. Điều hành ngân sách chủ động, tích cực, phù hợp với khả năng thu ngân sách, đảm bảo cân đối ngân sách các cấp. Thực hiện hiện tốt các chính sách về tài chính, nhất là các chính sách về an sinh xã hội, các chính sách trong nông nghiệp, nông thôn, ưu đãi đầu tư và các nhiệm vụ quan trọng mang tính đột xuất cấp bách về quốc phòng, an ninh, thiên tai, dịch bệnh... Tổ chức thực hiện hiệu quả chính sách tiền tệ, tín dụng, ngoại hối; huy động và cho vay vốn gắn với an toàn, hiệu quả hoạt động, phục vụ cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

Các dự án ưu tiên đầu tư gồm các dự án hướng tới khắc phục các tiêu chuẩn còn yếu và còn thiếu của đô thị loại V, được ưu tiên theo thứ tự: các dự án đang thực hiện chuẩn bị đưa vào sử dụng, các dự án liên quan đến các tiêu chuẩn phát triển đô thị xã Phước Sơn chuẩn bị tới ngưỡng thấp; các dự án cấp thiết tác động đến quá trình phát triển kinh tế - xã hội; các dự án có khả năng huy động được ngay nguồn lực từ cộng đồng (cá nhân, các tổ chức xã hội, doanh nghiệp...) và các dự án sử dụng nguồn từ ngân sách. Tập trung nguồn lực xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật đồng bộ đảm bảo khả năng kết nối giữa đô thị và khu vực nông thôn, thực hiện mở rộng và ưu tiên đầu tư hoàn thiện các tiêu chuẩn.

Phát triển văn hóa, xã hội; thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, nâng cao đời sống nhân dân, bảo đảm hài hòa giữa phát triển kinh tế với xã hội hài hòa với bảo vệ môi trường.

2. Đề xuất kiến nghị các dự án ưu tiên đầu tư:

2.1. Danh mục các dự án cần đầu tư xây dựng giai đoạn 2021 – 2025:

- Kiến trúc, cảnh quan đô thị:

+ Xây dựng công viên, vườn hoa đô thị để đạt chỉ tiêu $>3m^2$ khu vực nội thị.

+ Triển khai thực hiện trồng cây xanh trồng phân tán ở các khu nội thị và

vùng nông thôn của xã Phước Sơn theo Kế hoạch số 20/KH-UBND ngày 16/4/2021 với số lượng 75ha (75.000 cây xanh)

+ Quy chế quản lý kiến trúc đô thị: Lập Quy chế quản lý kiến trúc đô thị theo quy định của Luật Kiến trúc.

+ Tuyến phố văn minh đô thị: Xây dựng các tuyến phố có kiến trúc mặt phố hài hòa, có hệ phố đảm bảo 04 tiêu chuẩn: Văn minh đô thị, vệ sinh môi trường, trật tự đô thị và an toàn giao thông. Ban hành Kế hoạch thực hiện công tác xây dựng tuyến đường văn minh đô thị căn cứ theo các quy định tiêu chuẩn công nhận danh hiệu “Gia đình văn hóa”, “Làng, thôn, khu phố và thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị” trên địa bàn tỉnh Bình Định.

- Lập quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu vực phía Đông núi Kỳ Sơn 544ha; Khu vực phía Nam đường “An Nhơn – Tây Đàm Thị Nại” 150ha.

- Xây dựng khu đô thị mới Phước Sơn.

- Cải tạo, nâng cấp khu sinh hoạt Văn hóa thể thao.

- Các dự án giao thông và hạ tầng kỹ thuật khung:

+ Nâng cấp, xây dựng vỉa hè đường ĐT640;

+ Đầu mối giao thông: Cần quy hoạch bổ sung bến xe ô tô vào đồ án quy hoạch chung để có cơ sở đầu tư xây dựng.

+ Dự án Tuyến đường kết nối từ trung tâm thị xã An Nhơn đến đường ven biển phía Tây Đàm Thị Nại, mặt cắt ngang nền đường 22m.

+ Dự án Đường ven biển tỉnh Bình Định, đoạn Cát Tiên-Diêm Vân, mặt cắt ngang nền đường 20,5m.

- Cấp điện: Xây dựng hoàn chỉnh hệ thống chiếu sáng đường trục chính và ngõ hẻm.

- Thoát nước mưa: Xây dựng hệ thống thoát nước mưa các khu dân cư tập trung.

- Xây dựng hệ thống cấp nước sinh hoạt.

- Xây dựng hệ thống thoát nước thải.

- Cây xanh khu vực trung tâm.

2.2. Kế hoạch thực hiện dự án:

Bảng 15: Khái toán danh mục các dự án đầu tư xây dựng:

TT	Tên dự án	Quy mô	Giai đoạn đầu tư		Giai đoạn đầu tư	
			2021-2025	2025-2035	2021-2025	2025-2035
			Ngân sách		Ngoài Ngân sách	
A	HẠ TẦNG XÃ HỘI - KIẾN TRÚC CẢNH QUAN		271,1	372,0	17,3	750,0

TT	Tên dự án	Quy mô	Giai đoạn đầu tư		Giai đoạn đầu tư	
			2021-2025	2025-2035	2021-2025	2025-2035
			Ngân sách		Ngoài Ngân sách	
1	Xây dựng khu đô thị mới	100,0ha	240,0	360,0		750,0
3	Nâng cấp Khu sinh hoạt - Văn hóa	01 c.trình	2,0			
5	Cây xanh đô thị (công viên cây xanh + cây xanh phân tán)	77 ha	21,2		17,3	
6	Xây dựng Quy chế quản lý kiến trúc đô thị		0,5			
7	Xây dựng tuyến phố văn minh đô thị	12 Km	7,5	12,0		
8	Cải tạo, nâng cấp Di tích lịch sử Mộ nhà soạn tuồng Nguyễn Diêu	01 c.trình	3,0			
B	HẠ TẦNG KỸ THUẬT		408,0	45,0	0,0	0,0
1	Giao thông, đầu mối hạ tầng kỹ thuật		398	42	0	0
	Nâng cấp, xây dựng vỉa hè ĐT640	5km	8	12		
	Dự án Đường ven biển tỉnh Bình Định, đoạn Cát Tiên-Diêm Vân (đoạn qua Phước Sơn)	5Km	150			
	Dự án Tuyến đường kết nối từ trung tâm thị xã An Nhơn đến đường ven biển phía Tây Đầm Thị Nại (đoạn qua Phước Sơn)	2Km	240			
	Xây dựng hệ thống thoát nước thải	1 trạm		30		
2	Cấp điện chiếu sáng	5,0 km		3,0		
3	Cấp nước sinh hoạt: Xây dựng hệ thống cấp nước		10,0			
	TỔNG CỘNG:		679,1	417,0	17,3	750,0

Bảng 16: Bảng tổng hợp kinh phí đầu tư:

TT	Tên dự án	Quy mô	Tổng hợp đầu tư		Tổng vốn (tỷ đồng)
			2021-2025	2025-2035	
A	HẠ TẦNG XÃ HỘI - KIẾN TRÚC CẢNH QUAN		288,5	1.122,0	1.410,5
1	Xây dựng khu đô thị mới	100,0ha	240,0	1.110,0	1.350,0
3	Nâng cấp Khu sinh hoạt - Văn hóa	01 c.trình	2,0	0,0	2,0
5	Cây xanh đô thị (công viên cây xanh + cây xanh phân tán)	77 ha	38,5	0,0	38,5
6	Xây dựng Quy chế quản lý kiến trúc đô thị		0,5		0,5
7	Xây dựng tuyến phố văn minh đô thị	12 Km	7,5	12,0	19,5
8	Cải tạo, nâng cấp Di tích lịch sử Mộ nhà soạn tuồng Nguyễn Diêu	01 c.trình	3,0		

TT	Tên dự án	Quy mô	Tổng hợp đầu tư		Tổng vốn (tỷ đồng)
			2021-2025	2025-2035	
B	HẠ TẦNG KỸ THUẬT		408,0	45,0	423,0
1	Giao thông, đầu mối hạ tầng kỹ thuật		398	42	410
	Nâng cấp, xây dựng vỉa hè ĐT640	5km	8	12	20,00
	Dự án Đường ven biển tỉnh Bình Định, đoạn Cát Tiến-Diêm Vân (đoạn qua Phước Sơn)	5Km	150	0,00	150,00
	Dự án Tuyến đường kết nối từ trung tâm thị xã An Nhơn đến đường ven biển phía Tây Đầm Thị Nại (đoạn qua Phước Sơn)	2Km	240	0,00	240,00
	Xây dựng hệ thống thoát nước thải	1 trạm	0	30	
2	Cấp điện chiếu sáng	5,0 km	0,0	3,0	3,0
3	Cấp nước sinh hoạt: Xây dựng hệ thống cấp nước		10,0	0,0	10,0
	TỔNG CỘNG:		696,5	1.167,0	1.833,5

3. Nguồn lực, giải pháp thực hiện:

3.1. Nhu cầu vốn:

Nhu cầu vốn đầu tư được xác định cụ thể theo kế hoạch đầu tư trung hạn trên địa bàn huyện Tuy Phước, nhu cầu đầu tư phục vụ sản xuất xã Phước Sơn và nhu cầu đầu tư hoàn thành theo định hướng quy hoạch chung đô thị của xã đã phê duyệt.

3.2. Nguồn lực thực hiện:

- Kêu gọi nguồn lực từ tổ chức, cá nhân, xã hội hóa đầu tư cho giao thông, điện, cấp thoát nước, khu dân cư, công nghiệp....

- Lòng ghép sử dụng các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình hỗ trợ xây dựng nông thôn mới,...

- Huy động mọi nguồn lực đầu tư bằng nhiều hình thức, sử dụng vốn ngân sách cho các chương trình, dự án cấp thiết phục vụ nhu cầu của cộng đồng dân cư,....

3.3. Giải pháp thực hiện:

- Phòng Kinh tế và Hạ tầng: Tham mưu, giúp UBND huyện thực hiện chức năng quản lý nhà nước về: Quy hoạch xây dựng, kiến trúc; hoạt động đầu tư xây dựng trên địa bàn xã Phước Sơn. Hướng dẫn cho UBND xã Phước Sơn và các bộ phận chuyên môn quản lý các hoạt động xây dựng trên địa bàn xã theo đúng quy hoạch đã được phê duyệt.

- Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Hướng dẫn, phối với UBND xã Phước Sơn trong triển khai thực hiện các nội dung của quy hoạch và triển khai

các dự án theo kế hoạch đã được UBND huyện phê duyệt.

- Phòng Tài nguyên và Môi trường: Hướng dẫn công chức chuyên môn UBND xã Phước Sơn triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo từng giai đoạn cho phù hợp với quy hoạch và thực hiện công tác giao đất, đề nghị cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

- Phòng Tài chính - Kế hoạch: Trên cơ sở quy hoạch đã được phê duyệt, cân đối tài chính, hỗ trợ các chính sách ưu đãi cho đầu tư phát triển và tạo điều kiện thuận lợi để UBND xã Phước Sơn đầu tư, xây dựng các công trình trọng điểm.

- Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội: Phối hợp với UBND xã Phước Sơn để triển khai kế hoạch đào tạo nghề cho lao động nông thôn.

- UBND xã Phước Sơn: Căn cứ vào nội dung đồ án quy hoạch chung đô thị Phước Sơn được UBND tỉnh Bình Định phê duyệt, cần thực hiện các nội dung sau:

+ Công bố quy hoạch: UBND xã Phước Sơn phối hợp với Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện để công bố thông tin và nội dung đồ án quy hoạch được duyệt trên các phương tiện thông tin đại chúng, tổ chức hội nghị công bố quy hoạch công khai để toàn bộ người dân được biết, giám sát và thực hiện.

+ Theo thẩm quyền được giao chịu trách nhiệm quản lý hoạt động đầu tư xây dựng và phát triển cải tạo không gian, kiến trúc, cảnh quan trong phạm vi địa giới hành chính do mình quản lý.

+ Tại các khu vực đô thị, UBND xã Phước Sơn chịu trách nhiệm quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan trong các khu dân cư đô thị của xã theo quy hoạch chi tiết được duyệt.

+ Tại các khu vực có các dự án xây dựng phát triển, đơn vị được phép đầu tư xây dựng dự án chịu trách nhiệm trước UBND xã Phước Sơn về quản lý không gian kiến trúc trong phạm vi dự án, đảm bảo đúng quy hoạch được phê duyệt đến khi bàn giao lại cho chính quyền địa phương quản lý.

+ Các bộ phận phụ trách chuyên môn xã Phước Sơn: Lập quy hoạch theo giai đoạn, kế hoạch sử dụng đất cụ thể theo từng năm để đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật, các công trình trọng điểm.

CHƯƠNG VI: TỔ CHỨC THỰC HIỆN

- *Cơ quan phê duyệt:* UBND tỉnh Bình Định;
- *Cơ quan thẩm định:* Sở Xây dựng Bình Định;
- *Chủ đầu tư:* UBND huyện Tuy Phước;
- *Đơn vị lập TKQH:* Công ty CP quy hoạch và phát triển đô thị Việt Nam

CHƯƠNG VII: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. Kết luận:

- Quy hoạch chung đô thị mới Phước Sơn huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định đến năm 2035 có tầm quan trọng cho việc xây dựng, định hướng phát triển đô thị. Đồ án đã đánh giá được thực trạng phát triển của xã Phước Sơn hiện tại, thực trạng phát triển theo các tiêu chí đô thị loại V. Dự báo phát triển đến năm 2030, 2035. Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất và phân khu chức năng, định hướng phát triển không gian đô thị, định hướng phát triển hạ tầng kinh tế, hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật.

- Đồ án được phê duyệt là cơ sở pháp lý trong việc quản lý và đầu tư xây dựng, thu hút các nguồn lực phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Nhằm đáp ứng nhu cầu xây dựng hiện nay theo đúng quy chuẩn, quy phạm hiện hành theo tiêu chí của đô thị loại V, đồng thời, hình thành một không gian đô thị mới hài hòa Sơn, gắn kết các khu chức năng trong đô thị hợp lý, tạo động lực về phát triển không gian; kinh tế xã hội cho toàn huyện Tuy Phước.

II. Kiến nghị:

- Ủy ban nhân huyện Tuy Phước phối hợp cùng đơn vị tư vấn thiết kế kính trình Sở xây dựng tỉnh Bình Định xem xét thẩm định và trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt đồ án Quy hoạch chung đô thị Phước Sơn, huyện Tuy Phước để có cơ sở triển khai các bước tiếp theo.

- Xây dựng các các dự án hạ tầng kỹ thuật diện rộng cấp đô thị, tập trung nguồn lực, cơ chế thuận lợi cho một số công trình quan trọng (hành chính, công cộng, thương mại dịch vụ,...). Đẩy nhanh tiến độ cải tạo các tuyến giao thông hiện có trong giai đoạn ngắn hạn, để tạo điều kiện giao lưu kinh tế giữa đô thị Phước Sơn với các vùng khác trong huyện Tuy Phước.

- Nghiên cứu thiết lập các cơ chế chính sách riêng cho từng phân khu, quản

lý bảo vệ môi trường đảm bảo phát triển bền vững. Xây dựng cơ chế chính sách thuận lợi cho các dự án đầu tư mang tính đột phá của đô thị thị như thương mại dịch vụ, nông nghiệp công nghệ cao...

- Hỗ trợ đào tạo việc làm, nâng cao trình độ cho người lao động. Chuyển đổi thành phần lao động từ lĩnh vực nông nghiệp sang lĩnh vực phi nông nghiệp mang tính bài bản và bền vững.

- Có chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư đối với các dự án đầu tư trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp công nghệ cao. Thu hút các nhà đầu tư trong lĩnh vực du lịch sinh thái, thương mại dịch vụ nhằm tạo nguồn vốn phát triển kết cấu hạ tầng.